

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH, QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN BÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM**

Bình Lục, tháng 04 năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN BÌNH LỤC - TỈNH HÀ NAM**

Ngày tháng năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN BÌNH LỤC

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2025

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huế

MỤC LỤC

Tiêu đề	Trang
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
Phần I.....	3
SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	3
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT...	3
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	5
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	5
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	5
2.1.2. Các nguồn tài nguyên	8
2.1.3. Thực trạng môi trường	11
2.1.4. Đánh giá chung	11
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	11
2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.....	12
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	13
2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ, du lịch.....	14
2.2.4. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	15
2.2.5. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	16
2.2.6. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	17
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	22
2.3.1. Một số biểu hiện của biến đổi khí hậu	22
2.3.2. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	23
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH	24
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai	24
3.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất	24
3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính	24
3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất	24
3.1.4. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	25
3.1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	25
3.1.6. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai	26

3.1.7. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.....	26
3.1.8. Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.....	27
3.1.9. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	27
2.1.10. Đánh giá chung.....	28
3.1.11 Các khó khăn và tồn tại	28
3.1.12. Nguyên nhân	29
3.1.13. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	29
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất	30
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất.....	30
a. Đất nông nghiệp	31
b. Đất phi nông nghiệp	32
c. Đất chưa sử dụng.....	36
3.2.2. Biến động sử dụng đất	36
3.2.2.1. Biến động tổng quỹ đất.....	36
3.2.2.2. Biến động sử dụng các loại đất	38
3.2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất	45
a. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất	45
b. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	46
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	47
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	48
4.1.1. Đất nông nghiệp	51
4.1.2. Đất phi nông nghiệp	52
4.1.3. Đất chưa sử dụng.....	53
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	53
4.2.1. Những mặt đạt được:	53
4.2.2. Những mặt tồn tại.....	54
4.2.3. Nguyên nhân:	55
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	57
PHẦN II.....	60
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030..	60
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	60
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	60
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	60

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	61
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	63
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	63
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	63
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	64
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	67
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.....	67
2.2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	68
2.3. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Lục	112
2.4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	114
2.5. Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	116
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	117
3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	117
3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	120
3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	121
3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	122
3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	123
PHẦN IV	125
PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	125
4.1. Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện	125
4.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện.....	129
4.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện.....	131
4.4. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện.....	133

4.5. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện	134
PHẦN V	135
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	135
5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	135
5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	135
5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	136
5.4. Các giải pháp khác	137
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	140
I. KẾT LUẬN	140
II. KIẾN NGHỊ	141

DANH MỤC BẢNG, BIỂU

Tên bảng, biểu	Trang
Bảng 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất chính năm 2024.....	30
Bảng 2: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp đến tháng 10 năm 2024.	31
Bảng 3: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp năm 2024.....	34
Bảng 4: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2020 đến năm 2024	36
Bảng 5: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	48
Bảng 6: Biến động đất trồng lúa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	69
Bảng 7: Biến động đất chuyên trồng lúa nước trong kỳ điều chỉnh quy hoạch huyện Bình Lục.....	71
Bảng 8: Biến động đất trồng cây hàng năm khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	72
Bảng 9: Biến động đất trồng cây lâu năm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	73
Bảng 10: Biến động đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ điều chỉnh quy hoạch	74
Bảng 11: Biến động đất nông nghiệp khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch ...	76
Bảng 12: Biến động đất ở tại nông thôn trong kỳ điều chỉnh quy hoạch	77
Bảng 13: Biến động đất ở đô thị trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	78
Bảng 14: Biến động đất trụ sở trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	79
Bảng 15: Biến động đất quốc phòng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch	80
Bảng 16: Biến động đất an ninh trong kỳ điều chỉnh quy hoạch	81
Bảng 17: Biến động đất xây dựng cơ sở văn hóa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch huyện Bình Lục.....	83
Bảng 18: Biến động đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	83
Bảng 19: Biến động đất y tế trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	84
Bảng 20: Biến động đất giáo dục - đào tạo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch... ..	86
Bảng 21: Biến động đất thể dục - thể thao trong kỳ điều chỉnh quy hoạch....	87
Bảng 22: Biến động đất xây dựng công trình sự nghiệp khác trong điều chỉnh quy hoạch.....	88
Bảng 23: Biến động đất khu công nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	89
Bảng 24: Biến động đất cụm công nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch....	90
Bảng 25: Biến động đất thương mại, dịch vụ trong điều chỉnh quy hoạch	92
Bảng 26: Biến động đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	93
Bảng 27: Biến động đất giao thông trong kỳ điều chỉnh quy hoạch	96
Bảng 28: Biến động đất thủy lợi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	98
Bảng 29: Biến động đất công trình cấp nước, thoát nước trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	99
Bảng 30: Biến động đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	100
Bảng 31: Biến động đất bãi thải, xử lý chất thải trong điều chỉnh quy hoạch huyện Bình Lục.....	101
Bảng 32: Biến động đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng trong điều chỉnh quy hoạch.....	102

Bảng 33: Biến động đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	102
Bảng 34: Biến động đất chợ dân sinh, chợ đầu mối trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	103
Bảng 35: Biến động đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	105
Bảng 36: Biến động đất tôn giáo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch	105
Bảng 37: Biến động đất tín ngưỡng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	106
Bảng 38: Biến động đất nghĩa trang, nghĩa địa trong điều chỉnh quy hoạch	108
Bảng 39: Biến động đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	109
Bảng 40: Biến động đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	110
Bảng 41: Biến động đất phi nông nghiệp khác trong điều chỉnh quy hoạch	110
Bảng 42: Biến động đất chưa sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	111
Bảng 43: Biến động diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch	112
Bảng 44: Biến động diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	115
Bảng 45: Biến động diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	116
Bảng 46: Cân đối thu chi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.....	119

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh. Vai trò của đất đối với con người và các hoạt động sống là rất quan trọng, nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy việc sử dụng đất cần phải hết sức tiết kiệm và hợp lý.

Công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Luật đất đai số 31/2024/QH15 quy định: “quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là 1 trong các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định từ Điều 60 đến Điều 77 của Luật đất đai số 31/2024/QH15; được cụ thể tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 (từ Điều 15 đến Điều 24) của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trong thời kỳ đổi mới, cùng với sự chuyển biến mạnh mẽ nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá-hiện đại hoá, phát triển nông nghiệp nông thôn theo chương trình nông thôn mới; nhu cầu về đất cho các ngành, lĩnh vực sản xuất ngày càng gia tăng và đặt ra nhiều vấn đề phức tạp, gây áp lực lớn lên nguồn tài nguyên đất. Chính vì vậy, lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một vấn đề hết sức cần thiết và giữ một vai trò đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà cả lâu dài, nó giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, tránh được sự chồng chéo gây lãng phí, huỷ hoại môi trường đất, tránh được sự phá vỡ môi trường sinh thái hoặc kìm hãm quá trình phát triển kinh tế của địa phương. Đồng thời quy hoạch sử dụng đất còn là công cụ để quản lý và phát triển bền vững.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là cấp cuối cùng của hệ thống quy hoạch sử dụng đất nước ta, được xây dựng nhằm cụ thể hoá các chỉ tiêu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên và thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp xã.

Xác định được tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trước đây Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Lục. Hiện nay kinh tế của huyện Bình Lục đang trong giai đoạn phát triển trên tất cả các mặt; quá trình này dẫn đến sự gia tăng về nhu cầu sử dụng đất của tất cả các ngành, các lĩnh vực gây áp lực không nhỏ đối với tình hình quản lý và sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Từ đó, nhu cầu cấp thiết đặt ra là phải tiến hành lập điều chỉnh quy hoạch

sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Lục; nhằm nhanh chóng xác lập các căn cứ pháp lý và khoa học để điều chỉnh kịp thời các mối quan hệ có diễn biến tiêu cực và phát huy các yếu tố tích cực; làm cơ sở sử dụng đất; phân bổ hợp lý, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả cao và bền vững quỹ đất; thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... cho phù hợp với định hướng của cấp trên, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như các đơn vị cấp dưới.

*** Mục đích và yêu cầu lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất**

- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt, nhằm nghiên cứu lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp với chỉ tiêu tỉnh phân bổ và phù hợp tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện trong bối cảnh chung của toàn tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu, phù hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các địa phương cụ thể đến năm 2030 và trong tương lai xa.

- Khoanh định và bố trí các mục đích sử dụng đất nhằm giải quyết, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất;

- Đảm bảo cho các mục đích sử dụng đất ổn định, lâu dài;

- Đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất đã được điều chỉnh, bổ sung đảm bảo không bị chồng chéo trong quá trình sử dụng.

- Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng công trình, từng địa phương, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

PHẦN I

**SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 quy định việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch trong hệ thống quy hoạch Quốc gia; trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch;
- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;
- Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Nam lần thứ XX, nhiệm kỳ

2020-2025; các nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Hà Nam về những chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội tỉnh đến năm 2030 và các giai đoạn tiếp theo.

- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa điều chỉnh, bổ sung năm 2024, 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Nam: Số 77/NQ-UBND ngày 07/12/2023; Số 27/NQ-UBND ngày 15/5/2024; Số 43/NQ-HĐND ngày 17/07/2024; Số 55/NQ-HĐND ngày 16/08/2024; Số 42/NQ-HĐND ngày 20/03/2025.

- Nghị quyết 09-NQ/TU ngày 10/9/2021; Kế hoạch số 3718/KH-UBND ngày 31/12/2021;

- Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Lục.

- Quyết định 343/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Lục.

- Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Văn bản số 991/UBND-NN&MT ngày 21/4/2025 của UBND tỉnh Hà Nam về lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Lục đến năm 2030.

- Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội huyện đến năm 2025.

- Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1389/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chợ Sông, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam;

- Quyết định số 1885/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 đô thị Ba Hàng, huyện Bình Lục;

- Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 đô thị Đô Hai, huyện Bình Lục;

- Nghị quyết sốNQ-HĐND ngày/...../2025 của Hội đồng nhân dân huyện Bình Lục về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm

2030 huyện Bình Lục;

- Niên giám thống kê huyện từ năm 2021 đến năm 2023;
- Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai từ năm 2021 đến năm 2023 của huyện và 17 xã, thị trấn;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2023, 2024 của huyện và 17 xã, thị trấn;
- Các tài liệu, số liệu thống kê về tình hình quản lý và sử dụng đất, phát triển kinh tế - xã hội; nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch và định hướng sử dụng đất của các ngành; các địa phương cấp dưới trên địa bàn huyện.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Bình Lục là huyện đồng bằng chiêm trũng, nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Hà Nam, trong tọa độ địa lý từ 20021'40" đến 20-032'52" vĩ độ Bắc và từ 105051'30" đến 105059'12" kinh độ Đông, có diện tích tự nhiên 14.421,45ha, gồm 17 xã, thị trấn.

- Phía Bắc giáp thị xã Duy Tiên và huyện Lý Nhân;
- Phía Nam giáp huyện Ý Yên và huyện Vụ Bản - tỉnh Nam Định;
- Phía Đông giáp huyện Mỹ Lộc - tỉnh Nam Định;
- Phía Tây giáp thành phố Phủ Lý và huyện Thanh Liêm.

Thị trấn Bình Mỹ là trung tâm huyện lỵ, có quốc lộ 21A, tuyến Phủ Lý Mỹ Lộc và tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua, nằm cách trung tâm thành phố Phủ Lý 12km, cách thành phố Hà Nội 67 km về phía Đông Nam và cách thành phố Nam Định 18km về phía Tây.

b. Địa hình, địa mạo

Bình Lục có địa hình thấp trũng nhất so với các huyện trong tỉnh và vùng đồng bằng sông Hồng, cốt đất trung bình từ 1 đến 1,5 m, cao dần về khu vực ven sông Châu Giang, thấp dần về phía nội đồng. Nhìn chung mức độ chênh địa hình không lớn, có thể chia thành 2 vùng địa hình:

- Vùng ven sông Châu Giang gồm 7 xã, chiếm khoảng 36% diện tích tự nhiên, hướng dốc chính từ Tây Bắc đến Đông Nam, địa hình khá cao, cốt đất trung

bình trên 1,5 m. Thế mạnh của vùng là phát triển cây rau màu, cây hàng năm và cây ăn quả.

- Vùng nội đồng gồm 10 xã, thị trấn Bình Mỹ, chiếm khoảng 64% diện tích tự nhiên, cốt đất cao trung bình 1,0 m. Dạng địa hình không đều có nhiều vùng trũng nhỏ ở hầu hết các xã và thường bị ngập úng khi có mưa lớn kéo dài.

c. Khí hậu, thời tiết

Bình Lục có khí hậu đặc trưng của Đồng bằng Bắc Bộ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của khí hậu nhiệt đới gió mùa và được chia làm 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông. Trong đó mùa xuân và mùa thu là 2 mùa chuyển tiếp, mùa hạ và mùa đông có khí hậu trái ngược nhau. Mùa hạ thời tiết nóng, mưa nhiều; mùa đông trời lạnh khô và mưa ít. Theo chế độ mưa có thể chia khí hậu của huyện thành 2 mùa chính:

- Mùa mưa: Bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 10 với đặc trưng là nóng, ẩm và mưa nhiều. Hướng gió thịnh hành là gió Đông - Nam với tốc độ 2 - 4 m/s. Nhiệt độ trung bình cao nhất 38°C, lượng mưa từ 1.100 - 1.500 mm, chiếm 80% lượng mưa cả năm. Khi mùa lũ đến, mực nước sông Hồng, sông Nhuệ và sông Châu Giang lên cao kết hợp với mưa lớn tập trung gây ngập úng cho phần lớn các vùng thấp trũng, làm ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản cũng như sinh hoạt của nhân dân.

- Mùa khô: Bắt đầu từ giữa tháng 11 cho đến cuối tháng 4 năm sau, có khí hậu lạnh, ít mưa. Hướng gió thịnh hành là gió Đông - Bắc, thường gây lạnh đột ngột. Nhiệt độ trung bình thấp nhất là 15°C, lượng mưa ít, chỉ đạt từ 15 - 20% lượng mưa cả năm.

Sau đây là một số yếu tố khí hậu chính của huyện:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm 23 - 24°C.

+ Nhiệt độ cao tuyệt đối là 39°C.

+ Nhiệt độ thấp tuyệt đối là 6°C.

+ Biên độ nhiệt trong ngày nhỏ hơn 10°C.

+ Lượng bức xạ mặt trời trung bình năm từ 100 Kcal/cm².

+ Tổng tích ôn khoảng 8.300 - 8.500°C.

- Lượng mưa: Lượng mưa trung bình cả năm từ 1.800 - 2.000 mm. Mưa tập trung vào các tháng 7, 8, 9 với gần 80% tổng lượng mưa trong năm. Ngày có lượng mưa cao nhất lên đến 200 - 250 mm.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí trung bình trong cả năm dao động trong khoảng từ 83 - 85%. Các tháng có độ ẩm không khí cao là tháng 7 và tháng

8 (92%), thấp nhất vào các ngày có gió Tây Nam, có khi xuống dưới 80%.

- Nắng: Số giờ nắng trung bình năm 1.200 - 1.600 giờ, thuận lợi cho việc phát triển nhiều loại cây trồng và trồng được nhiều vụ trong năm.

- Gió, bão: Trong năm có hai hướng gió thịnh hành:

- + Gió Đông Nam thổi vào mùa hạ với tốc độ từ 2 - 4 m/s.

- + Gió Đông Bắc có tốc độ gió không lớn nhưng thường gây lạnh đột ngột vào những tháng cuối Đông.

- + Trung bình mỗi năm có từ 2 - 4 cơn bão đổ bộ vào huyện kèm theo mưa to và gió mạnh, gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong vùng, đặc biệt gây ngập úng cho các vùng thấp trũng.

Nhìn chung, khí hậu Bình Lục với các đặc điểm nhiệt đới gió mùa, nắng và bức xạ mặt trời lớn thuận lợi cho phát triển một nền nông nghiệp đa dạng với nhiều loại cây trồng, vật nuôi và tạo điều kiện tốt cho thâm canh tăng vụ. Tuy nhiên, tính biến động mạnh mẽ với nhiều hiện tượng thời tiết như bão, dông, lượng mưa tập trung theo mùa, vv... kết hợp với địa hình thấp gây ra ngập úng cục bộ một số vùng đòi hỏi phải có biện pháp phòng tránh kịp thời.

d. Thủy văn, nguồn nước

Bình Lục có hệ thống sông ngòi, tương đối dày với 2 con sông lớn là sông Châu Giang và sông Sắt.

- Sông Châu Giang nằm ở phía Đông Bắc huyện, là ranh giới tự nhiên giữa huyện Bình Lục với huyện Lý Nhân. Sông Châu Giang là một nhánh của sông Hồng, chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam qua địa bàn huyện với chiều dài khoảng 29 km. Đây là con sông có ý nghĩa hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện, nhất là phát triển sản xuất nông nghiệp. Hàng năm sông trực tiếp bồi đắp lượng phù sa cho vùng đất bãi ngoài đê và thông qua các sông nhánh, hệ thống kênh mương, trạm bơm cung cấp nước tưới có hàm lượng phù sa lớn bồi đắp cho các cánh đồng.

- Sông Sắt là một nhánh của sông Châu Giang, bắt nguồn từ xã Ngọc Lũ chảy theo hướng Bắc - Nam qua địa bàn huyện với chiều dài 16 km. Sông có tác dụng tiêu nước nội vùng đổ ra sông Đáy vào mùa mưa và tiếp nước cho sản xuất vào mùa khô.

Ngoài 2 sông chính, huyện còn có mạng lưới các sông ngòi nhỏ với các ao, hồ, đầm là nguồn bổ sung và dự trữ rất quan trọng khi mực nước các sông chính xuống thấp, đặc biệt vào mùa khô hạn.

Nhìn chung mật độ sông, ngòi của huyện khá dày, chế độ thủy văn phụ

thuộc chặt chẽ vào chế độ thủy văn của sông Châu Giang thông qua sông Sắt. Sự điều tiết nước của sông phụ thuộc vào các cống Hữu Bị, Cầu Đan, Vĩnh Trị của tỉnh Nam Định. Về mùa mưa, cường độ mưa lớn và tập trung, khả năng tiêu úng chậm đã gây ra úng ngập cục bộ cho các vùng thấp, trũng, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

2.1.2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Bình Lục có diện tích tự nhiên 14.421,45 ha, Đất đai trong huyện chủ yếu được hình thành do quá trình bồi lắng phù sa của hệ thống sông Hồng và sông Châu Giang. Theo nguồn gốc phát sinh có thể chia đất đai của huyện thành 4 nhóm chính:

- Nhóm đất phù sa (FL): Đây là loại đất chính của huyện Bình Lục và được phân bố ở hầu hết các xã. Đất được hình thành trên trầm tích của sông Hồng, sông Châu Giang thể hiện rõ qua đặc tính xếp lớp của vật liệu phù sa, đất phù sa của huyện Bình Lục được chia thành 4 loại đất:

+ Đất phù sa glây (FLg) phân bố ở những nơi có địa hình thấp, thường bị ngập nước hoặc tiêu chậm vào mùa mưa.

+ Đất phù sa có tầng đất biến đổi (FLc) phân bố ở các chân ruộng vằn, là đất phù sa được hình thành do quá trình canh tác và làm thủy lợi.

+ Đất phù sa chua (FLd) thời kỳ trước đây là loại đất phù sa sông Châu Giang ít chua, sau đó do các yếu tố địa hình và khí hậu rửa trôi dần các chất bề mặt làm cho đất trở nên chua.

+ Đất phù sa ít chua (FLe) được hình thành do sự bồi đắp thường xuyên của phù sa hệ thống sông Châu Giang. Loại đất này phân bố chủ yếu ở các xã vùng ngoài đê như: Ngọc Lũ, Hưng Công, Đồng Du, Bình Nghĩa,....

Nhìn chung nhóm đất phù sa trên địa bàn huyện có độ phì tương đối khá, có thể sử dụng cho nhiều loại cây trồng, đặc biệt thích hợp cho phát triển cây lúa và các loại rau, màu.

- Nhóm đất glây (GL): Nhóm đất glây phân bố nhiều ở các xã An Lão, Bồi Cầu...Đất được hình thành trên trầm tích phù sa không được bồi đắp trong thời gian dài, thường phân bố ở những nơi có địa hình thấp bị ngập nước. Nhóm đất này được chia thành 2 loại đất chính là đất glây sẫm màu (GLu) và đất glây chua (GLd). Nhìn chung nhóm đất glây có thành phần cơ giới từ thịt nặng đến sét, đất có hàm lượng mùn cao, nếu cải thiện được hệ thống tưới tiêu có thể chuyển diện tích 1 vụ lên 2 vụ hoặc 3 vụ.

- Nhóm đất có tầng biến đổi (CM): Nhóm đất này phân bố nhiều ở các xã An Nội, La Sơn, thị trấn Bình Mỹ, Tiêu Động,..... trong nhóm này có đất biến đổi sáng màu (CMch) và biến đổi chua (CMD). Nhóm đất là đất ruộng lúa - lúa màu, được hình thành do quá trình canh tác.

- Nhóm đất tầng mỏng (LP): Có diện tích không đáng kể, xuất hiện ở núi An Lão khoảng 7,92 ha, chiếm 0,51% diện tích tự nhiên. Loại đất này hình thành trên khu vực đồi dốc, thảm thực vật che phủ kém, quá trình rửa trôi xói mòn xảy ra mạnh mẽ. Nhóm đất này chỉ có duy nhất 1 loại đất chính là đất tầng mỏng chua (LPd), đất có thành phần cơ giới là thịt pha cát, tầng đất mỏng, hàm lượng mùn và đạm thấp. Nhóm đất này ít có ý nghĩa cho sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

Đất đai của Bình Lục có địa hình tương đối bằng phẳng, phần lớn là đất phù sa, hàm lượng các chất dinh dưỡng ở mức trung bình khá là một trong những điều kiện thuận lợi cơ bản để phát triển một nền nông nghiệp đa dạng và bền vững trên cơ sở áp dụng các tiến bộ về khoa học kỹ thuật.

b. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Được lấy chủ yếu từ sông Châu Giang, các sông nhánh và nước mưa được lưu giữ trong các bể nước gia đình, ao hồ, kênh mương, mặt ruộng. Về mùa khô nguồn nước mặt của huyện khá dồi dào, có khả năng cung cấp đủ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Về mùa mưa mực nước của sông Châu Giang và các sông nhánh lên cao, lượng nước dư thừa đối với sản xuất nông nghiệp, huyện phải sử dụng các trạm bơm lớn để tiêu nước.

- Nguồn nước ngầm: Qua điều tra, khảo sát ban đầu cho thấy nguồn nước ngầm của huyện tương đối phong phú, có ở độ sâu 6 - 8 m vào mùa khô và 4 - 5m vào mùa mưa. Tuy nhiên hàm lượng sắt trong nước ngầm khá cao nên trước khi sử dụng cần qua xử lý làm sạch.

c. Tài nguyên khoáng sản

Bình Lục là huyện nghèo khoáng sản, theo các tài liệu điều tra khảo sát từ trước tới nay mới chỉ tìm thấy mỏ sét bồi ở lòng sông Châu Giang nhưng trữ lượng nhỏ, khó khai thác.

d. Tài nguyên nhân văn

Huyện Bình Lục được hình thành sớm trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, là nơi phát hiện thấy trống đồng Ngọc Lũ - một trong những trống đồng cổ nhất của văn hoá Đông Sơn và được coi là biểu trưng của nền văn hoá Việt Nam. Ngày nay trên địa bàn huyện còn có nhiều di tích lịch sử liên quan đến các tướng

lĩnh từ thời tiền Lê, đời Lý, đời Trần...với 18 di tích lịch sử văn hoá được Nhà nước xếp hạng và gần 300 di tích khác, chứng tỏ Bình Lục nói riêng và tỉnh Hà Nam nói chung là cửa ngõ phía Nam của kinh thành Thăng Long xưa.

Trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, nhân dân Bình Lục đã đoàn kết sát cánh bên nhau viết lên trang sử quê hương rạng rỡ với truyền thống cách mạng kiên cường và nền văn hoá đặc sắc của vùng chiêm trũng Bắc Bộ, Với tinh thần thượng võ, nhân dân Bình Lục đã đóng góp rất lớn sức người, sức của trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm phương Bắc (chống Tống, Nguyên, Mông, Minh...), cũng như trong 2 cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Đặc biệt trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Bình Lục là nơi nổ ra nhiều cuộc khởi nghĩa nổi tiếng, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Bò Đề. Các lễ hội dân gian, lễ hội truyền thống như: Lễ hội Công Đồng, đình Mỹ Đồi, lễ hội truyền thống cách mạng Bò Đề,...hàng năm được tổ chức nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá và truyền thống cách mạng. Là một huyện đồng chiêm trũng với nhiều khó khăn trong cuộc sống, sản xuất, đã hun đúc nên một đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất và chinh phục thiên nhiên của người dân nơi đây. Hiếu học cũng là một truyền thống nổi bật từ lâu đời, thời nào Bình Lục cũng có nhân tài yêu nước, học rộng, đỗ cao đã góp sức mình xây dựng quê hương, đất nước giàu đẹp và để lại cho hậu thế vốn nghệ thuật dân gian đa dạng, hệ thống truyện cổ, thơ ca, binh pháp phong phú... Nơi đây cũng là quê hương của nhà nho yêu nước, nhà thơ lớn của dân tộc: Cụ Tam Nguyên Yên Đỗ Nguyễn Khuyến.

Những truyền thống văn hoá tốt đẹp và cuộc sống mang tính cộng đồng, tính gắn bó chặt chẽ đã tạo cho Bình Lục có nhiều làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống nổi tiếng: Đồ sành mỹ nghệ (An Lão), dưa cưa (An Đổ), ... đây không chỉ là ngành nghề kinh tế mà còn sản phẩm thể hiện tinh thần sáng tạo nghệ thuật có giá trị.

Trong thời kỳ khôi phục và phát triển đất nước, đặc biệt trong thời kỳ đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Huyện uỷ, HĐND và UBND huyện, toàn Đảng và toàn dân đã phát huy truyền thống đoàn kết, ý chí tự lực, tự cường, khắc phục mọi khó khăn, đã đạt được nhiều thành tựu về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, Mặc dù huyện còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với truyền thống đoàn kết và tinh thần cách mạng. Đảng bộ và nhân dân huyện Bình Lục sẽ vượt qua khó khăn, tranh thủ thời cơ, phát huy các lợi thế, thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn góp phần xây dựng quê hương giàu mạnh, công bằng, văn minh.

2.1.3. Thực trạng môi trường

Bình Lục là huyện đồng bằng, nằm bên bờ sông Châu Giang thơ mộng. Những cánh đồng lớn, những điểm dân cư, cơ sở hạ tầng phân bố hài hoà mang đậm nét đặc trưng của làng xã vùng đồng bằng sông Hồng từ hình thái kiến trúc đến phong tục tập quán trong cộng đồng dân cư. Đan xen trong các xóm, làng còn có hàng trăm ngôi đình chùa, miếu phủ, từ đường với kiến trúc hoa văn cổ xưa độc đáo. Bên cạnh đó, các công trình văn hoá, phúc lợi xã hội đã được xây dựng khang trang, nhà ở, đường làng, ngõ xóm được xây dựng mới, các làng nghề, lễ hội truyền thống... tạo nên cho Bình Lục bức tranh quê quỳn rũ, tiêu biểu của vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong thời kỳ đổi mới.

Môi trường sinh thái của huyện nhìn chung chưa bị ô nhiễm lớn. Tuy nhiên việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp ngày càng nhiều và rác thải sinh hoạt trong các khu dân cư chưa được xử lý đã gây tác hại không nhỏ đến môi trường đất, nước và không khí, tỷ lệ số hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường là 91,5% để đạt được kết quả đó là nhờ vào công tác tuyên truyền, vận động và hướng dẫn của các cấp, các ngành, tổ chức đoàn thể tới các hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm đảm bảo chuồng trại hợp vệ sinh, nằm cách biệt với nhà ở, chất thải chăn nuôi được thu gom xử lý, không xả, chảy tràn trên bề mặt đất, không gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh. Trong giai đoạn tới thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn cần phải có sự quan tâm đúng mức đối với vấn đề môi trường trên địa bàn từng xã, thị trấn và toàn huyện.

2.1.4. Đánh giá chung

Điều kiện thời tiết thuận lợi, thảm thực vật phong phú phù hợp với cuộc sống dân cư. Kinh tế xã hội của huyện đang trong quá trình phát triển mạnh mẽ, tiềm năng đất đai sẽ trở thành nguồn lực cho đầu tư phát triển và là yếu tố thu hút các nhà đầu tư quan tâm đầu tư trực tiếp vào phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Huyện Bình Lục là vùng giao thoa giữa các nền văn hoá do vậy thừa kết tinh hoa văn hoá dân tộc cũng như chọn lọc những tinh hoa văn hoá của các tỉnh khác tạo nên một bản sắc văn hoá quý báu. Trên địa bàn huyện có nhiều điểm di tích có giá trị văn hoá và du lịch do vậy có nhiều tiềm năng có thể khai thác cho phát triển các hoạt động du lịch, dịch vụ.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Trong những năm qua kinh tế phát triển toàn diện, đạt tốc độ tăng trưởng

khá. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực; tỷ trọng nông lâm nghiệp, thủy sản đạt 50,63%; công nghiệp - xây dựng đạt 37,6%; thương mại - dịch vụ 34,5%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2024 đạt 33,6 triệu đồng.

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS 2010) ước đạt 1.386,7 tỷ đồng đạt 50,63% KH, tăng 3,89% so với cùng kỳ.

- Giá trị sản xuất CN - TTCN (giá SS 2010) ước đạt 3.383,6 tỷ đồng, đạt 44,96% KH và tăng 25,3% so với cùng kỳ.

- Thu NSNN trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 190.371 triệu đồng, đạt 33,4% dự toán tỉnh giao và dự toán huyện phân đấu, tăng 10,71% so với cùng kỳ.

- Giá trị xuất khẩu trên địa bàn ước đạt 30,61 triệu USD, đạt 51,02% KH, tăng 7,03% so với cùng kỳ.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn ước đạt 2.237,8 tỷ đồng, đạt 45,35% KH, tăng 8,8% so với cùng kỳ.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 4.461,5 tỷ đồng, đạt 48,79% KH và tăng 26,1% so với cùng kỳ.

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Kinh tế nông nghiệp tăng trưởng khá, hình thức tổ chức sản xuất từng bước đổi mới thực hiện tích tụ ruộng đất, tích cực ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và liên kết trong sản xuất hướng tới sản phẩm an toàn, nâng cao hiệu quả giá trị gia tăng.

Huyện ủy và các cấp ủy đảng, chính quyền từ huyện đến cơ sở đã ban hành nhiều văn bản để thực hiện các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Nghị quyết của Huyện ủy về đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn tạo bước đột phá phát triển nông nghiệp, nông thôn Bình Lục. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo phát triển toàn diện lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn đảm bảo thiết thực, hiệu quả. Thực hiện chủ trương tích tụ ruộng đất, liên kết sản xuất trong trồng trọt và chăn nuôi; hoàn thành quy hoạch chi tiết khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao diện tích 121 ha, các vùng sản xuất lúa, rau củ quả sạch quy mô từ 10 ha trở lên tại 17/17 xã, thị trấn.

Hoàn thành gieo cấy lúa Xuân đúng thời vụ với diện tích 7.744,25 ha, đạt 103,26 % kế hoạch và 98,9% so với vụ Xuân 2023; cơ cấu giống lúa: Lúa lai chiếm 25% diện tích; lúa chất lượng đạt 55% diện tích; lúa thuần đạt 20% diện tích; toàn huyện đã gieo trồng được 557,25 ha cây màu vụ Xuân; chỉ đạo tiếp tục duy trì và nhân rộng các mô hình tích tụ ruộng đất và liên kết sản xuất nông nghiệp

đề thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất cây trồng hàng hoá chất lượng, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm sạch có giá trị; đẩy mạnh cơ giới hoá vào sản xuất, chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng và nuôi trồng thủy sản trên đất lúa... Hiện nay, trên địa bàn huyện có 65 mô hình với diện tích 625 ha tại 17 xã, thị trấn, liên kết với 6 doanh nghiệp, tăng 02 mô hình so với cùng kỳ năm 2023; một số mô hình mới được triển khai như: Khảo nghiệm giống lúa mới TBR 87 tại HTX Đồn Xá; mô hình liên kết sản xuất lúa hàng hóa Hà Phát tại HTX DVNN Cát Lại; mô hình trồng Sâm Bô Chính tại HTX DVNN An Ninh.

Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được triển khai quyết liệt, đảm bảo an toàn dịch bệnh; tiếp tục duy trì phát triển đàn bò thịt, bò sinh sản, phát triển đàn lợn, chăn nuôi gia cầm, thủy cầm và nuôi trồng thủy sản: Tổng đàn lợn hiện có: 132.700 con, tăng 2,2% so với CK và đạt 97,5% KH; đàn bò 6.186 con, đạt 100,7% KH; đàn gia cầm 1.650.100 con tăng 1,5% so với CK và đạt 100% KH. Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng 24.214,1 tấn, tăng 5,7% so với CK, đạt 51,8 % KH; sản lượng nuôi trồng thủy sản 2.793,8 tấn tăng 3,9% so với CK và đạt 62,4% KH ...

Hướng dẫn thành lập thêm 01 HTX kiểu mới, nâng tổng số HTX kiểu mới trên địa bàn huyện hiện nay là 31 HTX, tăng 02 HTX so với cùng kỳ; tiếp tục duy trì 11 sản phẩm OCOP tại 06 xã, thị trấn; đăng ký 10 ý tưởng tham gia chương trình OCOP năm 2024; chỉ đạo và hướng dẫn 06 xã: Bình Nghĩa, Tràng An, Đồng Du, Đồn Xá, La Sơn, Bồ Đề tổ chức Lễ đón bằng công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023, đồng thời tiếp tục chỉ đạo rà soát, đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí huyện NTM nâng cao; làm việc với các địa phương để tập trung chỉ đạo, huy động các nguồn lực hoàn thiện các chỉ tiêu, tiêu chí chưa đạt cấp huyện, cấp xã; chỉ đạo xã Ngọc Lũ, Trung Lương, An Lão rà soát, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng NTM nâng cao, thị trấn Bình Mỹ đạt tiêu chí đô thị văn minh.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Công nghiệp - TTCN được duy trì và mở rộng quy mô, đạt tốc độ tăng trưởng cao, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý và sản xuất, phân giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Kế hoạch của UBND tỉnh về đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ chế biến, chế tạo, tạo nền tảng phát triển công nghiệp với tốc độ cao và bền vững giai đoạn 2016-2025, đảm bảo toàn diện, phù hợp với điều kiện thực tiễn của phương. Tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn nhằm phát huy lợi thế đề thu

hút các doanh nghiệp; mở rộng và lập quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Trung Lương với diện tích 57 ha và định hướng phát triển thành khu công nghiệp khoảng 134 ha.

Toàn huyện hiện có 356 doanh nghiệp đang hoạt động ổn định (6 tháng đầu năm 2024 có 24 doanh nghiệp mới thành lập, bỏ địa chỉ 08 doanh nghiệp, giải thể 02 doanh nghiệp); có 7.531 hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động, giải quyết việc làm cho trên 21.000 lao động, thu nhập bình quân lao động tại các doanh nghiệp từ 5 - 7 triệu đồng/người/tháng.

Tập trung chỉ đạo các đơn vị, các tổ chức cá nhân đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, năng lực tiếp cận công nghệ mới, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, phát huy các sáng kiến khoa học, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ KHCN trong sản xuất, chăn nuôi nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân và sức cạnh tranh trên thị trường gắn với tăng cường công tác quản lý về sở hữu trí tuệ, góp phần giữ vững thương hiệu các sản phẩm, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh.

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ, du lịch

Thương mại dịch vụ được quan tâm đầu tư phát triển, từng bước đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân.

Triển khai thực hiện các Nghị quyết của Tỉnh ủy; Kế hoạch của UBND tỉnh về đẩy mạnh phát triển thương mại - dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ chất lượng cao cấp vùng về y tế, đào tạo nguồn nhân lực và du lịch giai đoạn 2016-2025. Trong nhiệm kỳ qua, đã chỉ đạo hoàn thành việc công nhận 3 đô thị loại V gồm: đô thị Đô Hai xã An Lão, đô thị Ba Hàng xã Tiêu Động, đô thị Chợ sông xã Tràng An làm cơ sở hình thành và phát triển các khu thương mại- dịch vụ kết nối các vùng trong huyện. Từng bước đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, củng cố nâng cấp hệ thống chợ nông thôn, các dịch vụ tiêu dùng gắn với quảng bá, tăng cường chỉ dẫn địa lý các điểm tham quan: khu lưu niệm Cát Tường, từ đường Nguyễn Khuyến, các làng nghề TTCN truyền thống... Đồng thời, khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển các loại hình vận tải, kinh doanh thương mại.

Hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin tiếp tục được đầu tư, phát triển mạnh mẽ, 100% số xã có hạ tầng viễn thông cung cấp dịch vụ internet đạt tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ, hoạt động ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng của khách hàng, trên 70% số hộ gia đình sử dụng thuê bao internet riêng để truy cập thông tin, dịch vụ giải trí.

Mạng lưới tín dụng, ngân hàng được mở rộng, chất lượng dịch vụ từng

bước nâng cao, đem lại nhiều tiện ích cho doanh nghiệp và nhân dân. Nguồn Yốn tín dụng ngân hàng thương mại tăng trưởng bình quân trên 20%/năm; tỷ lệ nợ xấu dưới mức cho phép. Ngân hàng chính sách xã hội tiếp tục mở rộng đối tượng cho vay theo đúng chính sách của nhà nước, đặc biệt là cho vay giải quyết việc làm, hỗ trợ học sinh, sinh viên...

Thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 190.371 triệu đồng, đạt 33,4% dự toán tỉnh giao và dự toán huyện phân đấu, đạt 110,71% so với cùng kỳ. Trên cơ sở nguồn thu tại chỗ và nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên đáp ứng kịp thời yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chi thường xuyên, một số nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 4.461,5 tỷ đồng, tăng 26,1% so với cùng kỳ, bằng 48,79% so với KH; giá trị xuất khẩu ước đạt 30,61 triệu USD, tăng 7,03% so với cùng kỳ, bằng 51,02% so với kế hoạch. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiếp tục phát triển đảm bảo cung ứng đầy đủ vật tư, hàng hóa phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Hoạt động của Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội, chi nhánh NHNN&PTNT, các ngân hàng thương mại; dịch vụ bưu chính, viễn thông, cấp nước sạch, cấp điện tiếp tục phát triển, cơ bản đáp ứng được yêu cầu sản xuất và tiêu dùng của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh và nhân dân trên địa bàn huyện.

2.2.4. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

a. Dân số và phân bố dân cư

Năm 2024 dân số toàn huyện là 135.065 người. Mật độ dân số 937 người/km². Cơ cấu dân số phân bố chủ yếu tại các xã nông thôn.

b. Lao động và việc làm

Số lao động được giải quyết việc làm mới 2.173 lao động, đạt 51,7%KH; (trong đó xuất khẩu lao động: 116 lao động); giải quyết việc làm thêm cho 1.751 lao động, đạt 51,5% KH.

Lao động nông nghiệp có trình độ khá cao nên nông nghiệp của huyện đã có những bước chuyển dịch hiệu quả. Lao động phi nông nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ. Bình Lục có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, kinh doanh, thương mại, dịch vụ. Do vậy, cùng với xu thế đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên địa bàn huyện thì số lượng các doanh nghiệp kinh doanh thương mại dịch vụ sẽ tăng nhanh chóng đồng thời sẽ xuất hiện

nhu cầu về số lao động đã qua đào tạo, có trình độ để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp. Vì vậy, huyện cần phải có những định hướng cũng như các chính sách đào tạo đối với đội ngũ lao động địa phương để đáp ứng cho sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện trong giai đoạn tiếp theo.

Cùng với sự gia tăng dân số tự nhiên, lực lượng lao động của huyện không ngừng tăng lên. Nhìn chung, số lao động tham gia vào các lĩnh vực hoạt động kinh tế-xã hội trên địa bàn huyện hiện nay được sử dụng tương đối hợp lý.

Trong những năm qua, bằng nhiều hình thức, tỉnh và huyện đã có những biện pháp tích cực để giải quyết việc làm cho người lao động như hỗ trợ, đầu tư xây dựng các mô hình kinh tế, phối hợp với các ngành liên quan để xúc tiến việc làm cho người lao động góp phần giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp, nâng cao thu nhập cho người dân. Trong những năm tới, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, cần đặc biệt chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, nhằm nâng cao đời sống của nhân dân và ổn định chính trị, xã hội trên địa bàn huyện.

2.2.5. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Bình Mỹ là trung tâm chính trị - văn hóa - kinh tế, là đô thị duy nhất của huyện.

Theo Nghị quyết 829/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của UBTVQH, việc sáp nhập 2 xã Mỹ Thọ, An Mỹ vào thị trấn Bình Mỹ (huyện Bình Lục) được tiến hành trên cơ sở nhập toàn bộ 5,32km² diện tích tự nhiên, 2.984 người của xã Mỹ Thọ; toàn bộ 6,46 km² diện tích tự nhiên, 5091 người của xã An Mỹ vào thị trấn Bình Mỹ.

Sau khi sáp nhập, thị trấn Bình Mỹ có 14,62 km² diện tích tự nhiên, quy mô dân số 13.341 người, có 13 tổ dân phố.

Việc sáp nhập 2 xã An Mỹ và Mỹ Thọ vào thị trấn Bình Mỹ để mở rộng địa giới hành chính là bước ngoặt quan trọng, tạo điều kiện tập trung được các nguồn lực về đất đai, dân số, mở rộng không gian quy hoạch, góp phần tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương; phát huy được thế mạnh của các xã sáp nhập trong phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quy hoạch chung của thị trấn Bình Mỹ đến năm 2030, góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, phấn đấu đến năm 2025 thị trấn Bình Mỹ trở thành đô thị loại 4 và nâng cao chất lượng tiêu chí đô thị, gắn với xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững.

Thị trấn có Quốc lộ 21A, QL.37B, đường Phủ Lý-Mỹ Lộc và đường sắt Bắc - Nam chạy qua, giao lưu thuận lợi với thành phố Phủ Lý, tỉnh Nam Định và các vùng phụ cận. Thị trấn là nơi tập trung các cơ quan hành chính, các công trình phúc lợi công cộng, các cơ sở dịch vụ - thương mại, ... gắn liền với các khu dân cư. Trong những năm qua với sự phát triển kinh tế và gia tăng dân số đô thị, khối lượng nhà ở xây dựng mới tăng nhanh, cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước sinh hoạt đã được đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới.

Tuy nhiên thực trạng phát triển đô thị của thị trấn vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của nhân dân, phần lớn các công trình xây dựng còn thấp và thấp tầng. Nhìn chung không gian đô thị còn nghèo nàn, kiến trúc còn hạn chế.

b. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Hệ thống cơ sở hạ tầng trong khu dân cư nông thôn có nhiều thay đổi so với trước đây. Giao thông nông thôn phân bố hợp lý, phần lớn các tuyến đường đã được cứng hoá, tạo điều kiện thuận lợi cho đi lại và vận chuyển hàng hoá kể cả trong mùa mưa lũ. Nhiều công trình y tế, giáo dục, văn hoá - thể thao đã được xây dựng. Tỷ lệ số hộ dân dùng nước hợp vệ sinh đạt 99,8%. Hệ thống điện, bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình, các cơ sở dịch vụ phát triển khá nhanh, hầu hết nhà dân đã được ngói hóa, bê tông hóa. Nhìn chung, bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới, đang từng bước hình thành một số thị tứ với chức năng là hạt nhân thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tiểu vùng. Tuy nhiên, xu hướng đô thị hóa nông thôn diễn ra còn chậm và quy mô nhỏ. Các làng nghề đang nằm phân tán trong khu dân cư, vệ sinh môi trường chưa được chú ý đúng mức...

2.2.6. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Giao thông

Giao thông của huyện gồm 3 loại hình: đường bộ, đường sắt, đường thủy.

- Đường bộ: Toàn huyện có 636,30 km, trong đó:

+ Quốc lộ 21A là tuyến giao thông đối ngoại quan trọng của huyện nối thành phố Phủ Lý (tỉnh Hà Nam) và huyện Mỹ Lộc (tỉnh Nam Định), Đoạn qua huyện có chiều dài 7 km, nền đường rộng 12 m, mặt đường trải nhựa.

+ Quốc lộ 21B (Phủ Lý - Mỹ Lộc) chạy qua địa bàn huyện có chiều dài 12 km, chiều rộng mặt đường trung bình 40 m, đây là tuyến đường quan trọng nhằm giảm tải cho các phương tiện giao thông đang ngày càng gia tăng gây ùn tắc cục bộ cho tuyến đường 21A trong những ngày, giờ cao điểm.

+ Các tuyến tỉnh lộ trên địa bàn huyện có chiều dài 54,5 km, mặt đường trải nhựa gồm: Tỉnh lộ 971 dài 7,5 km, nền đường rộng 9 m, Tỉnh lộ 974 có chiều dài

20 km, nền đường rộng 6,5 m, Tỉnh lộ 975 dài 6 km, nền đường rộng 6,5m, Tỉnh lộ 976 dài 21 km, nền đường rộng 6 m.

+ Huyện có 7 tuyến huyện lộ với tổng chiều dài 43,3 km, mặt đường hầu hết đã được trải nhựa với chất lượng khá tốt.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có 198,5 km đường liên xã, trục xã, mặt đường chủ yếu là cấp phối. Đường thôn xóm có chiều dài 333 km hầu hết đã được lát gạch, rải đá hoặc đổ bê tông và hàng trăm km đường nội đồng đang được nâng cấp, mở rộng.

Nhìn chung mạng lưới giao thông đường bộ của huyện phân bố hợp lý, tương đối hoàn chỉnh đến từng thôn, xóm. Hầu hết các tuyến đường đã được trải nhựa, bê tông hoặc lát gạch thuận tiện đi lại trong cả 4 mùa. Tuy nhiên nền đường còn hẹp chưa đáp ứng nhu cầu về giao thông trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn những năm tới.

- Đường sắt: Đường sắt Bắc Nam chạy qua địa bàn huyện, song song với quốc lộ 21A với chiều dài 7,0 km. Trên tuyến này có ga Bình Lục (ở thị trấn Bình Mỹ) là một trạm trung chuyển hàng hóa, góp phần không nhỏ trong việc giao lưu hàng hóa, phát triển kinh tế địa phương và đi lại của nhân dân.

- Đường thủy: Sông Châu Giang và sông Sắt có thể khai thác cho vận tải thủy, tuy nhiên bị cản trở do có nhiều cống, đập và lòng sông lâu chưa được nạo vét nên bồi lắng. Theo mùa có thể khai thác vận tải thủy thời gian 8 tháng trong 1 năm với phương tiện vận tải nhỏ dưới 100 tấn.

- Trong 6 tháng đầu năm 2024, Dự án đường QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục, giao với đường QL.21A, QL.21B đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối di tích Quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương tỉnh Hà Nam và khu di tích - Văn hoá đền Trần tỉnh Nam Định (đường 495B); Cải tạo, nâng cấp tuyến đường thuộc đô thị Chợ Sông xã Tràng An đoạn từ ĐT.496 đến đường trục xã (ngã ba kênh Đông giao với kênh Đ1) đã cơ bản hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng.

b. Thủy lợi

Là huyện sản xuất nông nghiệp, địa hình thấp trũng nên thủy lợi của Bình Lục luôn được quan tâm hàng đầu. Từ những năm đầu của thập kỷ 70 Bình Lục đã sớm đi vào nghiên cứu quy hoạch và xây dựng các vùng thủy lợi theo mô hình tưới tiêu bằng động lực từ 6 trạm bơm lớn vùng Bắc Nam Hà. Đồng thời hệ thống kênh mương thủy lợi cũng được quan tâm, đầu tư xây dựng đến nay cơ bản đã

khép kín trên địa bàn, trong đó:

- Hệ thống tưới: gồm 5 kênh cấp I, tổng chiều dài 57,05 km; 104,73 km kênh cấp II và 335,8 km kênh mương tưới nội đồng.

- Hệ thống tiêu: gồm 9 kênh tiêu cấp I, chiều dài 81,70 km, kênh tiêu cấp II 104,44 km và hàng trăm km kênh mương tiêu nội đồng.

Bên cạnh đó hệ thống sông dẫn tạo nguồn, các công điều tiết và hệ thống trạm bơm gồm 160 trạm bơm lớn, nhỏ (trong đó có 4 trạm bơm do công ty thủy nông quản lý, 156 trạm bơm do hợp tác xã quản lý) được bố trí hài hoà với mật độ cao ở các xã tạo thành hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh, đáp ứng tốt nhiệm vụ khai thác kinh tế đồng ruộng, đảm bảo tưới tiêu cho khoảng 90 - 95% diện tích đất canh tác.

Nhìn chung, hệ thống thủy lợi của Bình Lục đã được xây dựng khá hoàn chỉnh, góp phần quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp, làm thay đổi bộ mặt đồng chiêm trũng, biến nhiều diện tích ruộng 1 vụ lúa thành 2 vụ lúa ăn chắc, năng suất cao gấp 2 - 3 lần những năm 1970. Tuy nhiên do nhiều công trình đã được xây dựng từ lâu nên xuống cấp, hệ thống kênh mương bị sạt lở, bồi lắng đã hạn chế khả năng tiêu nước trong mùa mưa lũ, Việc kiên cố hoá kênh mương diễn ra chậm và không đều trên địa bàn, lượng nước tưới thất thoát lớn và chưa tiết kiệm đất.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, UBND huyện đang triển khai thi công các dự án: Nạo vét, kiên cố hóa kênh, kết hợp cải tạo, nâng cấp đường bờ kênh Tân Hòa thuộc địa phận 2 xã Tiêu Động, An Lão; Cải tạo, kiên cố hóa kênh, kết hợp nâng cấp đường bờ kênh Chính Tây, huyện Bình Lục; Cải tạo, kiên cố hoá kênh CG5, huyện Bình Lục; Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà và Xuân Thủy; Xây dựng trạm bơm số 01 xã Ngọc Lũ.

c. Năng lượng, bưu chính viễn thông

Việc điện khí hoá nông thôn đã được thực hiện tốt với 100% số xã, thị trấn của huyện được sử dụng điện lưới Quốc gia, đáp ứng nhu cầu điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Cơ sở hạ tầng ngành điện đã được xây dựng ổn định với 123 km đường dây cao thế, 265 km đường dây hạ thế và 110 trạm hạ thế công suất từ 620 - 11,340 KVA.

Trong những năm qua, ngành bưu chính viễn thông của huyện đã có bước tiến mạnh mẽ. Hiện nay huyện có 1 bưu điện trung tâm đặt tại thị trấn Bình Mỹ, 20 điểm bưu điện văn hoá ở các xã và phát triển mạng lưới điện thoại rộng khắp trên địa bàn huyện. Đài truyền thanh huyện và các xã, thị trấn được quan tâm đầu

tư cơ sở vật chất kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhiệm vụ chính trị địa phương và đời sống tinh thần của nhân dân.

d. Giáo dục - đào tạo

Hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ năm học 2023-2024 theo chỉ đạo của Bộ GD&ĐT: Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học đạt 99,92%; học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS đạt tỷ lệ 100%; toàn huyện có 41/53 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, công nhận đạt kiểm định cấp độ 3 (tăng 03 trường so với năm học trước); có 57 giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi cấp huyện; 08 giáo viên được công nhận đạt danh hiệu “Giáo viên dạy giỏi” cấp tỉnh; có 534 học sinh đạt giải HSG văn hoá cấp huyện, 24 học sinh đạt giải học sinh giỏi văn hoá lớp 9 cấp tỉnh; tổ chức thành công Hội khỏe Phù đồng huyện lần thứ VII, có 227 học sinh đạt giải; tham gia HKPD tỉnh Hà Nam lần thứ VII đạt 10 giải; tham gia HKPD toàn quốc lần thứ X đạt 2 giải. Tham gia Cuộc thi IOE, Toán Tiếng việt trên Internet cấp tỉnh có 287 học sinh đạt giải, cấp quốc gia có 60 học sinh đạt huy chương Vàng. Phối hợp chỉ đạo tổ chức tốt kỳ thi vào lớp 10 THPT năm học 2024 - 2025 (kết quả: 1.394 em thi đỗ vào 04 trường THPT với điểm chuẩn từ 22,75 điểm), thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2024 trên địa bàn huyện đảm bảo an toàn, đúng quy định.

e. Y tế

Triển khai thực hiện nghiêm công tác phòng chống dịch bệnh; thực hiện tốt công tác quản lý, kiểm tra hành nghề y, dược tư nhân; bảo đảm an toàn thực phẩm không xảy ra dịch bệnh lớn, các vụ ngộ độc lớn về thực phẩm. Tổ chức tốt các đoàn kiểm tra liên ngành, chuyên ngành kiểm tra công tác bảo đảm ATTP; duy trì tốt công tác khám, chữa bệnh, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân: Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên ước đạt 0,78% giảm 0,01% so với cùng kỳ; giảm tỷ lệ sinh ước đạt 0,05‰ giảm 0,021‰ so cùng kỳ (đạt chỉ tiêu); tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em < 5 tuổi thể thấp còi là 12,4% (KH năm 12,5%); tỷ lệ dân số có BHYT ước đạt 94% (tăng 1,3% so với cùng kỳ)... Được Hội đồng thẩm định công nhận 6 xã đạt chuẩn quốc gia y tế xã năm 2023 và hoàn thành hồ sơ trình thẩm định, đề nghị công nhận 10 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2024 (theo bộ tiêu chí quốc gia y tế xã đến năm 2030).

Công tác Dân số - KHHGĐ được quan tâm, chỉ đạo các xã, thị trấn tổ chức tốt chiến dịch truyền thông chăm sóc SKSS - KHHGĐ. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực. Tăng cường đầu tư trang thiết bị, máy móc, phương tiện hiện đại của Trung tâm y tế huyện và trạm y tế tuyến xã để phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân; các bệnh xã hội được phát hiện

và điều trị kịp thời, 17/17 trạm y tế xã, thị trấn giữ vững bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã.

f. Văn hoá thông tin, thể dục - thể thao

Tổ chức tốt các hoạt động văn hoá, thông tin, thể thao, tuyên truyền, đăng tin bài, duy trì các chuyên mục tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị của huyện và các hoạt động kỷ niệm của Đảng của quê hương đất nước⁷. Tăng cường quản lý nhà nước đối với các hoạt động lễ hội, tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn huyện; tiếp tục thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” năm 2024: Đã có 111/111 thôn, làng, tổ dân phố đăng ký xây dựng danh hiệu “Làng văn hóa” 44.805 hộ /47.578 hộ, bằng 94,2% số gia đình đăng ký đạt danh hiệu gia đình văn hóa; Tổ chức lễ dâng hương tưởng niệm 115 năm ngày mất nhà thơ Tam Nguyên Yên Đỗ - Nguyễn Khuyến và Chương trình “Ngày thơ trên quê hương Tam Nguyên Yên Đỗ - Nguyễn Khuyến”; tổ chức hội thi “ Gia đình hạnh phúc” huyện Bình Lục lần thứ nhất - năm 2024; xây dựng hồ sơ khoa học đề nghị ghi danh di sản văn hoá phi vật thể quốc gia “Nghề thủ công truyền thống Sừng mỹ nghệ Đô Hai”, xã An Lão; đề nghị xếp hạng di tích cấp quốc gia: 01 di tích (Đình làng Hưng Công, xã Hưng Công); đề nghị công nhận bảo vật Quốc gia đối với hiện vật “Khánh đá” chùa Điều, xã Vũ Bản; 03 di tích đề nghị xếp hạng di tích cấp tỉnh (Đình Nguyễn Xá, xã Bò Đề; Đình, Miếu Văn ấp, xã Bò Đề; Đình, chùa, phủ Phú Mỹ xã An Lão)....

Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển rộng khắp, thu hút đông đảo nhân dân tham gia. Hoạt động của các câu lạc bộ văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao được duy trì thường xuyên.

*** Đánh giá chung**

Bình Lục là địa phương có lợi thế về vị trí địa lý, thuận lợi về giao thông (có các tuyến QL.21A, QL.21B, QL.37B chạy qua); bên cạnh đó Bình Lục còn là vùng đất giàu truyền thống văn hóa, lịch sử, tiềm năng phát triển kinh tế đa dạng. Các cụm công nghiệp, khu sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ, đô thị trên địa bàn đang dần hoàn thiện và thu hút các nhà đầu tư.

Những khó khăn, hạn chế:

Kinh tế tăng trưởng cao nhưng chưa bền vững, chưa tạo được sự đột phá; một số ngành phát triển còn chậm so với tiềm năng, lợi thế. Sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, phân tán; việc ứng dụng công nghệ cao gắn kết với thị trường còn hạn chế.

Hệ thống kết cấu hạ tầng tuy được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng tốt

yêu cầu phát triển của huyện.

Môi trường sinh thái các công trình thủy lợi đang suy thoái gây ảnh hưởng đến đời sống sản xuất sinh hoạt của nhân dân.

Từ những lợi thế và hạn chế nêu trên, cần sớm đề ra được chiến lược phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với việc sử dụng đất đai trước mắt và lâu dài, phù hợp với sự phát triển chung của xã hội trong giai đoạn hiện nay, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về đất đai, sớm đưa việc quản lý, sử dụng đất đai của Huyện đi vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật trên quan điểm sử dụng đất bền vững, đạt hiệu quả cao, quyết tâm đưa nền kinh tế của Huyện ngày một phát triển, đời sống của nhân dân trên địa bàn Huyện ngày một nâng cao.

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

2.3.1. Một số biểu hiện của biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu toàn cầu là do phát thải khí nhà kính (khí nhà kính), và thế giới đang có xu hướng gia tăng khí thải có khả năng sẽ dẫn đến biến đổi khí hậu ở mức nguy hiểm (IPCC, 2014). Thỏa thuận Paris theo Công ước khung của LHQ về biến đổi khí hậu (UNFCCC) đã thống nhất hạn chế mức độ nóng lên toàn cầu tới 2°C so với thời kỳ tiền công nghiệp và phương án lý tưởng hơn là không quá 1,5°C. Nhưng trong năm 2016, chúng ta đã vượt qua mức 1°C và “đóng góp” chung của các Bên tham gia UNFCCC có thể sẽ dẫn mức độ nóng lên khoảng 3°C. Chỉ số nóng lên tối đa 2 độ sẽ rất khó đạt được, và 1,5°C là hầu như không thực tế. Tuy nhiên, nóng lên 1,5°C sẽ hạn chế đáng kể tác động của biến đổi khí hậu, ví dụ: về mực nước biển dâng, hạn hán và rủi ro lũ lụt khi so sánh với nóng lên ở mức 2°C.

Đối với tỉnh Hà Nam, ảnh hưởng Biến đổi khí hậu tập trung chính vào một số vấn đề như:

- Nhiệt độ tăng, hạn hán sẽ ảnh hưởng đến sự phân bố của cây trồng, đặc biệt làm giảm năng suất. Cụ thể là năng suất lúa của vụ Xuân có xu hướng giảm mạnh hơn so với năng suất lúa của vụ mùa; năng suất ngô vụ Đông có xu hướng tăng ở Đồng bằng Bắc Bộ nói chung và tỉnh Hà Nam nói riêng.

- Đối với tài nguyên rừng và hệ sinh thái: Thời gian qua, do những nguyên nhân khác nhau, đa dạng sinh học, các hệ sinh thái, đặc biệt là các hệ sinh thái rừng bị suy thoái trầm trọng: Nhiệt độ và lượng nước bốc hơi tăng làm hạn hán kéo dài sẽ làm ảnh hưởng tới khả năng sinh trưởng của các loài thực vật và động vật rừng; Do biến đổi khí hậu có khả năng mỗi năm sẽ mất đi một diện tích tương

đôi lớn do cháy rừng, sâu bệnh và mức độ cháy ở các giai đoạn có khác nhau...

- Sự thay đổi của thủy triều ảnh hưởng lớn đến khả năng tiêu thoát nước của hệ thống sông ngòi trên địa bàn tỉnh. Điều này làm gia tăng mức độ ô nhiễm vốn đã trầm trọng trên hệ thống sông Châu Giang - sông Sắt trên địa bàn huyện.

- Tại tỉnh Hà Nam, từ năm 2000 đến nay, lũ bão không ngừng diễn ra ở mức ác liệt, riêng năm 2002 đã xảy ra lũ lớn trên sông Hồng, kéo dài 15 ngày (12÷26/8/2002) và là trận lũ lớn nhất trong 35 năm trở lại đây. Trong khoảng 10 năm có 14 trận bão và 2 áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến Hà Nam gây mưa vừa và mưa to, tuy không gây thiệt hại lớn về nhà cửa nhưng đã gây ngập úng ảnh hưởng đến năng suất lúa và hoa màu. Hạn hán chủ yếu vào vụ Đông Xuân, mực nước trên sông thấp kết hợp với hiện tượng thủy triều xâm lấn làm hạn chế khả năng tiêu thoát nước của hệ thống sông ngòi trên địa bàn tỉnh.

2.3.2. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Huyện Bình Lục cũng là một địa phương chịu nhiều ảnh hưởng trực tiếp từ biến đổi khí hậu nhất là về việc sử dụng đất. Một số ảnh hưởng của Biến đổi khí hậu(BĐKH) trên địa bàn huyện Bình Lục như sau:

- Tác động trực tiếp của BĐKH làm thay đổi lượng mưa và phân bố ở các vùng gây biến đổi lượng dòng chảy của các sông giữa các mùa, tăng về mùa mưa và giảm về mùa khô do lượng mưa giảm. Việc thay đổi phân bố lượng mưa gây khó khăn trong công tác vận hành hồ chứa, gây áp lực với việc cắt giảm lũ cho hạ du. Các loại hình thiên tai như lũ lụt, ngập úng sẽ khó dự đoán hơn khi có BĐKH. Hậu quả là tần suất và cường độ các trận lũ cũng lớn hơn. Lượng mưa lớn gây trượt lở đất, dẫn đến sự bồi lắng, giảm sức chứa các hồ, chất lượng nước ở các hồ thay đổi. Cùng với đó quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thay đổi mục đích sử dụng đất rừng,... đã tác động đến dòng chảy, dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất.

- Biến đổi khí hậu ảnh hưởng nghiêm trọng đến đất sử dụng cho nông nghiệp làm mất diện tích, nhất là các khu vực thấp trũng thuộc huyện Bình Lục; bị tổn thất do hạn hán, lũ lụt,...

- Cơ cấu các ngành công nghiệp có sự chuyển theo hướng thay đổi hoặc bổ sung công nghệ nhằm hoàn thiện hiệu suất năng lượng và giảm phát thải khí nhà kính. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm cũng gặp nhiều trở ngại đối với quá trình chế biến sản phẩm trồng trọt, sản phẩm chăn nuôi.

Từ những phân tích trên có thể thấy đất đai là đối tượng chịu tác động trực tiếp bởi những hệ quả của BĐKH. Cả sử dụng khai thác trực tiếp như ngành nông

ng nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, đến việc đánh giá tiềm năng đất đai sẽ có rất nhiều hạn chế. Tạo áp lực lớn cho việc bố trí quỹ đất tương đối với tất cả các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện.

Để phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu cần đánh giá môi trường chiến lược, trước hết là lồng ghép các yếu tố môi trường và biến đổi khí hậu trong các quy hoạch, chương trình phát triển, nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng, của người dân cần phải được làm thường xuyên, liên tục và phải được coi là yếu tố quyết định, đảm bảo cho sự bền vững.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất

Việc tổ chức thực hiện Luật đất đai, các văn bản dưới luật của huyện đã và đang ngày càng đi vào nề nếp, hạn chế được những tiêu cực phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng đất.

Sau khi Luật Đất đai ra đời và có hiệu lực thi hành, được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn - trực tiếp là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam, huyện Bình Lục đã thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý đất đai cấp huyện theo Luật đất đai. Do vậy mà công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tiếp tục được củng cố, đã hoàn thành được những nhiệm vụ, kế hoạch của huyện cũng như cấp trên đề ra.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Thực hiện việc hoạch định địa giới hành chính các cấp, toàn bộ địa giới hành chính của huyện Bình Lục đã được rà soát lại trên thực địa. Ranh giới giữa huyện và tỉnh, thị xã, thành phố và các huyện giáp ranh (tỉnh Nam Định, thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên, huyện Lý Nhân, huyện Thanh Liêm) đã được xác định bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc địa giới và được chuyển vẽ lên bản đồ; hồ sơ, kết quả được nộp lưu trữ quản lý sử dụng theo đúng quy định pháp luật.

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Được sự quan tâm và đầu tư của Trung ương và sự chỉ đạo sát sao của Ủy

ban nhân dân tỉnh. Các tài liệu bản đồ phục vụ cho công tác quản lý đất đai về cơ bản là đã đầy đủ, đặc biệt là tài liệu bản đồ địa chính chính quy đã được đầu tư rất nhiều.

Bản đồ địa chính thường xuyên được chỉnh lý biến động theo thực tế, từ đó tạo điều kiện thuận lợi lớn cho công tác quản lý sử dụng đất, là cơ sở giải quyết những tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai.

Triển khai đo đạc bản đồ địa chính 09 xã trong khu dân cư, gồm: Tràng An, La Sơn, Đồn Xá, An Lão, An Nội, Đồng Du, Hưng Công, Tiêu Động, Bình Mỹ, hiện nay đã hoàn thiện hồ sơ cấp đổi GCN sau đo đạc.

Đã hoàn thành Quy hoạch vùng huyện, quy hoạch chung đô thị Đô Hai An Lão), Chợ Sông (xã Tràng An), Ba Hàng (xã Tiêu Động), được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại 5, nâng tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn huyện lên 21%. Hiện nay đang thực hiện điều chỉnh quy hoạch vùng huyện, điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Bình Mỹ, quy hoạch chung đô thị chợ Sông đến năm 2030. Công tác quản lý quy hoạch, lý sử dụng đất, quản lý đô thị, quản lý xây dựng được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định; kịp thời phát hiện, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm.

3.1.4. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên Ủy ban nhân dân huyện đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2021. Đây thực sự là hành lang pháp lý, là cơ sở để quản lý và sử dụng đất hợp lý, tạo điều kiện cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư nhằm sử dụng đất có hiệu quả theo quy hoạch và pháp luật.

Thực hiện theo quy định của Luật đất đai, công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện tốt và đúng thời gian quy định. Luôn tổng hợp nhu cầu mới phát sinh đề nghị huyện bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất. Lập kế hoạch sử dụng đất của huyện luôn theo hướng chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất hợp lý góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển nông nghiệp nông thôn theo chủ chương nông thôn mới; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của mọi loại hình và tạo điều kiện phát triển nhanh các thành phần kinh tế.

3.1.5. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc cho thuê đất và giao đất ổn định lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một giải pháp quan trọng nhằm khắc phục tình trạng sử dụng kém hiệu quả, đồng

thời tạo điều kiện cho các đối tượng yên tâm đầu tư để phát triển sản xuất, kinh doanh nhằm sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả cao hơn.

- Đất nông nghiệp giao cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng là 9.206,1ha, giao cho tổ chức kinh tế là 10,5 ha, giao cho cơ quan đơn vị của nhà nước là 1.098,4 ha, giao cho tổ chức sự nghiệp là 8,6 ha, giao cho cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo là 38,6 ha; còn lại giao cho Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý là 11,5 ha.

- Đất phi nông nghiệp giao cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng là 964,6ha, giao cho tổ chức kinh tế là 240,5 ha, giao cho cơ quan đơn vị của nhà nước là 27,9 ha, giao cho tổ chức sự nghiệp là 61,0 ha, giao cho cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo là 66,7 ha; giao cho UBND cấp xã quản lý là 2.130,3 ha, giao cho cộng đồng dân cư và tổ chức khác là 522,5ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng được giao theo đối tượng quản lý là 34,3ha, chiếm 100% diện tích đất chưa sử dụng, do UBND cấp xã quản lý 34,0 ha; giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất 0,30 ha.

Công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhìn chung thực hiện khá tốt, đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3.1.6. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai thực hiện tốt. Đất đai của huyện đã được thống kê hàng năm theo quy định của ngành, 5 năm tổ chức kiểm kê đất đai. Huyện đã hoàn thành công tác thống kê, kiểm kê đất đai theo Thông tư số 27/2018/TT- BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, với chất lượng được nâng cao, hạn chế được tình trạng sai lệch về số liệu, bản đồ với thực tế. Kết quả của các công tác này là tài liệu quan trọng, phục vụ công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn toàn huyện.

3.1.7. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

a. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo: Xây dựng, công khai Kế hoạch thanh tra năm 2024 đến các đơn vị được thanh tra theo quy định; thực hiện thanh tra việc quản lý đầu tư xây dựng cơ bản do UBND xã làm chủ đầu tư; duy trì thực hiện tốt công tác tiếp dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn tập trung đẩy nhanh tiến độ giải quyết, bảo đảm công tâm, khách quan, đúng quy định của pháp

luật về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo: Sáu tháng đầu năm 2024 đã tiếp 172 lượt với tổng số 176 người, trong đó: Tiếp tại trụ sở tiếp công dân của UBND huyện là 63 lượt với 67 người, tiếp tại UBND các xã, thị trấn là 109 lượt với 109 người; tiếp nhận, xử lý 63 đơn tố cáo, kiến nghị, phản ánh, trong đó thuộc thẩm quyền 49 đơn (thuộc thẩm quyền UBND huyện: 16 đơn; thuộc thẩm quyền UBND xã: 33 đơn), đã giải quyết: 52/63 đơn = 83%; đang giải quyết 11 đơn (gồm 2 đơn tố cáo, 09 đơn kiến nghị, phản ánh).

b. Tình hình vi phạm, xử lý pháp luật về đất đai

Việc xử lý các trường hợp giao đất trái thẩm quyền, lấn chiếm đất đai trong giai đoạn trước trên địa bàn huyện không có.

Trong giai đoạn vừa qua địa bàn huyện Bình Lục không có các dự án chậm tiến độ theo Luật Đất đai; không có công trình, dự án chưa được giao đất, cho thuê đất nhưng đã đầu tư xây dựng.

3.1.8. Công tác giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Nhìn chung công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được quan tâm thực hiện, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm,... Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, khi mà giá trị đất đai ngày càng tăng lên, tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích... sẽ có chiều hướng tăng lên. Do vậy cần có sự quan tâm nhiều hơn nữa của các cấp trong công tác quản lý đất đai nhằm ngăn chặn kịp thời các vụ việc vi phạm pháp luật về đất đai.

3.1.9. Đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Việc thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt cho thấy các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cơ bản được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Việc giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích cơ bản đảm bảo trong chỉ tiêu được phân bổ. Các cấp, các ngành, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện luôn có sự nỗ lực cố gắng bám sát thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhìn chung đã đáp ứng yêu cầu đề ra đối với các dự án trọng điểm trên địa bàn. Tuy nhiên còn tồn tại một số khó khăn, hạn chế:

Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng chủ đầu tư còn chậm triển khai do chậm trong quá trình hoàn thiện

thủ tục đất đai, xây dựng; một số chủ dự án chưa quan tâm tới việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, chưa lường hết khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng, chuẩn bị đầu tư, nguồn vốn,... nên không đủ điều kiện để được giao đất, là nguyên nhân làm cho các chỉ tiêu kế hoạch thực hiện các dự án đạt thấp.

Tuy nhiên do nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương nên một số công trình, dự án phát sinh giữa kỳ kế hoạch, UBND tỉnh phải chủ động báo cáo, xin ý kiến của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng sau đó bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm để triển khai công tác thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các nhà đầu tư được đầu tư dự án.

2.1.10. Đánh giá chung

Qua một thập kỷ thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh với việc thực hiện Luật Đất đai đã có một số điểm khác biệt nổi bật như sau: quy định cụ thể các điều kiện bắt buộc khi Nhà nước thu hồi đất, việc bồi thường về đất có nhiều thay đổi như giá đất, đặc biệt là cơ chế bồi thường đối với đất nông nghiệp. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được coi trọng và là điều kiện không thể thiếu để Nhà nước thu hồi đất, giám sát được kết quả sử dụng đất đai đảm bảo hiệu quả, tránh lãng phí.

Trong những năm qua, huyện Bình Lục có bước phát triển lớn, cơ sở vật chất hạ tầng được nâng lên đáng kể, đầu tư đồng bộ. Bên cạnh đó công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất được lãnh đạo tỉnh hết sức quan tâm chỉ đạo. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai được giải quyết kịp thời, không phát sinh điểm nóng.

Tích cực và đặc biệt coi trọng việc cải cách hành chính trong lĩnh vực đất đai, dịch vụ công, nâng cao chỉ số cạnh tranh của huyện, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, tạo điều kiện tối đa cho người dân và các doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai.

3.1.11 Các khó khăn và tồn tại

Bên cạnh những thành quả đã đạt được, song vẫn bộc lộ một số tồn tại, bất cập trong công tác quản lý Nhà nước về công tác quản lý đất đai, đó là:

- Việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng đất đai thời gian qua còn nhiều hạn chế, tình trạng quy hoạch theo chủ dự án, chồng lấn diện tích giữa các dự án được giao, lấn chiếm đất đai, sử dụng đất sai mục đích, giao đất vượt thẩm quyền còn xảy ra.

- Trình tự thủ tục về giao đất, cho thuê đất còn chưa đồng bộ, các thủ tục

về đầu tư, xây dựng nên còn kéo dài làm hạn chế thu hút đầu tư.

- Việc chỉnh lý biến động đất đai còn hạn chế, hình thức, chưa kịp thời; cơ sở dữ liệu, bản đồ, hồ sơ địa chính chưa đầy đủ, đồng bộ.

- Thị trường bất động sản chưa hình thành, các dịch vụ hỗ trợ bất động sản không nhiều, thông tin về giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường hạn chế nên việc định giá đất còn gặp nhiều khó khăn.

- Trong những năm qua đất canh tác có biến động lớn do chuyển sang đất phi nông nghiệp và dồn điền đổi thửa gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc quản lý nhà nước về đất đai.

- Việc sử dụng đất còn gây ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường.

3.1.12. Nguyên nhân

- Một số chính sách, pháp luật của Nhà nước (nhất là lĩnh vực quản lý đầu tư, quản lý đất đai, tài nguyên, môi trường, đền bù GPMB) có sự thay đổi, chưa đồng bộ trong tổ chức thực hiện.

- Công tác dự báo, phân tích tình hình còn có mặt hạn chế.

- Nhiều dự án quy hoạch treo do phụ thuộc vào việc thu hút các nhà đầu tư và năng lực tài chính của nhà đầu tư.

- Nhiều công trình do vướng mắc về thủ tục hành chính nên chậm triển khai hoặc không thể triển khai.

- Công tác tuyên truyền giải thích về chính sách đất đai chưa được tổ chức thường xuyên.

3.1.13. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai, chính sách giải phóng mặt bằng, các trình tự thủ tục hành chính liên quan đến đất đai, chú trọng đến thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, trong đó nhấn mạnh những trường hợp không được chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng các loại đất trên (đặc biệt là đất trồng lúa nước) và phải thực hiện thủ tục chuyển nhượng thông qua cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật với nội dung thiết thực, hình thức phù hợp với từng đối tượng và điều kiện thực tế của địa phương.

- Tăng cường công tác lập, công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các khu vực dự án phải thu hồi đất theo quy hoạch. Tăng cường việc kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất ở cấp xã và đối tượng sử dụng đất; rà

soát tham mưu điều chỉnh hoặc hủy bỏ các dự án, công trình có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã quá 02 năm nhưng chưa thực hiện theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi của người sử dụng đất.

- Nghiêm cấm việc tự ý chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt là đất trồng lúa chuyển sang mục đích khác khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

- Tăng cường công tác tuyên truyền sâu rộng đến các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về các chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Phối hợp với các tổ chức đoàn thể, chính trị xã hội tuyên truyền, vận động để người dân hiểu và thực hiện đúng chính sách bồi thường, giải phóng mặt bằng của nhà nước theo quy định của Nhà nước hiện hành; vận dụng chính sách của nhà nước một cách tối ưu nhất trong việc lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho người dân khi bị thu hồi đất để thực hiện các dự án. Kiên quyết xử lý và xử lý nghiêm minh các trường hợp cố tình chống đối, vi phạm chính sách bồi thường, GPMB, ngăn cản thi công làm chậm tiến độ của dự án; áp dụng các biện pháp cứng rắn và tổ chức cưỡng chế khi đã áp dụng các biện pháp nêu trên mà người được bồi thường không thực hiện.

- Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính trong quản lý đất đai; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong quản lý đất đai, tránh tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho các tổ chức và nhân dân, thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai, xử lý các cán bộ có hành vi vi phạm khi thực thi các thủ tục hành chính về đất đai đặc biệt trong công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân.

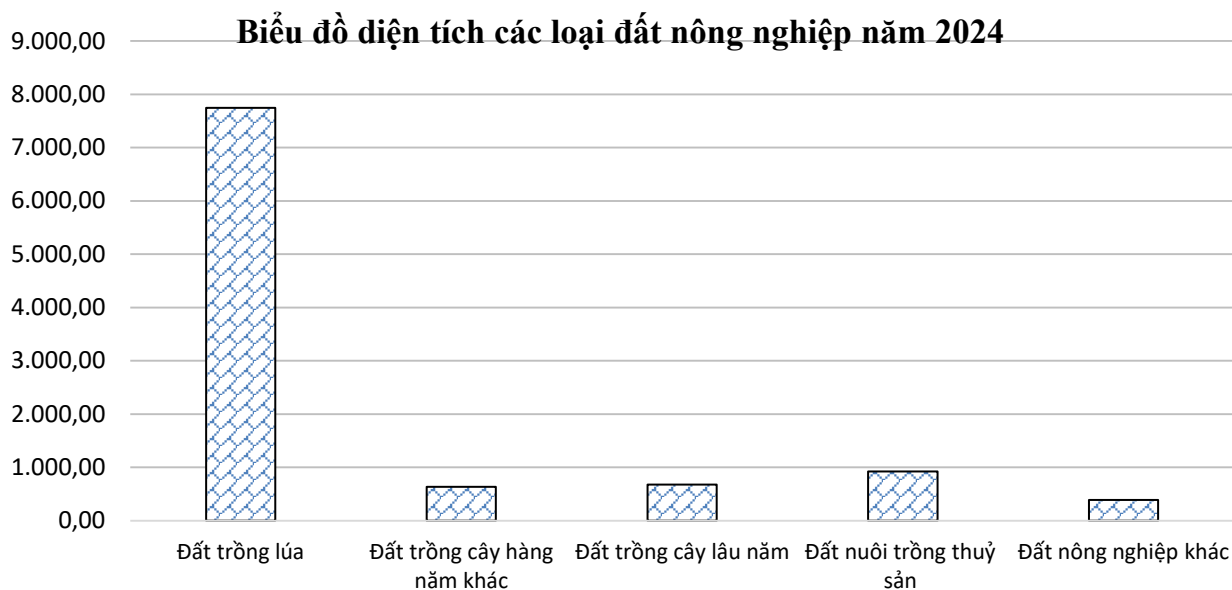
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Năm 2024, huyện có tổng diện tích tự nhiên là 14.421,45ha. Trong đó, có 14.387,16 ha đất đang được sử dụng cho các mục đích, còn lại 34,29 ha là đất chưa sử dụng.

Bảng 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất chính năm 2024

Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên	14.421,45	100,00
1. Đất nông nghiệp	10.362,97	71,86
2. Đất phi nông nghiệp	4.024,19	27,90
3. Đất chưa sử dụng	34,29	0,24

a. Đất nông nghiệp

* Đất trồng lúa có diện tích 7.744,08 ha, chiếm 74,73% tổng diện tích đất nông nghiệp, chiếm 53,70% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất chuyên trồng lúa nước có 7.742,98 ha; được phân bố tương đối đều tại tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

* Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 632,89ha; chiếm 6,11% tổng diện tích đất nông nghiệp, chiếm 4,39% tổng diện tích tự nhiên với các loại cây trồng chính như cà chua, đỗ, dưa chuột, ngô, bắp cải,...; được phân bố chủ yếu ở các xã Bình Nghĩa, Hưng Công, Ngọc Lũ, Bồ Đề, An Ninh.

* Đất trồng cây lâu năm có diện tích 675,25 ha, chiếm 6,52% tổng diện tích đất nông nghiệp, chiếm 4,68% tổng diện tích tự nhiên với các loại cây trồng chính là vải, nhãn, bưởi...; được phân bố chủ yếu ở các xã Ngọc Lũ, Tràng An, Bồ Đề, Hưng Công, Vũ Bản...;

* Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 922,23 ha, chiếm, 8,90% tổng diện tích đất nông nghiệp, chiếm 6,39% tổng diện tích tự nhiên, được nuôi nhiều ở các xã, thị trấn: Bình Mỹ, An Lão, An Nội, Bồ Đề, Tràng An,...

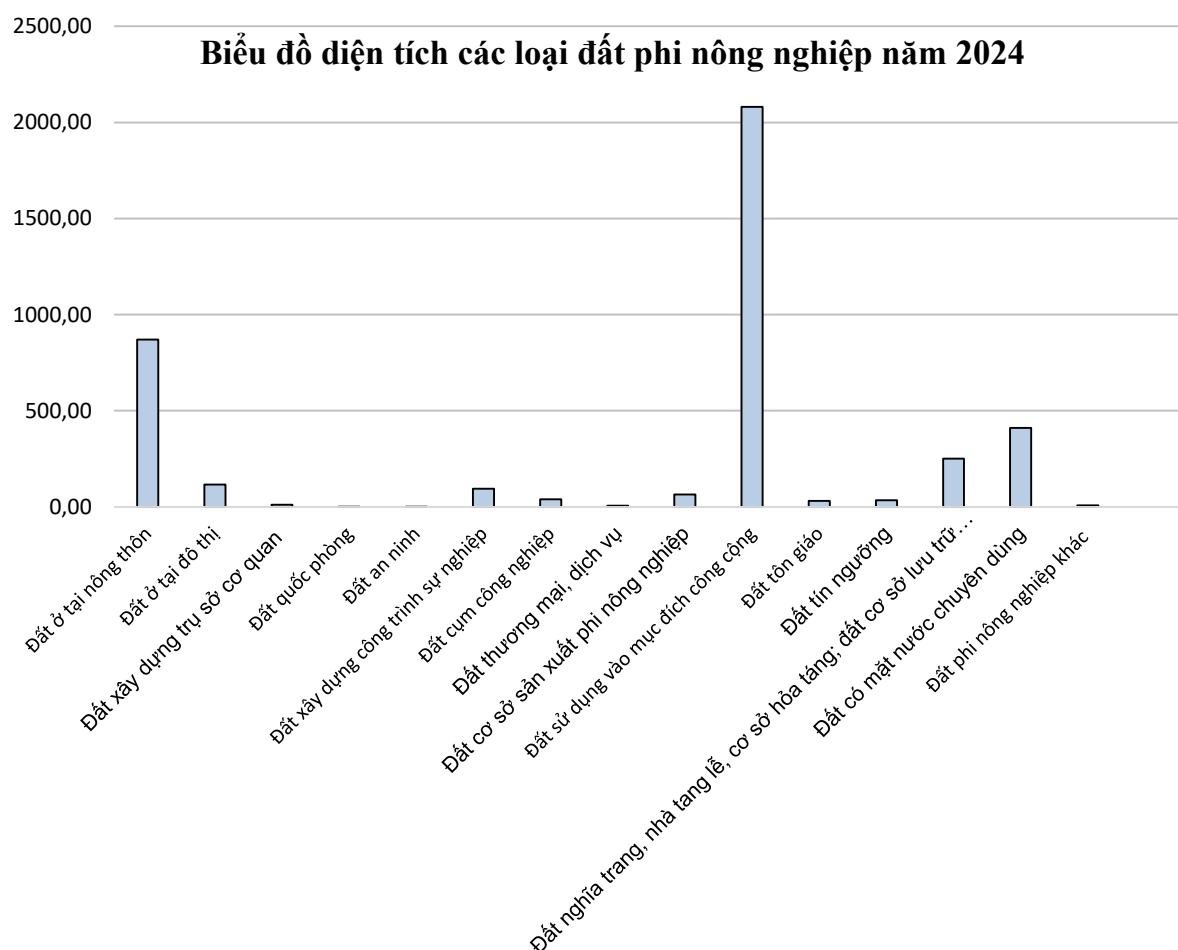
* Đất nông nghiệp khác có diện tích 388,52 ha, chiếm 3,75% tổng diện tích đất nông nghiệp, chiếm 2,69% tổng diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu ở các xã Vũ Bản, Tràng An, La Sơn, Tiêu Động, An Nội,...

Bảng 2: Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp đến tháng 10 năm 2024

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	10.362,97	71,86
1.1	Đất trồng lúa	7.744,08	53,70

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	7.742,98	53,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	632,89	4,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	675,25	4,68
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	922,23	6,39
1.5	Đất nông nghiệp khác	388,52	2,69

b. Đất phi nông nghiệp



* Đất ở tại nông thôn có diện tích 869,75 ha, chiếm 21,61% tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 6,03% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã;

* Đất ở tại đô thị có diện tích 116,90 ha, chiếm 2,90% tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,81% tổng diện tích tự nhiên, có ở thị trấn Bình Mỹ.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 11,41 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

* Đất quốc phòng có diện tích 1,85 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên, có ở các xã An Lão, thị trấn

Bình Mỹ, Tràng An.

* Đất an ninh có diện tích 1,29 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, có ở thị trấn Bình Mỹ.

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích 13,70 ha, chiếm 14,43% tổng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp và chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có diện tích 0,08 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp và chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 4,79 ha, chiếm 5,05% tổng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp và chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 55,80 ha, chiếm 58,78% tổng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp và chiếm 0,39% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích 17,80 ha, chiếm 18,75% tổng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp và chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có diện tích 2,77 ha, chiếm 2,91% tổng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp và chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất cụm công nghiệp có diện tích 40,29 ha, chiếm 36,16% tổng diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên, có ở xã Trung Lương.

* Đất thương mại, dịch vụ có diện tích 5,89 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tập trung tại thị trấn Bình Mỹ, Tràng An, Trung Lương,...

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 65,23 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tập trung tại thị trấn Bình Mỹ, An Nội, La Sơn, Tiêu Động, Bình Nghĩa và Trung Lương,...

* Đất giao thông có diện tích 1.470,32ha, chiếm 70,64% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng và chiếm 10,20% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất thủy lợi có diện tích 578,68ha, chiếm 27,80% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng và chiếm 4,01% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất công trình cấp nước, thoát nước có diện tích 10,83ha, chiếm 0,52% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng và chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có diện tích 0,97ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng và chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất công trình xử lý chất thải có diện tích 5,17ha, chiếm 0,25% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng và chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất công trình năng lượng có diện tích 3,46 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng và chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất công trình bưu chính, viễn thông có diện tích 1,28 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng và chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích 6,08 ha, chiếm 0,29% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng và chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 4,71 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng và chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất cơ sở tôn giáo có diện tích 30,83 ha, chiếm 0,77% tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã và thị trấn;

* Đất tín ngưỡng có diện tích 34,06 ha, chiếm 0,85% tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã và thị trấn;

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 251,18 ha, chiếm 6,24% tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 1,74% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các xã và thị trấn;

* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có diện tích 149,01ha, chiếm 36,30% diện tích đất có mặt nước chuyên dùng và chiếm 1,03% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều tại các xã Trung Lương, Đồng Du, An Lão, An Nội, Đồn Xá và thị trấn Bình Mỹ.

* Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 261,52ha; chiếm 63,70% tổng diện tích đất có mặt nước chuyên dùng và chiếm 1,81% tổng diện tích tự nhiên, được trải dài trên địa bàn các xã, thị trấn.

* Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 8,53 ha, chiếm 0,06 tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều ở thị trấn Bình Mỹ và các xã An Ninh, Ngọc Lũ.

Bảng 3: Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp năm 2024

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	4.024,19	27,90
2.1	Đất ở tại nông thôn	869,75	6,03
2.2	Đất ở tại đô thị	116,90	0,81
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,41	0,08
2.4	Đất quốc phòng	1,85	0,01
2.5	Đất an ninh	1,29	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	94,94	0,66
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	13,70	0,09
	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	0,08	0,00
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	4,79	0,03
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	55,80	0,39
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	17,80	0,12
	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	2,77	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	111,41	0,77
	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	40,29	0,28
	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	5,89	0,04
	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	65,23	0,45
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.081,51	14,43
	<i>Đất giao thông</i>	1.470,32	10,20
	<i>Đất thủy lợi</i>	578,68	4,01
	<i>Đất công trình cấp nước, thoát nước</i>	10,83	0,08
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên</i>	0,97	0,01
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	5,17	0,04
	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>	3,46	0,02
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin</i>	1,28	0,01
	<i>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</i>	6,08	0,04
	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>	4,71	0,03
2.9	Đất tôn giáo	30,83	0,21
2.10	Đất tín ngưỡng	34,06	0,24
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	251,18	1,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	149,01	1,03
2.13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	261,52	1,81

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	8,53	0,06

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng còn 34,29 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên, trong đó đất bằng chưa sử dụng là 23,52 ha, nằm rải rác trên địa bàn các xã, thị trấn nhưng tập trung chủ yếu trên địa bàn xã An Lão.

Trong giai đoạn tới cần cải tạo đưa diện tích này vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp cũng như phi nông nghiệp.

3.2.2. Biến động sử dụng đất

Trên cơ sở bóc tách, phân tích và đánh giá số liệu đất đai từ năm 2020 đến năm 2024 cho thấy xu thế và nguyên nhân biến động trong sử dụng đất của huyện như sau:

3.2.2.1. Biến động tổng quỹ đất

Trong giai đoạn 2020-2024, tổng diện tích tự nhiên của huyện không có biến động.

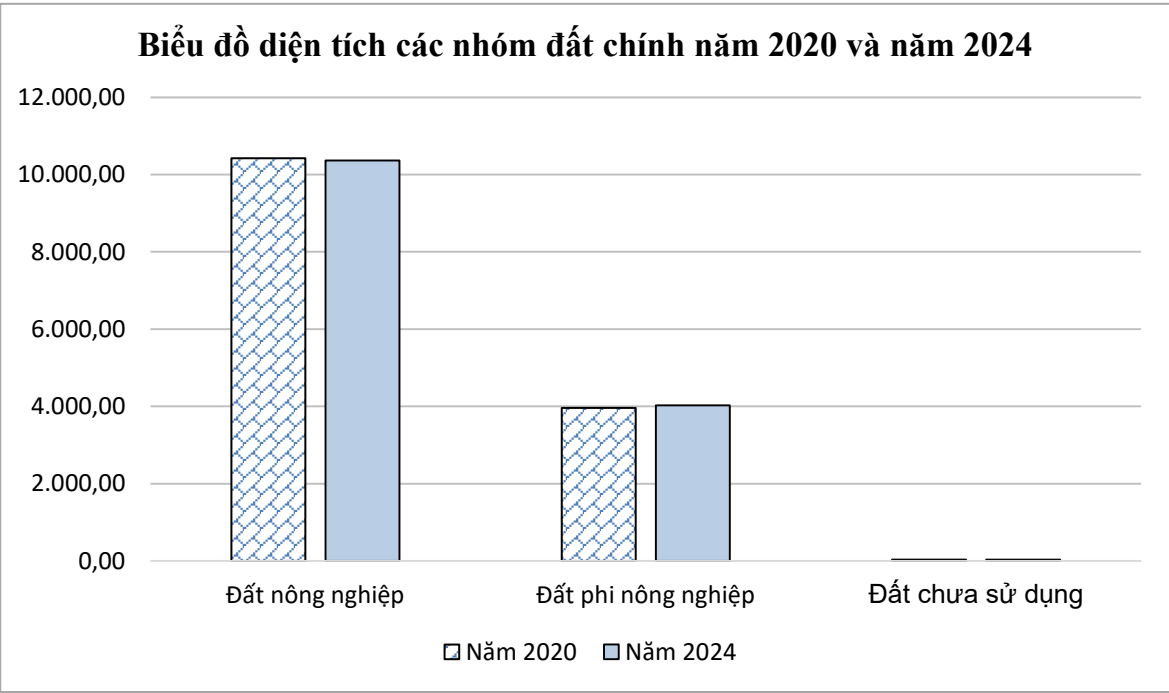
Bảng 4: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2020 đến năm 2024

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích đến năm 2024	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		14.421,45	14.421,45	
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.425,87	10.362,97	-62,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.804,43	7.744,08	-60,35
1,2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.803,33	7.742,98	-60,35
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,10	1,10	
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	633,21	632,89	-0,32
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	675,52	675,25	-0,27
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.7	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	924,17	922,23	-1,94
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.11	Đất làm muối	LMU			
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	388,54	388,52	-0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.961,52	4.024,19	62,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	853,08	869,75	16,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	114,86	116,90	2,04
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,20	11,41	0,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích đến năm 2024	Biến động
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,85	1,85	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,29	1,29	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	93,51	94,94	1,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,58	13,70	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,08	0,08	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,80	4,79	-0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,48	55,80	1,32
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,80	17,80	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,77	2,77	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	106,58	111,41	4,83
-	Đất khu công nghiệp	SKK			
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,35	40,29	-1,06
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,17	5,89	2,72
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,06	65,23	3,17
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.042,73	2.081,51	38,78
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.450,21	1.470,32	20,11
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	564,02	578,68	14,66
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,83	10,83	
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,97	0,97	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,18	5,17	-0,01
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,82	3,46	0,64
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	1,28	0,04
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,88	6,08	0,20
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,58	4,71	3,13
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,83	30,83	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	34,06	34,06	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	251,29	251,18	-0,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	411,74	410,53	-1,21
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	150,23	149,01	-1,22
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh,	SON	261,51	261,52	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích đến năm 2024	Biến động
	rạch, suối				
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,50	8,53	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,05	34,29	0,24
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT			
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,28	23,52	0,24
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	10,77	10,77	
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			



3.2.2.2. *Biến động sử dụng các loại đất*

a. *Đất nông nghiệp*

Trong giai đoạn 2020 - 2024 diện tích đất nông nghiệp thực giảm -57,05ha, trong đó:

Tăng khác 2,81 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.
Đồng thời giảm 59,86 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Cụ thể biến động các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

* Đất trồng lúa: Trong giai đoạn 2020 - 2024 diện tích đất trồng lúa thực giảm -54,49 ha, trong đó có sự chuyển cụ thể như sau:

- Giảm 57,30 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp.
- Tăng khác 2,81 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê, đo đạc

trước đây.

* Đất trồng cây hàng năm khác: Trong giai đoạn 2020 - 2024 diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 0,32 ha, do chuyển sang:

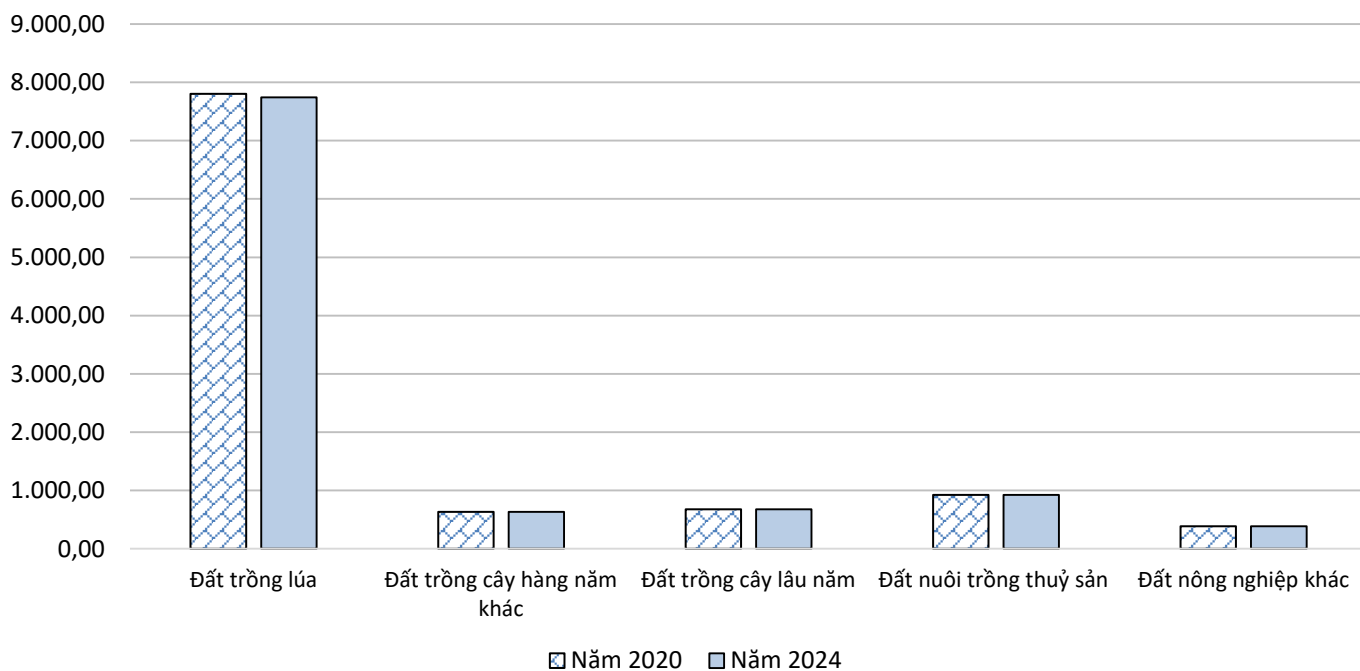
- Đất phi nông nghiệp : 0,06 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,26 ha.

* Đất trồng cây lâu năm: Trong giai đoạn 2020 - 2024 diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 0,27 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

* Đất nuôi trồng thủy sản: Trong giai đoạn 2020 - 2024 diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 1,95 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

* Đất nông nghiệp khác: Trong giai đoạn 2020 - 2024 diện tích đất nông nghiệp khác giảm 0,02 ha, do chuyển sang: đất phi nông nghiệp.

Biểu đồ diện tích các loại đất nông nghiệp năm 2020 và năm 2024



b. Đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2020 - 2024 diện tích đất phi nông nghiệp thực tăng 56,81ha. Cụ thể biến động các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

* Đất ở tại nông thôn: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất ở tại nông thôn thực tăng 16,40 ha, trong đó có sự chuyển như sau:

- Giảm 0,03 ha, do chuyển sang:

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 0,03 ha.

- Tăng 16,43 ha, được lấy từ:

- Đất nông nghiệp : 14,97 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,01 ha.
- Đất giao thông : 1,02 ha;
- Đất thủy lợi : 0,34 ha;
- Tăng khác : 0,09 ha.

* Đất ở tại đô thị: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất ở tại đô thị thực tăng 2,04 ha, trong đó có sự chuyển như sau:

- Giảm 0,02 ha: do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.
- Tăng 2,06 ha, được lấy từ:
 - Đất nông nghiệp : 1,90 ha;
 - Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 0,16 ha.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Trong giai đoạn 2020 -2024, diện tích đất trụ sở cơ quan không có sự chuyển.

* Đất quốc phòng: Trong giai đoạn 2020-2024 diện tích đất quốc phòng không có sự chuyển.

* Đất an ninh: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất an ninh không có sự chuyển.

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 0,17 ha, trong đó:

- Tăng 0,12 ha do đất nông nghiệp chuyển sang
- Tăng khác 0,05 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây và thống kê theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

* Đất xây dựng cơ sở xã hội: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội không có sự chuyển.

* Đất xây dựng cơ sở y tế: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,01 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 1,32 ha, trong đó:

- Giảm 0,07 ha do chuyển sang đất giao thông.
- Tăng 1,39 ha được lấy từ:
 - Đất nông nghiệp : 1,15 ha;
 - Đất giao thông : 0,17 ha;

- Đất thủy lợi : 0,05 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ntl, nht : 0,02 ha.

* Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao không có sự chu chuyển.

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không có sự chu chuyển.

* Đất cụm công nghiệp: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất cụm công nghiệp giảm khác -1,06 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

* Đất thương mại, dịch vụ: Trong giai đoạn 2020-2024 diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 5,84 ha, trong đó có sự chu chuyển như sau:

- Tăng khác 4,02 ha, do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây và thống kê theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Tăng 1,82 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 1,39 ha;
- Đất giao thông : 0,43 ha.

* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Trong giai đoạn 2020-2024 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 0,21 ha, trong đó có sự chu chuyển như sau:

- Giảm khác 4,09 ha, do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước.

- Tăng 4,30 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 4,10 ha;
- Đất giao thông : 0,15 ha;
- Đất thủy lợi : 0,05 ha.

* Đất giao thông: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất giao thông tăng 12,31 ha, trong đó:

- Giảm 15,99 ha, do có sự chu chuyển như sau:

- Giảm khác : 12,86 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 1,02 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,14 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,17 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,43 ha;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,15 ha;
 - Đất thủy lợi : 1,15 ha;
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,01 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,05 ha;
 - Đất chưa sử dụng : 0,01 ha.
- Tăng 28,30 ha, được lấy từ:
- Tăng khác : 1,06 ha;
 - Đất nông nghiệp : 25,35 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;
 - Đất ở tại đô thị : 0,02 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,07 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,11 ha;
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ntl, nht : 0,09 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng : 1,53 ha;
 - Đất phi nông nghiệp khác : 0,03 ha;
 - Đất chưa sử dụng : 0,03 ha.

* Đất thủy lợi: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất thủy lợi tăng 8,97ha, trong đó:

- Giảm 1,47 ha, do có sự chuyển như sau:
- Giảm khác : 0,89 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 0,34 ha;
 - Đất ở tại đô thị : 0,02 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,05 ha;
 - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,05 ha;
 - Đất giao thông : 0,11 ha;
 - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,01 ha.
- Tăng 10,44 ha, được lấy từ:
- Đất nông nghiệp : 9,24 ha;
 - Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;
 - Đất giao thông : 1,15 ha;
 - Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,01 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,03 ha.

* Đất công trình cấp nước, thoát nước: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước tăng khác 10,83 ha, do thay đổi chỉ tiêu thống kê theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không có sự chuyển.

* Đất bãi thải, xử lý chất thải: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 0,01 ha, do chuyển sang đất thủy lợi.

* Đất công trình năng lượng: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất công trình năng lượng tăng 0,64 ha, do đất trồng lúa chuyển sang.

* Đất công trình bưu chính, viễn thông: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông tăng khác 0,04 ha.

* Đất chợ: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất chợ tăng khác 0,20ha.

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 3,03 ha, trong đó có sự chuyển như sau:

- Tăng 0,46 ha được lấy từ:

- Đất nông nghiệp : 0,44 ha;
- Đất giao thông : 0,01 ha;
- Đất thủy lợi : 0,01 ha.

- Tăng khác 2,57ha do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

* Đất tôn giáo: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất tôn giáo không có sự chuyển.

* Đất tín ngưỡng: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất tín ngưỡng không có sự chuyển.

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng,...: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng,... giảm 0,11 ha, do chuyển sang:

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,02 ha;
- Đất giao thông : 0,09 ha.

* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá thực giảm 1,22 ha:

- Giảm 1,56 ha, do chuyển sang:

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng : 1,56 ha;

- Tăng 0,34 ha, được lấy từ:

- Đất nông nghiệp : 0,29 ha;
- Đất giao thông : 0,05 ha.

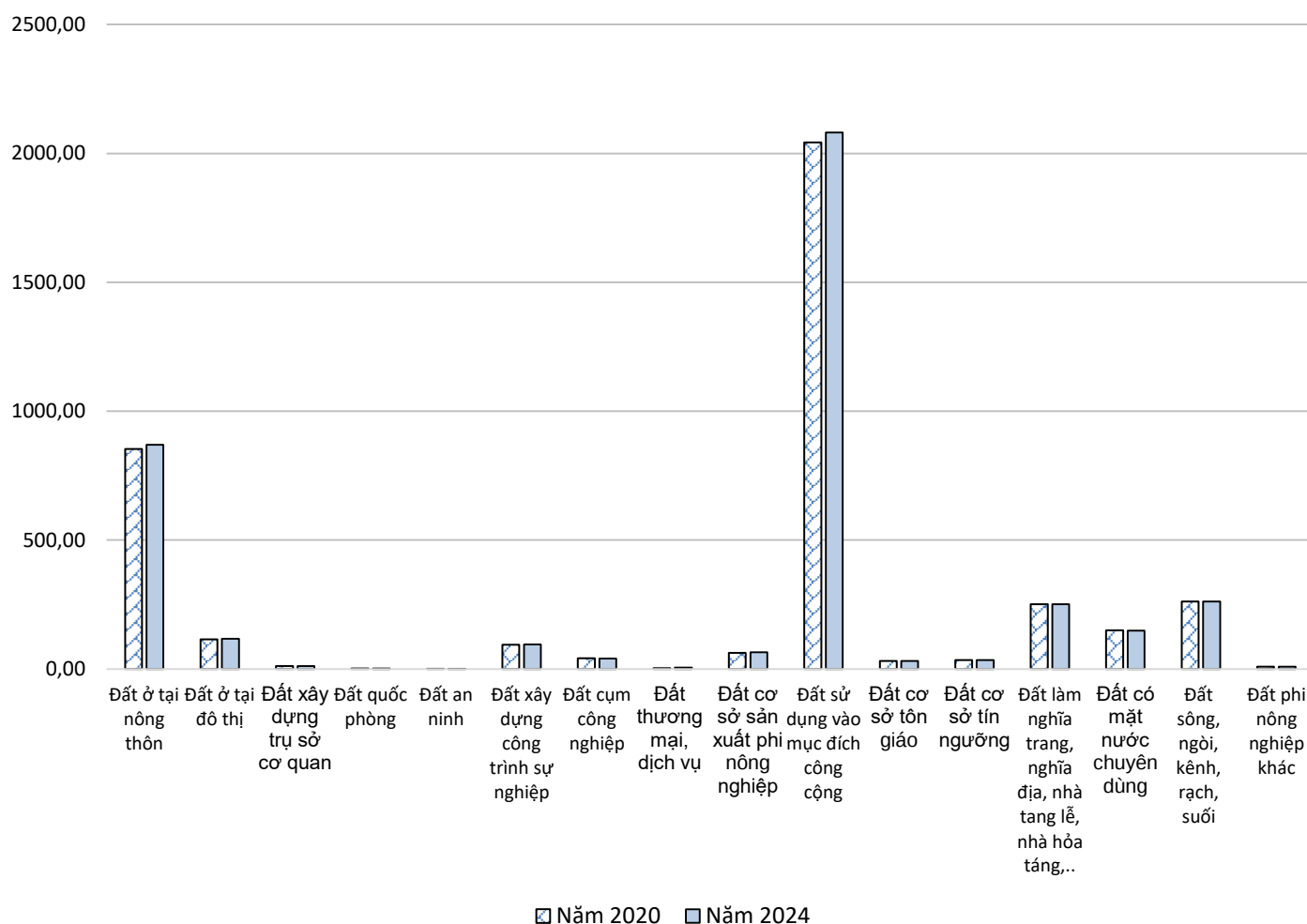
* Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng khác 0,01ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

* Đất phi nông nghiệp khác: Trong giai đoạn 2020-2024, diện tích đất phi nông nghiệp giảm -2,80 ha, trong đó có sự chuyển như sau:

- Giảm 0,03 ha, do chuyển sang:

- Đất giao thông : 0,03 ha;
- Giảm khác 2,77 ha do sai lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

Biểu đồ DT các loại đất phi nông nghiệp năm 2020 và năm 2024



c. Đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn 2020 - 2024 diện tích đất chưa sử dụng thực tăng 0,24ha, trong đó:

- Giảm 0,03 ha, do chuyển sang:

- Đất giao thông : 0,03 ha.

- Tăng 0,27 ha, do các loại đất chuyển sang:

- Đất nông nghiệp : 0,26 ha;
- Đất phi nông nghiệp : 0,01 ha.

3.2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

* Nhóm đất nông nghiệp

Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách

đẩy mạnh sản xuất hàng hoá đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển nhiều vườn cây ăn quả đặc sản, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, nâng cao thương hiệu cho một số loại cây, con. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, tăng giá trị kinh tế của ngành nông nghiệp cũng như nâng cao đời sống của người nông dân.

*** Nhóm đất phi nông nghiệp**

Việc hình thành cụm công nghiệp trên địa bàn huyện một lần nữa khẳng định thế mạnh của sản xuất hàng hóa tập trung trong việc phát triển kinh tế của huyện, đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn đồng thời làm cho giá trị kinh tế đất tăng lên, giải quyết vấn đề việc làm nâng cao đời sống nhân dân và nâng cao dân trí. Hệ thống cơ sở hạ tầng được chú trọng đầu tư đã tạo thuận lợi giúp cho huyện Bình Lục phát triển lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ, đô thị hàng năm thu hút rất nhiều lao động tham gia.

- Tình hình tác động đến môi trường đất trong quá trình sử dụng đất ở những năm gần đây nhìn chung diễn biến theo chiều hướng tích cực, diện tích đất chưa sử dụng thu hẹp nhanh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng phù hợp với điều kiện đất đai. Việc quản lý sử dụng đất phi nông nghiệp ngày càng chặt chẽ hơn theo góc độ hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

Tuy nhiên vẫn còn những vấn đề về môi trường cần quan tâm giải quyết:

- Người dân sản xuất nông nghiệp sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân hoá học không cân đối gây tác động đến môi trường đất. Cần sử dụng phân vi sinh, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.

- Ô nhiễm môi trường do tập quán sinh hoạt của người dân, của các khu dân cư đô thị, các chất thải chưa được thu gom và xử lý có hiệu quả...

- Ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí do quá trình đô thị hóa nhanh.

b. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

*** Cơ cấu sử dụng đất.**

Căn cứ vào kết quả thống kê đất đai năm 2023 và biến động sử dụng đất đến năm 2024, diện tích đất của huyện có cơ cấu theo mục đích sử dụng như sau:

Tổng diện tích đất: 14.421,45 ha. Bao gồm:

- Nhóm đất nông nghiệp: 10.362,97 ha; chiếm 71,86% diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 4.024,19 ha; chiếm 27,90% diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 34,29 ha; chiếm 0,24% diện tích tự nhiên.

* Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Qua số liệu thống kê đất đai năm 2023 và biến động sử dụng đất đến năm

2024 toàn huyện đã khai thác 99,76% diện tích tự nhiên để đưa vào sử dụng cho các mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đất ở, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, đất phát triển hạ tầng...

Tổng diện tích trong địa giới hành chính của huyện đã được sử dụng phù hợp với từng loại đất, từng khu vực và từng vị trí để phát triển sản xuất, cơ bản đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra với kết quả tăng trưởng kinh tế.

Trong thời kỳ đẩy mạnh đô thị hoá, hiện đại hoá, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng: Công nghiệp, thương mại, dịch vụ và nông nghiệp, một số diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng, còn lại phần lớn đất đai phục vụ đáp ứng với nhu cầu phát triển là do chuyển đổi mục đích sử dụng cho phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, tiềm năng đất đai, mức độ thích hợp của các loại đất phù hợp với từng mục đích sử dụng, đảm bảo đáp ứng được các yêu cầu phát triển theo định hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

* Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất của huyện.

- Trong những năm qua được sự quan tâm của Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam, huyện Bình Lục đã xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, giáo dục, nhà văn hoá và phát triển đô thị đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Huyện Bình Lục đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật tạo đòn bẩy làm tăng giá trị sử dụng đất tại địa phương.

- Đất sản xuất nông nghiệp được sử dụng theo tập quán truyền thống, kết hợp với đầu tư vốn, khoa học kỹ thuật như: giống, vật tư, thủy lợi, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, nhằm tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích.

- Đất nuôi trồng thủy sản được giao tới hộ gia đình cá nhân và các tổ chức quản lý sử dụng, phát triển, nhằm nâng cao giá trị kinh tế.

- Khu dân cư đô thị được bố trí tập trung, cơ sở hạ tầng và các công trình văn hoá phúc lợi công cộng đang từng bước được đầu tư nâng cấp.

- Tiếp tục phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nhất là dự án Khu công nghiệp Bình Lục.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ

HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Trước đây Ủy ban nhân huyện Bình Lục đã triển khai lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam phê duyệt tại Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2013; Ngày 28 tháng 9 năm 2018 UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bình Lục tại Quyết định số 1749/QĐ-UBND. Quyết định 746/QĐ-UBND ngày 13/04/2020; Quyết định 958/QĐ-UBND ngày 20/5/2020; Quyết định 1102/QĐ-UBND ngày 12/6/2020; Quyết định 1796/QĐ-UBND ngày 04/9/2020; Quyết định 1857/QĐ-UBND ngày 14/9/2020; Quyết định 2748/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Hà Nam phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bình Lục.

Từ đó đến nay huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến nay đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 5: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Diện tích (ha) Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.514,28	9.838,08	10.362,97	-151,32	22,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.948,81	7.633,70	7.744,08	-204,73	64,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.945,17	7.633,70	7.742,98	-202,19	64,91
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3,64	0,00	1,10	-2,54	69,74
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	630,77	496,00	632,89	2,12	-1,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	677,44	657,00	675,25	-2,20	10,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		11,00			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	844,30	691,00	922,23	77,93	-50,84
1.8	Đất chăn nuôi tập	CNT					

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Diện tích (ha) Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
	trung						
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	412,97	349,38	388,52	-24,45	38,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.872,07	4.579,37	4.024,19	152,12	21,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	902,63	1.018,00	869,75	-32,88	-28,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	34,36	52,01	116,90	82,55	467,68
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,59	24,00	11,41	-5,17	-69,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,94	2,00	1,85	-0,09	-150,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,73	3,00	1,29	0,56	24,71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,21	126,52	94,94	24,73	43,91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,29	23,00	13,70	12,41	57,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,30	0,30	0,08	-0,22	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,34	5,00	4,79	0,45	68,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,23	57,99	55,80	6,58	74,99
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	15,06	31,00	17,80	2,75	17,21
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		9,23	2,77	2,77	29,97
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	82,29	138,60	111,41	29,12	51,71
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,79	51,00	40,29	2,50	18,93
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05	20,01	5,89	5,84	29,26

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Diện tích (ha) Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
	vụ						
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,45	67,60	65,23	20,78	89,78
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.009,56	2.535,79	2.081,51	71,95	13,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.425,14	1.867,37	1.470,32	45,17	10,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	559,89	620,14	578,68	18,79	31,19
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			10,83	10,83	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,97	4,00	0,97		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,10	11,00	5,17	0,07	1,25
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,58	5,05	3,46	1,88	54,24
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,17	1,67	1,28	0,11	21,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,50	7,76	6,08	1,58	48,47
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,21	18,79	4,71	-6,50	-85,69
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,13	30,00	30,83	0,70	-568,42
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	34,81	35,32	34,06	-0,75	-147,06
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	244,59	259,00	251,18	6,60	45,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	434,93	349,60	410,53	-24,40	28,59
2.12.1	Đất có mặt nước	MNC	172,44	141,89	149,01	-23,43	76,69

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Diện tích (ha) Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
	chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	262,49	207,71	261,52	-0,97	1,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,32	5,53	8,53	-0,79	20,84
3	Đất chưa sử dụng	CSD	35,10	4,00	34,29	-0,81	2,61
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT					
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	24,33	4,00	23,52	-0,81	3,99
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	10,77		10,77		
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

4.1.1. Đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 7.633,70 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 7.744,08 ha, đạt 64,97% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số công trình lấy vào đất trồng lúa chưa được thực hiện và do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm là 496,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 632,89ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm là 657,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 675,25ha, đạt 10,74% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất rừng sản xuất là 11,00 ha. Đến nay chưa thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện

tích đất nuôi trồng thủy sản là 691,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 922,23 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là -50,84%.

- Đất nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác là 349,38 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 388,52ha, đạt 38,44% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

4.1.2. Đất phi nông nghiệp

- Đất ở tại nông thôn: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất ở nông thôn là 1.018,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 869,75 ha; thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 28,50%.

- Đất ở tại đô thị: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất ở đô thị là 52,01 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 116,90 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 467,68% do xã Mỹ Thọ và xã An Mỹ sát nhập vào thị trấn Bình Mỹ.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất trụ sở là 24,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 11,41 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 69,74%.

- Đất quốc phòng: Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020, diện tích đất quốc phòng là 2,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 1,85ha.

- Đất an ninh: Theo quy hoạch được duyệt năm 2020, diện tích đất an ninh là 3,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 1,29 ha, đạt 24,71% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 126,52 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 94,94 ha, đạt 43,91% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: Theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020, diện tích đất cụm công nghiệp là 51,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 40,29ha, đạt 18,93% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất thương mại dịch vụ là 20,01 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 5,89ha, đạt 29,26% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 67,60 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 65,23 ha, đạt 89,78% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 2.535,79 ha. Kết quả

thực hiện đến nay là 2.081,51ha, đạt 13,67% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất tôn giáo: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất tôn giáo là 30,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 30,83 ha.

- Đất tín ngưỡng: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất tín ngưỡng là 35,32 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 34,06 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 259,00 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 251,18 ha, đạt 45,74% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 141,89 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 149,01 ha, đạt 76,69% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch là 207,71 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 261,52 ha, đạt 1,77% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt, năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 5,53 ha. Kết quả thực hiện đến nay là 8,53 ha, đạt 20,84% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

4.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng theo chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 còn 4,00 ha, nhưng thực tế đến nay vẫn còn 34,29 ha, đạt 2,61% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.2.1. Những mặt đạt được:

- Công tác quản lý đất đai theo Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào nề nếp, góp phần tích cực vào việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả. Nhìn chung, việc lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã bám sát và tuân thủ các chỉ tiêu Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Nhận thức về vị trí, vai trò của công tác Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và ý thức chấp hành Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các địa phương, các tổ chức đã được nâng lên, tình trạng vi phạm Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở các địa phương

đến nay đã giảm.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những căn cứ quan trọng của cấp chính quyền để quản lý và chỉ đạo khai thác đất đai có hiệu quả. Đồng thời là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai nhằm góp phần ổn định chính trị - xã hội, tạo việc làm, nâng cao đời sống, tăng thu nhập, tạo điều kiện cải thiện đời sống cho nhân dân trong huyện.

- Đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, bước đầu đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hoá trên địa bàn toàn huyện.

- Thông qua Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất để đấu giá thu cấp quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế, tăng thu ngân sách. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Bộ mặt đô thị và nông thôn từ đó thay đổi rõ rệt, đô thị được chỉnh trang đảm bảo xanh, sạch, đẹp.

4.2.2. Những mặt tồn tại

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhìn chung đã đáp ứng yêu cầu đề ra đối với các dự án trọng điểm, tuy nhiên việc thực hiện kế hoạch vẫn còn tồn tại đó là:

- Một số dự án quy hoạch chưa sát với thực tế vừa quy hoạch xong lại điều chỉnh ngay hoặc quy hoạch kéo dài đã ảnh hưởng tới chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm; Một số tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện; Một số tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện. Công trình dự án có điều kiện triển khai nhưng chưa cập nhật trong kế hoạch sử dụng đất.

- Chất lượng dự báo nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực, cho các dự án đầu tư để đưa vào kế hoạch sử dụng đất chưa sát với khả năng đầu tư và chiến lược phát triển kinh tế, xã hội cũng như nhu cầu của thị trường bất động sản.

- Các dự án đầu tư còn phụ thuộc vào các nhà đầu tư. Một số chủ dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất còn mang tính chủ quan, chưa lường hết khó khăn

trong công tác chuẩn bị đầu tư, về nguồn vốn lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết, yêu cầu về bố trí trước các khu tái định cư nên không đủ điều kiện để được giao đất, thủ tục quản lý đầu tư xây dựng cơ bản phức tạp và chặt chẽ là nguyên nhân làm cho các chỉ tiêu kế hoạch thực hiện các dự án đầu tư quyền sử dụng đất và các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước đạt thấp.

- Cơ chế thị trường làm cho đất đai ngày càng có giá trị, một mặt cũng làm khó khăn cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất như vấn đề đền bù giải phóng mặt bằng, giao đất....

- Các quy hoạch ngành còn thiếu, chưa nhất quán, nhiều quy hoạch ngành khi thực hiện còn điều chỉnh và thay đổi ảnh hưởng tới việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất không đảm bảo.

- Công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch chậm, ảnh hưởng đáng kể tới khả năng thu hút đầu tư các dự án.

- Việc chỉnh lý biên động đất đai trên bản đồ, hồ sơ địa chính còn chưa kịp thời; công tác thống kê, kiểm kê đất đai cập nhật sai hiện trạng cũng làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu thực hiện quy hoạch, kế hoạch hàng năm.

4.2.3. Nguyên nhân:

*** Nguyên nhân chủ quan:**

- Khối lượng công việc trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường lớn, nhiều dự án công trình trên địa bàn huyện đang triển khai thực hiện trong khi số lượng biên chế của Phòng Nông nghiệp và Môi trường ít, không đủ lực lượng tổ chức kiểm tra thường xuyên tiến độ thực hiện, tình hình quản lý, sử dụng đất và chấp hành Luật Đất đai của các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện.

- Một số cán bộ địa chính cơ sở còn nhận thức chưa sâu về Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn mới. Hệ thống chính sách pháp luật được bổ sung và chỉnh sửa nên có ảnh hưởng đến việc xử lý công việc và áp dụng luật vào thực tiễn quản lý.

- Nhận thức của một bộ phận dân dân về Luật đất đai và các chính sách pháp luật mới liên quan đến đất đai còn nhiều hạn chế, do vậy gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý đất đai.

- Công tác tổ chức thực hiện theo quy hoạch còn nhiều bất cập: Công tác tổ chức đầu tư xây dựng theo quy hoạch còn dàn trải, các dự án động lực, các khu chức năng được định hướng theo quy hoạch có tiến độ thực hiện kéo dài hoặc chưa được đầu tư nên chưa phát huy hết tác động tích cực của quy hoạch làm động

lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; công tác quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được phê duyệt còn hạn chế, triển khai chậm dẫn đến hệ thống công trình hạ tầng, hạ tầng xã hội chưa được xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh đáp các yêu cầu phát triển khu vực.

- Một số dự án đầu tư phát triển có quy mô và mức độ ảnh hưởng lớn nhưng triển khai còn chậm nên ảnh hưởng đến công tác quản lý đất đai nói chung, công tác thực hiện Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất nói riêng và việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

*** Nguyên nhân khách quan:**

- Một số chính sách giữa các lĩnh vực không thống nhất với ngành đất đai nên ảnh hưởng tới tiến độ triển khai dự án đặc biệt trong việc lựa chọn chủ đầu tư; Một số chính sách về đất đai thiếu đồng bộ cũng ảnh hưởng nhất định đến tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng ...

- Các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành có nhiều thay đổi; Quy trình, thủ tục đầu tư triển khai dự án có sử dụng đất nằm ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau và có nhiều thay đổi, điều chỉnh.

*** Biện pháp khắc phục**

- Sau khi phương án Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tiến hành công bố công khai để các cơ quan, các tổ chức, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện biết và theo dõi, giám sát việc thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án, công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với những trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Tăng cường công tác thanh tra kiểm tra, kiên quyết xử lý thu hồi và khắc phục hậu quả các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

- Giao đất theo đúng tiến độ, khả năng khai thác sử dụng thực tế đối với tất

cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất. Kết hợp các biện pháp về chính sách, có kế hoạch và thời hạn tối đa để thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng đảm bảo tiến độ của dự án;

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng để nâng cao tính thực tiễn, tính hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tăng cường kiểm tra công tác đầu tư xây dựng và quản lý sử dụng đất, xử lý triệt để các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trái với kế hoạch sử dụng đất được duyệt, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được xác định.

- Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ cán bộ, công chức địa chính ở cấp xã, thị trấn.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện quản lý đất đai. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật đất đai đến từng người dân, đi đôi với thiết lập cơ chế hỗ trợ pháp lý cho người có quyền sử dụng đất để họ bảo vệ được quyền lợi của mình và chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Tổ chức công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bằng nhiều hình thức để người dân và doanh nghiệp nắm được; hạn chế tối đa việc điều chỉnh, bổ sung, điều chỉnh cục bộ quy hoạch; đồng thời tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm, củng cố kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác địa chính ở cơ sở. Chỉ đạo sớm triển khai cơ sở dữ liệu, chỉnh lý biến động, quản lý dự án sử dụng đất trong toàn tỉnh được thống nhất, cập nhật thường xuyên và có kết nối, công khai từ tỉnh đến cấp xã để quản lý các dự án có sử dụng đất trên địa bàn.

- Quan tâm trong việc xác định năng lực chủ đầu tư các dự án có sử dụng đất để đảm bảo đưa đất vào sử dụng theo đúng kế hoạch; có cơ chế hậu kiểm năng lực tài chính của nhà đầu tư trên thực tế. Chỉ đạo rà soát các dự án đã được gia hạn, đã được điều chỉnh quy hoạch để tính toán nghĩa vụ tài chính yêu cầu nhà đầu tư nộp ngân sách kịp thời, không để thất thoát ngân sách.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Để thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đạt hiệu quả cao hơn, huyện Bình Lục cần làm một số công việc sau:

- + Xác định rõ mục tiêu của việc lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2030 là phải đáp ứng yêu cầu về đất đai cho các mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong tình hình mới; để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Đảm bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của huyện cần quy hoạch, chiến lược phát triển của các ngành, lĩnh vực; dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành và địa phương, cân đối và xác định các chỉ tiêu phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

+ Dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành phải dựa vào xu hướng phát triển kinh tế chung của tỉnh, phải đưa được yếu tố rủi ro khi thực hiện các dự án (vốn, chính sách, biến động xã hội...).

+ Xác định rõ tầm quan trọng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong sự phát triển của Huyện trong thời gian tới. Cụ thể quy hoạch sử dụng đất đai là sự tính toán, phân bổ đất đai cụ thể về số lượng, chất lượng, vị trí, không gian cho các mục tiêu kinh tế - xã hội; thì kế hoạch sử dụng đất đai chính là việc xác định các biện pháp, thời gian để sử dụng đất theo quy hoạch. Hay quy hoạch sử dụng đất là ý tưởng sử dụng đất mang tính chiến lược, là sự sắp xếp để đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất thì kế hoạch sử dụng đất sẽ giúp ý tưởng đó thành hiện thực thông qua những biện pháp, thời gian. Kế hoạch sử dụng đất chỉ được xây dựng khi các dự án đã nằm trong quy hoạch sử dụng đất có hiệu lực.

+ Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của Huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

+ Bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giữ vững ổn định chính trị - xã hội; chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư trong và ngoài tỉnh cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

+ Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và UBND các xã, thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm

bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Căn cứ vào Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Nam nhiệm kỳ 2020-2025, Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Bình Lục nhiệm kỳ 2020-2025, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 05 năm 2021-2025 huyện Bình Lục. Căn cứ vào phương hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và của huyện từ nay đến năm 2025, dựa trên tình hình thực tế của địa phương, để xây dựng phương hướng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bình Lục đến năm 2030 và các năm tiếp theo như sau:

- Tập trung cao nội lực, phát huy lợi thế của địa phương, đồng thời tạo dựng thời cơ, đón bắt cơ hội, tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương và Tỉnh tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới; triển khai có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa.

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, trọng tâm là thực hiện hiệu quả chủ trương tập trung ruộng đất, liên kết sản xuất nông sản sạch; chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo quy hoạch, chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi. Xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu gắn với đô thị hóa, tạo động lực phát triển thương mại, dịch vụ, đô thị.

- Xây dựng khu công nghiệp, thêm một số điểm cụm công nghiệp; khuyến khích dịch vụ phát triển theo đúng hướng, kết hợp giữa phát triển công nghiệp - TTCN; xây dựng thương hiệu hàng hóa, tăng cường quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại, gắn sản xuất với thị trường.

- Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; xây dựng văn hóa và con người phát triển toàn diện, giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường, thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Làm tốt công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, thực hiện tốt các chính sách xã hội, giải quyết tốt lao động, việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Tăng cường an ninh, quốc phòng, giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo, giữ vững an ninh chính trị, an ninh nông thôn, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Khai thác hết diện tích đất có khả năng đưa vào sử dụng (không để tình

trạng đất chưa sử dụng kéo dài) và sử dụng có hiệu quả quỹ đất hiện có, nhằm đáp ứng tốt nhất cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân.

- Thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất một cách hợp lý.

- Mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng tăng diện tích đất trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau màu có giá trị kinh tế cao; lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi.

- Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân.

- Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi bổ tái tạo, làm tăng độ phì cho đất,... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài.

- Khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

- Khu vực chuyên trồng lúa nước:

Định hướng sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 có 9.498,14 ha, chiếm 65,86% so với tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó, đất trồng lúa là 7.525,00 ha, chiếm 79,23% diện tích đất nông nghiệp.

Trong nông nghiệp đất trồng lúa vẫn là cây trồng chính để ổn định về an ninh lương thực, thực phẩm, bố trí thâm canh tăng vụ, sản xuất hợp lý để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

Khuyến khích phát triển mô hình tích tụ ruộng đất trong nội bộ nông dân, liên kết doanh nghiệp với nông dân (doanh nghiệp đầu tư giống, vật tư, hướng dẫn kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm) để hình thành các cánh đồng, vùng sản xuất quy mô lớn.

Quy hoạch các vùng chuyên trồng lúa lai năng suất cao ở những vùng có điều kiện canh tác không thuận lợi để làm nguyên liệu phối trộn, chế biến thức ăn chăn nuôi.

Quy hoạch các vùng sản xuất lúa chất lượng cao tập trung quy mô cánh đồng mẫu lớn ở tất cả các xã, thị trấn.

- Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm, rau màu:

Khai thác diện tích đất chưa sử dụng tại những vị trí thuận lợi đưa vào trồng cây ăn quả lâu năm tại các xã vùng bãi ven sông Châu Giang.

- Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp:

Căn cứ vào đặc điểm đất đai, vị trí địa lý địa hình, tình hình giao thông và những lợi thế của huyện trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, có thể xác định huyện Bình Lục có tiềm năng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các xã Trung Lương, Bình An (An Nội, Bối Cầu), La Sơn với diện tích khoảng 404,34 ha.

+ Từng bước phát triển ngành công nghiệp theo cơ cấu hiện đại, đột phá vào những ngành, những sản phẩm chủ lực có giá trị lớn.

+ Đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng, phân đầu lắp đầy các cụm công nghiệp đã được phê duyệt. Bên cạnh đó, hoàn thiện hệ thống xử lý rác, nước thải và hệ thống xử lý môi trường.

Với nguồn quỹ đất nông nghiệp của huyện hiện tại đủ đáp ứng được phát triển tiềm năng của huyện về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

- Khu đô thị - thương mại - dịch vụ:

Trong quá trình quy hoạch mặt bằng xây dựng khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ tập trung phải gắn liền với quy hoạch mặt bằng xây dựng các điểm đô thị mới. Trong quá trình quy hoạch mặt bằng phát triển các điểm đô thị mới gắn với phát triển các khu công nghiệp tập trung, khu thương mại - dịch vụ lớn cần xác định rõ quy mô phát triển của từng điểm đô thị, trong mỗi điểm phát triển đô thị mới cần tiến hành phân rõ các khu chức năng như khu trung tâm thương mại - dịch vụ, khu vui chơi giải trí, khu bố trí dân cư,...

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia các hoạt động thương mại - dịch vụ, đầu tư nâng cấp hạ tầng thương mại - dịch vụ tại các xã, thị trấn.

Chú trọng phát triển dịch vụ vận tải đường bộ đảm bảo tiện lợi, thông suốt. Mở rộng các loại hình dịch vụ: Bưu điện, bảo hiểm, tư vấn công nghệ, đầu tư, tiếp thị, dịch vụ thương mại, hướng dẫn khách thăm quan du lịch. Tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, các tổ chức kinh tế - xã hội, các địa phương bạn tham gia phát triển du lịch trên địa bàn huyện.

- Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn:

Tuyên truyền, vận động đầu tư phát triển các làng nghề, khôi phục các làng nghề truyền thống và phát triển các ngành nghề mới, khuyến khích thu hút nhà đầu tư vào các làng nghề, các điểm công nghiệp ở nông thôn.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Quán triệt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phù hợp với các quy hoạch phát triển của tỉnh, của huyện. Thể hiện sự đổi mới toàn diện và sâu sắc hơn các mặt hoạt động KT-XH. Phấn đấu duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững, phát huy nội lực khắc phục khó khăn, tạo chuyển biến mạnh về chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh theo hướng: công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.

Trên địa bàn huyện, hiệu quả từ xây dựng nông thôn mới và các dự án đã đầu tư sẽ thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển; đồng thời, việc tiếp tục triển khai mạnh các dự án về phát triển giao thông, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ làng nghề sẽ mở ra nhiều triển vọng mới, góp phần nâng cao chất lượng đầu tư và phát triển kinh tế trên địa bàn huyện.

Tuy nhiên, tình hình thời tiết, dịch bệnh và giá cả vật tư hàng hóa sẽ tiếp tục có những tác động khó lường; trên địa bàn huyện, cơ sở hạ tầng có nơi thiếu đồng bộ và tình hình ô nhiễm môi trường tiếp tục đặt ra nhiều khó khăn, thách thức; cùng với đó, việc giải quyết những tồn đọng, vướng mắc trong công tác GPMB, giải quyết đơn thư, đảm bảo an sinh xã hội và an ninh trật tự sẽ còn tiềm ẩn yếu tố phức tạp.

Trong giai đoạn 2016-2020, cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tăng mạnh tỷ trọng ngành tiểu thủ công nghiệp và xây dựng, trong đó đặc biệt là ngành tiểu thủ công nghiệp và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp. Xu hướng này được duy trì tiếp tục trong giai đoạn 2021-2025, gắn với xu thế tăng dần tỷ trọng ngành tiểu thủ công nghiệp và xây dựng từ khoảng trước hoặc sau năm 2025 và tăng nhanh tỷ trọng này vào những năm gần đến 2030. Trên đà phát triển đó, ngành tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ sẽ tiếp tục phát triển với tốc độ cao và là những ngành có đóng góp chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế huyện giai đoạn sau năm 2030, tầm nhìn 2050.

Bình Lục phấn đấu các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 như sau:

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 79 triệu đồng. Đến năm 2030 khoảng 85 triệu đồng.
- Cơ cấu kinh tế đến năm 2025:
 - + Dự báo đến năm 2025: Công nghiệp - Xây dựng: 42,10%; Dịch vụ thương mại: 36,20%; Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 21,70%.
 - + Dự báo đến năm 2030: Công nghiệp - Xây dựng: 43,50%; Dịch vụ thương mại: 38,5%; Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 18,0%.
- Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 2,9%/năm.
- Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 20,7%/năm
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 200,5 tỷ đồng tăng bình quân 10%/năm.
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 5.526 tỷ đồng, tăng bình quân 10,5%/năm.
- Số lao động được giải quyết việc làm mới từ 3.500 người/năm trở lên.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt 80%, trong đó qua đào tạo có chứng chỉ, bằng cấp đạt 65% trở lên.
- Đến năm 2030 tỷ lệ hộ nghèo giảm 30% so với năm 2020.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi còn 10%, thể nhẹ cân còn 5,5%.
- Đến năm 2030, dân số trên địa bàn huyện khoảng 225.918 người với tốc độ tăng dân số giai đoạn 2021-2030 khoảng 1,01%.
- Đến năm 2030, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia BHXH đạt trên 55%; tỷ lệ dân số có BHYT đạt 98,2% trở lên.
- Tỷ lệ hộ dân dùng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó sử dụng nước sạch từ nhà máy nước tập trung đạt trên 95%.
- Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 2: Mầm non 78,4%; Tiểu học 83,7%; THCS 65%.
- Tỷ lệ gia đình đạt và giữ vững danh hiệu gia đình văn hóa đạt từ 95% trở lên.
- Tỷ lệ rác thải được thu gom đạt 98%, trong đó được xử lý 96%.
- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 100%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Dự kiến tốc độ tăng trưởng nông lâm thủy sản đạt 2,5 - 2,7%/năm giai đoạn đến năm 2025 và đạt 2,9%/năm giai đoạn 2026-2030.

Tập trung tích tụ ruộng đất phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để liên kết trong sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm; chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới.

Thực hiện hiệu quả chủ trương tích tụ ruộng đất để triển khai các Đề án, các giải pháp thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, cơ cấu mùa vụ, cơ cấu giống, cây trồng, vật nuôi hợp lý, phát triển cây trồng hàng hóa. Khai thác lợi thế của từng vùng, căn cứ vào thổ nhưỡng, cốt đất của từng vùng, từng xứ đồng và trình độ canh tác của nông dân, bố trí cơ cấu giống, cây trồng cho hợp lý để nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất; thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm, xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý sản phẩm. Tăng cường ứng dụng tiến bộ KHKT và tiếp tục nâng cao tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất. Duy trì và nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất lúa chất lượng cao, rau, củ, quả sạch, cây dược liệu, cây có múi... với quy mô từ 10 ha trở lên ở các xã, thị trấn đã quy hoạch để liên kết với các doanh nghiệp. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo quy hoạch vùng đã xây dựng để nâng cao giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích.

Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản theo hướng tập trung, liên kết với các doanh nghiệp gắn với bảo vệ môi trường và an toàn sinh học; trong đó chú trọng phát triển tổng đàn theo quy hoạch và sản xuất theo nhu cầu thị trường. Nhân rộng Đề án chăn nuôi bò thịt, bò sinh sản tại các xã trên địa bàn huyện, phấn đấu tổng đàn bò hàng năm đạt 7.000 con trở lên. Hoàn thành quy hoạch, xây dựng hạ tầng, khuyến khích nông dân vào đầu tư liên kết sản xuất tại khu chăn nuôi tập trung. Làm tốt công tác kiểm soát, phòng chống và kiểm dịch động vật, không để dịch bệnh phát sinh và lây lan trên địa bàn. Phấn đấu giữ vững tổng đàn lợn từ 200 nghìn con/năm, đàn gia cầm trên 1,5 triệu con/năm trở lên. Nâng cao tỷ trọng chăn nuôi bán công nghiệp, công nghiệp trên tổng giá trị sản xuất.

Chú trọng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với triển khai loại hình du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng và du lịch làng nghề. Đổi mới, củng cố nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ của các HTX DVNN phục vụ sản xuất nông nghiệp; nhân rộng mô hình HTX ít thành viên, đảm nhiệm các khâu trong sản xuất để tham gia vào chuỗi sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

Tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương nội đồng, cầu cống, các trạm bơm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Chủ động phòng chống, sẵn sàng ứng phó và tìm kiếm cứu nạn, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai xảy ra.

2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phân đầu tốc độ tăng trưởng công nghiệp, xây dựng đạt 18,2%/năm giai đoạn đến năm 2025 và khoảng 20,7%/năm giai đoạn 2026-2030.

Tập trung giải phóng mặt bằng các cụm, khu công nghiệp theo quy hoạch, đẩy mạnh thu hút đầu tư, tập trung phát triển công nghiệp phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện, của tỉnh, tạo chuyển biến tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Tiếp tục tập trung thực hiện Nghị quyết 04- NQ/TU của Tỉnh ủy và các Kế hoạch, Chương trình hành động chuyên đề để đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo đạt kết quả cao, Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh Quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021. Tích cực đổi mới nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư các doanh nghiệp lớn trong nước có thương hiệu, các dự án đầu tư đem lại hiệu quả kinh tế cao, bảo vệ môi trường, đặc biệt là lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, các dự án có trình độ công nghệ hiện đại, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Quy hoạch khu công nghiệp Trung Lương, Bối Cầu, Hưng Công đến năm 2030 với diện tích 253,00 ha.

Tập trung đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng nhằm phát huy lợi thế về kết nối giao thông khu vực và liên vùng để thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp và khu công nghiệp.

Quản lý chặt chẽ và triển khai tổ chức thực hiện các dự án theo đúng quy hoạch vùng huyện đã được phê duyệt. Tập trung làm tốt công tác giải phóng mặt bằng các dự án khu, cụm công nghiệp, hạ tầng giao thông..., tạo tiền đề để thu hút, phát triển mạnh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Tăng cường các mô hình liên kết với doanh nghiệp trong đào tạo nghề' cho lao động để cung cấp nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp, thực hiện nghiêm túc 10 cam kết của tỉnh đối với các doanh nghiệp thực hiện đầu tư trong các cụm, khu công nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng các cụm, khu công nghiệp, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp

cận vốn vay ưu đãi của các ngân hàng trên địa bàn, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện phương châm xây dựng chính quyền kiến tạo, phục vụ tạo sức hấp dẫn nhiều hơn cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước, ưu tiên các dự án đầu tư áp dụng công nghệ cao, dự án có quy mô lớn với dây chuyền sản xuất tiên tiến, tiết kiệm năng lượng, tăng năng suất, bảo vệ môi trường và thực hiện tốt các chế độ chính sách ưu tiên tuyển dụng người lao động tại địa phương. Phần đầu đến năm 2030 tỷ lệ lấp đầy các cụm, khu công nghiệp đạt 100%; giá trị sản xuất CN- XD tăng bình quân 20,7%/năm; số lao động làm việc trong các khu, cụm công nghiệp từ 25.000 lao động trở lên. Tỷ trọng CN-XD trong cơ cấu kinh tế đến năm 2030 đạt: 43,5% trở lên.

2.1.2.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ, du lịch

Phần đầu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đến năm 2030 đạt 15.493 tỷ đồng, giá trị hàng hóa xuất khẩu đạt khoảng 63 triệu USD.

Làm tốt công tác xúc tiến, quảng bá du lịch bằng hình thức liên kết các điểm tham quan du lịch của các tỉnh lân cận, hình thành các tour du lịch điểm đến là công trình di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, tâm linh như: Từ đường Nguyễn Khuyến, Khu lưu niệm Cát Tường, Đình Triều Hội..., các làng nghề truyền thống, các trang trại, các mô hình kinh tế có hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới...

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Đề án nâng cấp Đô thị: giai đoạn đến năm 2025 hoàn thành các tiêu chí Đô thị loại V đối với thị trấn Bình Mỹ, Tiêu Động (Ba Hàng), An Lão (Đô Hai), Chợ Sông (xã Tràng An và xã Bình Nghĩa). Đến năm 2030, huyện Bình Lục có 02 đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV: thị trấn Bình Mỹ, đô thị Chợ Sông (hình thành trên cơ sở xã Tràng An và Bình Nghĩa); Hoàn thiện cơ sở hạ tầng và phát triển các đô thị loại V (An Lão, Tiêu Động) hướng tới phát triển và nâng cấp đô thị trên địa bàn huyện. Nâng cấp, xây mới các tuyến đường động lực trong và ngoài khu Đô thị, mạng lưới chợ nông thôn từ hạng 3 lên hạng 2 để kết nối các Đô thị, các vùng sản xuất, các trung tâm thương mại, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, nhu cầu sản xuất kinh doanh và lưu thông hàng hóa, đồng thời đẩy nhanh ứng dụng các phương thức thương mại hiện đại, thương mại điện tử, công nghệ thông tin trong hoạt động thương mại, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thị trường tạo sự phát triển đồng bộ với mục tiêu nâng cao chất lượng các dịch vụ phục vụ trong sản xuất kinh doanh.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử

dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Đến nay, Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023.

2.2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện; tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Lục như sau:

2.2.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2024, đất nông nghiệp của huyện có diện tích 10.362,97 ha, chiếm 71,86% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2030 đất nông nghiệp có diện tích 9.498,14 ha, chiếm 65,86% tổng diện tích tự nhiên.

a. Đất trồng lúa

Năm 2024, đất trồng lúa có diện tích 7.744,08 ha, chiếm 53,70% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 7.085,46 ha và giảm 658,62 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 7,77 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 88,59 ha;
- Đất ở tại đô thị : 23,90 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 5,10 ha;
- Đất quốc phòng : 10,18 ha;
- Đất an ninh : 6,17 ha;
- Đất văn hóa : 6,84 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,10 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 9,99 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 12,09 ha;
- Đất xây dựng cơ sở môi trường : 0,0025 ha;
- Đất khu công nghiệp : 100,00 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 91,42 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 20,95 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 43,70 ha;

- Đất giao thông : 155,55 ha;
- Đất thủy lợi : 5,36 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 2,71 ha;
- Đất có di tích ls - vñ, danh lam thắng cảnh : 4,50 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 2,57 ha;
- Đất năng lượng : 13,26 ha;
- Đất công trình bưu chính, viễn thông, CNTT : 0,33 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 7,63 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 20,73 ha;
- Đất tôn giáo : 0,10 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,97 ha;
- Đất làm nghĩa trang, NTL, NHT : 16,13 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 1,98 ha.

Đồng thời tăng 439,53 ha do chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm khác, đất nông nghiệp khác về đất trồng lúa trên địa bàn các xã, thị trấn: Bình Mỹ, An Ninh, Bò Đề, Hưng Công, Bình Nghĩa, Ngọc Lũ,...

Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa có 7.525,00 ha, chiếm 52,18% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 6: Biến động đất trồng lúa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ	482,49	469,37	-13,12	10	Xã Ngọc Lũ	172,59	219,47	46,88
2	Xã An Lão	736,95	726,14	-10,81	11	Xã Tiêu Động	492,84	467,22	-25,62
3	Xã An Ninh	257,72	306,50	48,78	12	Xã Tràng An	451,14	426,09	-25,05
4	TT Bình Mỹ	728,08	761,18	33,11	13	Xã Trung Lương	460,68	340,04	-120,63
5	Xã Bình Nghĩa	227,07	226,19	-0,88	14	Xã Vũ Bản	573,44	558,84	-14,60
6	Xã Bò Đề	436,32	490,33	54,01	15	Xã Bình An	1.370,33	1.276,52	-93,80
7	Xã Đồn Xá	457,40	406,04	-51,36	15.1	Xã An Nội	605,37	571,37	-34,00
8	Xã Đồng Du	392,26	373,93	-18,33	15.2	Xã Bối Cầu	453,72	345,50	-108,21
9	Xã La Sơn	504,77	477,11	-27,66	15.3	Xã Hưng Công	311,24	359,65	48,41
						Toàn huyện	7.744,08	7.525,00	-219,09

* Đất chuyên trồng lúa nước

Năm 2024, đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 7.742,98 ha, chiếm 53,69% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng là 7.085,46 ha và giảm 657,52 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 7,77 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 88,59 ha;
- Đất ở tại đô thị : 23,90 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 5,10 ha;
- Đất quốc phòng : 10,18 ha;
- Đất an ninh : 6,17 ha;
- Đất văn hóa : 6,84 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,10 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 9,99 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 12,09 ha;
- Đất xây dựng cơ sở môi trường : 0,0025 ha;
- Đất khu công nghiệp : 100,00 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 91,42 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 20,95 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 43,70 ha;
- Đất giao thông : 154,45 ha;
- Đất thủy lợi : 5,36 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 2,71 ha;
- Đất có di tích ls - vh, danh lam thắng cảnh : 4,50 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 2,57 ha;
- Đất năng lượng : 13,26 ha;
- Đất công trình bưu chính, viễn thông, CNTT : 0,33 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 7,63 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 20,73 ha;
- Đất tôn giáo : 0,10 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,97 ha;
- Đất làm nghĩa trang, NTL, NHT : 16,13 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 1,98 ha.

Đồng thời tăng 439,53 ha do chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây hàng năm khác, đất nông nghiệp khác về đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn các xã, thị trấn: Bình Mỹ, An Ninh, Bò Đề, Hưng Công, Bình Nghĩa, Ngọc Lũ,.....

Đến năm 2030 diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 7.525,00 ha, chiếm 52,18% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 7: Biến động đất chuyên trồng lúa nước trong kỳ điều chỉnh quy hoạch huyện Bình Lục

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đô	482,49	469,37	-13,12	10	Xã Ngọc Lũ	172,59	219,47	46,88
2	Xã An Lão	736,95	726,14	-10,81	11	Xã Tiêu Động	492,84	467,22	-25,62
3	Xã An Ninh	257,72	306,50	48,78	12	Xã Tràng An	451,14	426,09	-25,05
4	TT Bình Mỹ	728,08	761,18	33,11	13	Xã Trung Lương	460,68	340,04	-120,63
5	Xã Bình Nghĩa	225,97	226,19	0,22	14	Xã Vũ Bản	573,44	558,84	-14,60
6	Xã Bò Đề	436,32	490,33	54,01	15	Xã Bình An	1.370,33	1.276,52	-93,80
7	Xã Đồn Xá	457,40	406,04	-51,36	15.1	Xã An Nội	605,37	571,37	-34,00
8	Xã Đồng Du	392,26	373,93	-18,33	15.2	Xã Bối Cầu	453,72	345,50	-108,21
9	Xã La Sơn	504,77	477,11	-27,66	15.3	Xã Hưng Công	311,24	359,65	48,41
						Toàn huyện	7.742,98	7.525,00	-217,98

* Đất trồng lúa nước còn lại

Năm 2024, đất trồng lúa nước còn lại có diện tích 1,10ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng lúa nước còn lại giảm 1,10 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đến năm 2030, trên địa bàn huyện không còn đất trồng lúa nước còn lại.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2024, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 632,89 ha, chiếm 4,39% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 273,05 ha và giảm 359,84 ha do chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 325,93 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 3,59 ha;

- Đất ở tại đô thị : 0,50 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,55 ha.
- Đất quốc phòng : 0,06 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,22 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 1,18 ha;
- Đất khu công nghiệp : 14,91 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 0,71 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,77 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 2,00 ha;
- Đất giao thông : 7,45 ha;
- Đất thủy lợi : 0,29 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,88 ha;
- Đất có di tích LS-VH danh lam thắng cảnh : 0,20 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,10 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,49 ha.

Bảng 8: Biến động đất trồng cây hàng năm khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ	0,94	0,93	-0,01	10	Xã Ngọc Lũ	63,54	4,98	-58,56
2	Xã An Lão	20,66	20,17	-0,49	11	Xã Tiêu Động	3,17	3,14	-0,03
3	Xã An Ninh	66,66	8,13	-58,53	12	Xã Tràng An	25,92	18,72	-7,20
4	TT Bình Mỹ	21,65	17,31	-4,34	13	Xã Trung Lương	3,02	0,96	-2,06
5	Xã Bình Nghĩa	254,94	168,47	-86,47	14	Xã Vũ Bản	13,94	13,71	-0,23
6	Xã Bò Đề	62,32	4,63	-57,69	15	Xã Bình An	91,44	10,02	-81,42
7	Xã Đồn Xá	1,87	0,87	-1,00	15.1	Xã An Nội	4,84	4,63	-0,20
8	Xã Đồng Du	2,58	0,97	-1,61	15.2	Xã Bối Cầu	3,12	1,46	-1,66
9	Xã La Sơn	0,23	0,04	-0,19	15.3	Xã Hưng Công	83,48	3,93	-79,55
						Toàn huyện	632,89	273,05	-359,84

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 273,05 ha, chiếm 1,89% tổng diện tích tự nhiên.

c. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2024, đất trồng cây lâu năm có diện tích 675,25ha, chiếm 4,68% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 630,31 ha và giảm 44,94 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 10,32 ha;
- Đất ở tại đô thị : 1,59 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,50 ha;
- Đất quốc phòng : 0,06 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,41 ha;
- Đất khu công nghiệp : 19,19 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 1,69 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,02 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,50 ha;
- Đất giao thông : 9,00 ha;
- Đất thủy lợi : 0,37 ha;
- Đất có di tích LS - VH danh lam thắng cảnh : 0,10 ha;
- Đất công trình năng lượng,... : 0,01 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,55 ha;
- Đất tôn giáo : 0,63 ha.

Bảng 9: Biến động đất trồng cây lâu năm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	28,66	28,00	-0,66	10	Xã Ngọc Lũ	140,36	139,35	-1,01
2	Xã An Lão	37,04	35,41	-1,63	11	Xã Tiêu Động	23,72	22,24	-1,48
3	Xã An Ninh	46,21	45,58	-0,63	12	Xã Tràng An	61,48	59,72	-1,76
4	TT Bình Mỹ	30,70	26,89	-3,81	13	Xã Trung Lương	31,64	27,54	-4,10
5	Xã Bình Nghĩa	3,85	2,55	-1,30	14	Xã Vũ Bản	41,69	41,09	-0,60
6	Xã Bò Đề	42,08	41,51	-0,57	15	Xã Bình An	101,76	79,35	-22,41
7	Xã Đồn Xá	26,12	24,29	-1,83	15.1	Xã An Nội	33,66	31,85	-1,81
8	Xã Đồng Du	40,14	39,49	-0,65	15.2	Xã Bối Cầu	22,84	10,67	-12,17
9	Xã La Sơn	19,80	17,30	-2,50	15.3	Xã Hưng Công	45,26	36,83	-8,43
						Toàn huyện	675,25	630,31	-44,94

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm có 630,31 ha, chiếm 4,37% tổng diện tích tự nhiên.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2024, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 922,23ha, chiếm 6,39% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 714,21 ha và giảm 208,02 ha do chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 107,90 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 12,49 ha;
- Đất ở đô thị : 1,15 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,23 ha;
- Đất quốc phòng : 0,50 ha;
- Đất an ninh : 0,36 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,45 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,19 ha;
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 2,33 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 1,37 ha;
- Đất khu công nghiệp : 50,21 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 8,54 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,34 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,50 ha;
- Đất giao thông : 16,86 ha;
- Đất thủy lợi : 0,05 ha;
- Đất có di tích LS - VH danh lam thắng cảnh : 0,20 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,25 ha;
- Đất chợ đầu mối, chợ dân sinh : 0,70 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 2,18 ha;
- Đất tôn giáo : 0,20 ha.

Bảng 10: Biến động đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ	46,80	46,06	-0,74	10	Xã Ngọc Lũ	44,07	41,90	-2,17
2	Xã An	63,32	61,85	-1,47	11	Xã Tiêu	28,31	26,05	-2,26

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
	Lão					Động			
3	Xã An Ninh	38,86	38,13	-0,73	12	Xã Tràng An	61,42	58,54	-2,88
4	TT Bình Mỹ	193,88	93,56	-100,32	13	Xã Trung Lương	39,13	20,73	-18,40
5	Xã Bình Nghĩa	47,72	44,70	-3,02	14	Xã Vũ Bản	51,91	43,32	-8,60
6	Xã Bồ Đề	62,40	53,45	-8,95	15	Xã Bình An	126,94	86,39	-40,55
7	Xã Đồn Xá	38,63	32,50	-6,13	15.1	Xã An Nội	62,95	59,39	-3,56
8	Xã Đồng Du	36,08	34,50	-1,59	15.2	Xã Bối Cầu	26,45	8,69	-17,76
9	Xã La Sơn	42,74	32,53	-10,21	15.3	Xã Hưng Công	37,54	18,31	-19,23
						Toàn huyện	922,22	714,21	-208,02

Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 714,21 ha, chiếm 4,95% tổng diện tích tự nhiên.

e. Đất nông nghiệp khác

Năm 2024, đất nông nghiệp khác có diện tích 388,52ha, chiếm 2,69% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 345,57 ha và giảm 42,95 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 1,53 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,00 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,03 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 1,62 ha;
- Đất khu công nghiệp : 14,98 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 9,84 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,05 ha;
- Đất giao thông : 5,74 ha;
- Đất thủy lợi : 0,05 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 2,20 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,20 ha.

Đồng thời tăng 10,00 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 7,77 ha;

- Đất giao thông : 1,30 ha;
- Đất thủy lợi : 0,93 ha.

Bảng 11: Biến động đất nông nghiệp khác trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	19,70	19,70		10	Xã Ngọc Lũ			
2	Xã An Lão	18,29	18,06	-0,23	11	Xã Tiêu Động	32,25	31,81	-0,44
3	Xã An Ninh	8,65	8,65		12	Xã Tràng An	46,61	45,61	-1,00
4	TT Bình Mỹ	23,55	12,20	-11,34	13	Xã Trung Lương	5,92	4,50	-1,42
5	Xã Bình Nghĩa	2,18	1,57	-0,61	14	Xã Vũ Bản	52,94	52,94	
6	Xã Bò Đề	25,27	25,15	-0,12	15	Xã Bình An	75,75	54,73	-21,02
7	Xã Đồn Xá	22,26	22,10	-0,16	15.1	Xã An Nội	38,54	34,18	-4,36
8	Xã Đồng Du	19,92	29,92	10,00	15.2	Xã Bối Cầu	13,02	1,38	-11,64
9	Xã La Sơn	35,24	28,64	-6,60	15.3	Xã Hưng Công	24,20	19,18	-5,02
						Toàn huyện	388,52	355,57	-32,95

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác có 355,57 ha, chiếm 2,47% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2024, đất phi nông nghiệp của huyện có diện tích 4.024,19 ha, chiếm 27,90% tổng diện tích tự nhiên.

Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp có diện tích 4.892,26 ha, chiếm 33,92% tổng diện tích tự nhiên; diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 4.021,96ha, diện tích thực tăng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 868,07 ha

a. Đất ở tại nông thôn

Năm 2024, đất ở tại nông thôn có diện tích 869,75 ha, chiếm 6,03% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 858,67 ha và giảm 11,08ha do chuyển sang:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,02 ha;
- Đất khu công nghiệp : 0,45 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 0,20 ha;
- Đất giao thông : 10,09 ha;
- Đất thủy lợi : 0,31 ha;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,01 ha.
- Đồng thời tăng 142,23 tăng do các loại đất sau chuyển sang:
- Đất trồng lúa : 88,59 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác : 3,59 ha;
 - Đất trồng cây lâu năm : 10,32 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản : 12,49 ha;
 - Đất nông nghiệp khác : 1,53 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,08 ha;
 - Đất xd cơ sở giáo dục & đào tạo : 0,30 ha;
 - Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,17 ha;
 - Đất giao thông : 10,52 ha;
 - Đất thủy lợi : 12,72 ha;
 - Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,06 ha;
 - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,72 ha;
 - Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 1,02 ha;
 - Đất chưa sử dụng : 0,13 ha.

Bảng 12: Biến động đất ở tại nông thôn trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	64,05	68,50	4,45	10	Xã Ngọc Lũ	44,53	49,54	5,01
2	Xã An Lão	64,72	72,55	7,83	11	Xã Tiêu Động	47,17	59,90	12,74
3	Xã An Ninh	43,61	46,26	2,65	12	Xã Tràng An	69,81	78,98	9,17
4	TT Bình Mỹ				13	Xã Trung Lương	42,75	64,43	21,68
5	Xã Bình Nghĩa	93,52	108,76	15,24	14	Xã Vũ Bản	71,55	80,33	8,77
6	Xã Bò Đề	51,58	54,80	3,22	15	Xã Bình An	139,05	159,56	20,51
7	Xã Đồn Xá	41,33	48,25	6,93	15.1	Xã An Nội	54,57	65,94	11,37
8	Xã Đồng Du	52,48	56,24	3,76	15.2	Xã Bối Cầu	36,48	42,82	6,35
9	Xã La Sơn	43,61	52,81	9,20	15.3	Xã Hưng Công	48,01	50,80	2,80
						Toàn huyện	869,75	1.000,90	131,15

Đến năm 2030, đất ở tại nông thôn có diện tích 1.000,90 ha, chiếm 6,94% tổng diện tích tự nhiên.

b. Đất ở tại đô thị

Năm 2024, đất ở tại đô thị có diện tích 116,90 ha, chiếm 0,81% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 116,14 ha và giảm 0,76 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đồng thời tăng 28,87 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 23,90 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,50 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,59 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,15 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,27 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,08 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,30 ha;
- Đất giao thông : 0,77 ha;
- Đất thủy lợi : 0,26 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,05 ha.

Bảng 13: Biến động đất ở đô thị trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ				10	Xã Ngọc Lũ			
2	Xã An Lão				11	Xã Tiêu Động			
3	Xã An Ninh				12	Xã Tràng An			
4	TT Bình Mỹ	116,90	145,01	28,11	13	Xã Trung Lương			
5	Xã Bình Nghĩa				14	Xã Vũ Bản			
6	Xã Bò Đề				15	Xã Bình An			
7	Xã Đồn Xá				15.1	Xã An Nội			
8	Xã Đồng Du				15.2	Xã Bối Cầu			
9	Xã La Sơn				15.3	Xã Hưng Công			
						Toàn huyện	116,90	145,01	28,11

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị có 145,01 ha, chiếm 1,01% tổng diện tích tự nhiên.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2024, đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 11,41ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 9,91 ha và giảm 1,50 ha do chuyển sang các loại đất cụ thể như sau:

- Đất ở tại đô thị : 0,27 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,81 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,42 ha.

Đồng thời tăng 11,69 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 5,10 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,55 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,50 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,23 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 1,00 ha;
- Đất giao thông : 1,32 ha;
- Đất thủy lợi : 0,62 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,34 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 1,03 ha.

Bảng 14: Biến động đất trụ sở trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	0,17	0,17		10	Xã Ngọc Lũ	0,28	0,47	0,19
2	Xã An Lão	0,59	0,59		11	Xã Tiêu Động	0,42	1,92	1,50
3	Xã An Ninh	0,39	0,59	0,20	12	Xã Tràng An	0,43	0,43	
4	TT Bình Mỹ	5,38	12,29	6,91	13	Xã Trung Lương	0,37	0,46	0,09
5	Xã Bình Nghĩa	0,49	0,49		14	Xã Vũ Bản	0,38	0,83	0,45
6	Xã Bò Đề	0,29	0,50	0,21	15	Xã Bình An	1,08	1,30	0,22
7	Xã Đồn Xá	0,27	0,27		15.1	Xã An Nội	0,44	0,66	0,22
8	Xã Đồng Du	0,36	0,78	0,42	15.2	Xã Bối Cầu	0,32	0,32	
9	Xã La Sơn	0,51	0,51		15.3	Xã Hưng Công	0,31	0,31	
						Toàn huyện	11,41	21,60	10,19

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 21,60 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên.

d. Đất quốc phòng

Năm 2024, đất quốc phòng có diện tích 1,85 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng là 1,85 ha và tăng 11,71 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 10,18 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,06 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,06 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,50 ha;
- Đất giao thông : 0,44 ha;
- Đất thủy lợi : 0,43 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,04 ha.

Bảng 15: Biến động đất quốc phòng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ				10	Xã Ngọc Lũ			
2	Xã An Lão	0,11	1,74	1,62	11	Xã Tiêu Động			
3	Xã An Ninh				12	Xã Tràng An	1,39	4,89	3,50
4	TT Bình Mỹ	0,35	1,95	1,60	13	Xã Trung Lương			
5	Xã Bình Nghĩa				14	Xã Vũ Bản			
6	Xã Bò Đề				15	Xã Bình An			
7	Xã Đồn Xá				15.1	<i>Xã An Nội</i>			
8	Xã Đồng Du		4,98	4,98	15.2	<i>Xã Bối Cầu</i>			
9	Xã La Sơn				15.3	<i>Xã Hưng Công</i>			
						Toàn huyện	1,85	13,56	11,71

Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng có 13,56 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên.

đ. Đất an ninh

Năm 2024, đất an ninh có diện tích 1,29 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 1,29 ha và tăng 8,07 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 6,17 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,36 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,20 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,12 ha;
- Đất giao thông : 0,71 ha;
- Đất thủy lợi : 0,42 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,10 ha.

Bảng 16: Biến động đất an ninh trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ		0,20	0,20	10	Xã Ngọc Lũ		0,20	0,20
2	Xã An Lão		0,20	0,20	11	Xã Tiêu Động		0,20	0,20
3	Xã An Ninh		0,20	0,20	12	Xã Tràng An		0,20	0,20
4	TT Bình Mỹ	1,29	3,99	2,70	13	Xã Trung Lương		1,65	1,65
5	Xã Bình Nghĩa		0,15	0,15	14	Xã Vũ Bản		0,20	0,20
6	Xã Bò Đề		0,20	0,20	15	Xã Bình An		0,15	0,15
7	Xã Đồn Xá		0,16	0,16	15.1	Xã An Nội		0,15	0,15
8	Xã Đồng Du		0,15	0,15	15.2	Xã Bối Cầu			
9	Xã La Sơn		1,52	1,52	15.3	Xã Hưng Công			
						Toàn huyện	1,29	9,36	8,07

Đến năm 2030, diện tích đất an ninh có 9,36 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên.

e. Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Năm 2024, đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích 94,94 ha, chiếm 0,66% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 91,93 ha và giảm 3,01 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 0,55 ha;
- Đất an ninh : 0,20 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,90 ha;
- Đất giao thông : 0,77 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,06 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,53 ha.

Đồng thời tăng 42,06 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 29,02 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 1,40 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,41 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 4,34 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 1,65 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,02 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,23 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,10 ha;
- Đất giao thông : 1,73 ha;
- Đất thủy lợi : 1,05 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,12 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ntl, nht : 0,10 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,41 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,40 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,08 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp có 133,99ha, chiếm 0,93% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Năm 2024, đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích 13,70 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng là 13,04 ha và giảm 0,66 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 0,08 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,12 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,35 ha;
- Đất giao thông : 0,05 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,06 ha.

Đồng thời tăng 9,78 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 6,84 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,22 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,45 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,03 ha;

- Đất ở tại nông thôn : 0,02 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,09 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,20 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,18 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,10 ha;
- Đất giao thông : 0,30 ha;
- Đất thủy lợi : 0,16 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ntl, nht : 0,09 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,11 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 22,82 ha, chiếm 0,16 % tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 17: Biến động đất xây dựng cơ sở văn hóa trong kỳ điều chỉnh quy hoạch huyện Bình Lục

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	0,51	0,83	0,32	10	Xã Ngọc Lũ	1,13	1,13	
2	Xã An Lão	1,34	1,40	0,06	11	Xã Tiêu Động	0,43	2,98	2,55
3	Xã An Ninh	1,00	1,65	0,65	12	Xã Tràng An	0,55	1,40	0,85
4	TT Bình Mỹ	2,88	4,16	1,28	13	Xã Trung Lương	0,12	0,39	0,27
5	Xã Bình Nghĩa	1,15	1,27	0,12	14	Xã Vũ Bản	0,54	0,73	0,19
6	Xã Bò Đề	0,74	0,61	-0,13	15	Xã Bình An	1,68	3,24	1,56
7	Xã Đồn Xá	0,36	1,33	0,97	15.1	Xã An Nội	0,92	1,30	0,38
8	Xã Đồng Du	0,57	1,00	0,43	15.2	Xã Bối Cầu	0,48	0,61	0,13
9	Xã La Sơn	0,71	0,71		15.3	Xã Hưng Công	0,28	1,33	1,05
						Toàn huyện	13,70	22,82	9,12

*** Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**

Năm 2024, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có diện tích 0,08 ha, chiếm 0,00% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội không có sự chuyển.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 0,08 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 18: Biến động đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội trong kỳ điều chỉnh

quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ				10	Xã Ngọc Lũ			
2	Xã An Lão				11	Xã Tiêu Động			
3	Xã An Ninh				12	Xã Tràng An			
4	TT Bình Mỹ	0,08	0,08		13	Xã Trung Lương			
5	Xã Bình Nghĩa				14	Xã Vũ Bản			
6	Xã Bò Đề				15	Xã Bình An			
7	Xã Đồn Xá				15.1	Xã An Nội			
8	Xã Đồng Du				15.2	Xã Bối Cầu			
9	Xã La Sơn				15.3	Xã Hưng Công			
						Toàn huyện	0,08	0,08	

* Đất xây dựng cơ sở y tế:

Năm 2024, đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 4,79ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng là 3,88 ha và giảm 0,91 ha do chuyển sang:

- Đất an ninh : 0,20 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,09 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,36 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,26 ha.

Đồng thời tăng 0,29 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 0,10 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,19 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 4,17 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 19: Biến động đất y tế trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ	0,14	0,24	0,10	10	Xã Ngọc Lũ	0,26	0,26	
2	Xã An Lão	0,12	0,12		11	Xã Tiêu Động	0,13	0,13	

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
3	Xã An Ninh	0,21	0,21		12	Xã Tràng An	0,19	0,19	
4	TT Bình Mỹ	2,20	1,39	-0,81	13	Xã Trung Lương	0,14	0,23	0,09
5	Xã Bình Nghĩa	0,08	0,08		14	Xã Vũ Bản	0,33	0,33	
6	Xã Bồ Đề	0,11	0,11		15	Xã Bình An	0,39	0,39	
7	Xã Đồn Xá	0,14	0,14		15.1	Xã An Nội	0,19	0,29	0,10
8	Xã Đồng Du	0,15	0,15		15.2	Xã Bối Cầu	0,10	0,00	-0,10
9	Xã La Sơn	0,20	0,20		15.3	Xã Hưng Công	0,10	0,10	
						Toàn huyện	4,79	4,17	-0,62

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Năm 2024, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 55,80 ha, chiếm 0,39% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng là 53,23 ha và giảm 2,57 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 0,30 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 1,20 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,58 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,32 ha;
- Đất giao thông : 0,17 ha.

Đồng thời tăng 17,10 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 9,99 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,41 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 2,33 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,81 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,12 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,36 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 1,46 ha;
- Đất giao thông : 0,71 ha;
- Đất thủy lợi : 0,36 ha;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ntl, nht : 0,01 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,12 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,40 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,03 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 70,33ha, chiếm 0,49% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 20: Biến động đất giáo dục - đào tạo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ	1,89	2,89	1,00	10	Xã Ngọc Lũ	1,71	2,03	0,32
2	Xã An Lão	3,17	5,17	2,00	11	Xã Tiêu Động	5,54	5,42	-0,12
3	Xã An Ninh	1,36	3,39	2,03	12	Xã Tràng An	4,86	6,12	1,26
4	TT Bình Mỹ	11,08	14,26	3,18	13	Xã Trung Lương	4,08	3,99	-0,09
5	Xã Bình Nghĩa	3,95	4,34	0,40	14	Xã Vũ Bản	4,34	4,21	-0,13
6	Xã Bò Đề	2,01	2,33	0,32	15	Xã Bình An	5,88	9,14	3,26
7	Xã Đồn Xá	2,14	2,53	0,39	15.1	Xã An Nội	2,61	4,98	2,37
8	Xã Đồng Du	2,08	2,80	0,72	15.2	Xã Bối Cầu	1,51	2,03	0,52
9	Xã La Sơn	1,71	1,71		15.3	Xã Hưng Công	1,76	2,13	0,37
						Toàn huyện	55,80	70,33	14,53

* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Năm 2024, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích 17,80 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng là 14,59 ha và giảm 3,21 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại nông thôn : 0,17 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,18 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,46 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,32 ha;
- Đất giao thông : 0,55 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,53 ha.

Đồng thời tăng 19,23 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 12,09 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 1,18 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,37 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 1,62 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,42 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,35 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,58 ha;
- Đất giao thông : 0,72 ha;
- Đất thủy lợi : 0,53 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,12 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ntl, nht : 0,01 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,18 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,05 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 33,82ha, chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 21: Biến động đất thể dục - thể thao trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ	2,07	2,43	0,36	10	Xã Ngọc Lũ	0,60	1,63	1,03
2	Xã An Lão	0,35	2,01	1,66	11	Xã Tiêu Động	1,18	2,21	1,03
3	Xã An Ninh	0,68	0,48	-0,20	12	Xã Tràng An	0,59	1,96	1,37
4	TT Bình Mỹ	3,92	6,67	2,75	13	Xã Trung Lương	0,87	2,29	1,42
5	Xã Bình Nghĩa	0,74	2,00	1,27	14	Xã Vũ Bản	0,59	2,06	1,47
6	Xã Bò Đề	0,67	1,73	1,06	15	Xã Bình An	2,47	3,67	1,20
7	Xã Đồn Xá	1,00	1,93	0,93	15.1	Xã An Nội		1,30	1,30
8	Xã Đồng Du	1,57	2,24	0,67	15.2	Xã Bối Cầu	1,70	1,24	-0,46
9	Xã La Sơn	0,48	0,48		15.3	Xã Hưng Công	0,77	1,13	0,36
						Toàn huyện	17,80	33,82	16,02

* Đất xây dựng cơ sở môi trường

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở môi trường tăng 0,0025ha, do đất trồng lúa chuyển sang.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở môi trường có 0,0025 ha,

chiếm 0,00002% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không có sự chu chuyển.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có 2,77ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 22: Biến động đất xây dựng công trình sự nghiệp khác trong điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ				10	Xã Ngọc Lũ			
2	Xã An Lão				11	Xã Tiêu Động			
3	Xã An Ninh				12	Xã Tràng An			
4	TT Bình Mỹ				13	Xã Trung Lương	2,77	2,77	
5	Xã Bình Nghĩa				14	Xã Vũ Bản			
6	Xã Bò Đề				15	Xã Bình An			
7	Xã Đồn Xá				15.1	<i>Xã An Nội</i>			
8	Xã Đồng Du				15.2	<i>Xã Bối Cầu</i>			
9	Xã La Sơn				15.3	<i>Xã Hưng Công</i>			
						Toàn huyện	2,77	2,77	

f. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

Năm 2024, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích 111,41ha, chiếm 0,77% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 110,38 ha và giảm 1,04 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại đô thị : 0,38 ha;
- Đất an ninh : 0,12 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,10 ha;
- Đất giao thông : 0,26 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo : 0,10 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,08 ha;

Đồng thời tăng 490,00 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 256,07 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 18,39 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 21,40 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 59,59 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 24,87 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,65 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,26 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,32 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,32 ha;
- Đất giao thông : 49,44 ha;
- Đất thủy lợi : 43,80 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,13 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 3,85 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 10,91 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 600,37ha, chiếm 4,16% tổng diện tích đất tự nhiên.

*** Đất khu công nghiệp**

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất khu công nghiệp tăng 253,00ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 100,00 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 14,91 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 19,19 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 50,21 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 14,98 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,45 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,01 ha;
- Đất giao thông : 20,69 ha;
- Đất thủy lợi : 21,32 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,08 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT : 3,17 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 8,00 ha.

Bảng 23: Biến động đất khu công nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ				10	Xã Ngọc Lũ			
2	Xã An Lão				11	Xã Tiêu Động			
3	Xã An Ninh				12	Xã Tràng An			
4	TT Bình Mỹ				13	Xã Trung Lương		63,50	63,50
5	Xã Bình Nghĩa				14	Xã Vũ Bản			
6	Xã Bồ Đề				15	Xã Bình An		189,51	189,51
7	Xã Đồn Xá				15.1	<i>Xã An Nội</i>			
8	Xã Đồng Du				15.2	<i>Xã Bối Cầu</i>		137,52	137,52
9	Xã La Sơn				15.3	<i>Xã Hưng Công</i>		51,99	51,99
						Toàn huyện		253,00	253,00

*** Đất cụm công nghiệp**

Năm 2024, đất cụm công nghiệp có diện tích 40,29 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 40,29 ha và tăng 151,34 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 91,42 ha;
- Đất bằng trồng cây hàng năm khác : 0,71 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,69 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 8,54 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 9,84 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,20 ha;
- Đất giao thông : 23,23 ha;
- Đất thủy lợi : 12,36 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,05 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,67 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 2,64 ha.

Bảng 24: Biến động đất cụm công nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ				10	Xã Ngọc Lũ			
2	Xã An Lão				11	Xã Tiêu Động			
3	Xã An Ninh				12	Xã Tràng An			
4	TT Bình Mỹ				13	Xã Trung Lương	40,13	102,32	62,19
5	Xã Bình Nghĩa				14	Xã Vũ Bản			
6	Xã Bò Đề				15	Xã Bình An	0,16	46,99	46,82
7	Xã Đồn Xá				15.1	Xã An Nội		15,48	15,48
8	Xã Đồng Du				15.2	Xã Bối Cầu	0,16	31,51	31,35
9	Xã La Sơn		42,33	42,33	15.3	Xã Hưng Công			
						Toàn huyện	40,29	191,63	151,34

Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp là 191,63 ha, chiếm 1,33% tổng diện tích đất tự nhiên.

* Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2024, đất thương mại, dịch vụ có diện tích 5,89ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng là 5,35 ha và giảm 0,54 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại đô thị : 0,08 ha;
- Đất an ninh : 0,12 ha;
- Đất giao thông : 0,16 ha;
- Đất tôn giáo : 0,10 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,08 ha.

Đồng thời tăng 26,16 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 20,95 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,77 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,02 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,34 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,05 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,26 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,32 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,32 ha;
- Đất giao thông : 1,29 ha;
- Đất thủy lợi : 1,55 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ntl, nht : 0,01 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,27 ha.

Bảng 25: Biến động đất thương mại, dịch vụ trong điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ				10	Xã Ngọc Lũ	0,26	0,26	
2	Xã An Lão	0,06	0,06		11	Xã Tiêu Động	0,41	0,75	0,34
3	Xã An Ninh		0,16	0,16	12	Xã Tràng An	0,91	4,47	3,56
4	TT Bình Mỹ	1,04	4,55	3,52	13	Xã Trung Lương	1,13	4,28	3,15
5	Xã Bình Nghĩa	0,14	3,95	3,81	14	Xã Vũ Bản	0,13	1,48	1,35
6	Xã Bò Đề	0,06	0,06		15	Xã Bình An	1,05	7,44	6,39
7	Xã Đồn Xá	0,45	3,92	3,47	15.1	Xã An Nội	0,41	3,80	3,39
8	Xã Đồng Du	0,09	0,09		15.2	Xã Bối Cầu	0,47	3,47	3,00
9	Xã La Sơn	0,15	0,03	-0,12	15.3	Xã Hưng Công	0,17	0,17	
						Toàn huyện	5,89	31,51	25,62

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại có 31,51 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Năm 2024, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 65,23 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 64,72 ha và giảm 0,51 ha do chuyển sang:

- Đất ở tại đô thị : 0,30 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,10 ha;
- Đất khu công nghiệp : 0,01 ha;
- Đất giao thông : 0,10 ha.

Đồng thời tăng 59,51 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 43,70 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác : 2,00 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,50 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,50 ha;
- Đất giao thông : 4,23 ha;
- Đất thủy lợi : 8,57 ha.

Bảng 26: Biến động đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ				10	Xã Ngọc Lũ	0,02	0,02	
2	Xã An Lão				11	Xã Tiêu Động	6,51	6,41	-0,10
3	Xã An Ninh				12	Xã Tràng An	1,47	1,47	
4	TT Bình Mỹ	11,63	11,75	0,12	13	Xã Trung Lương	17,74	18,20	0,46
5	Xã Bình Nghĩa	6,41	44,72	38,31	14	Xã Vũ Bản	3,01	7,27	4,26
6	Xã Bò Đề				15	Xã Bình An	9,67	15,62	5,95
7	Xã Đồn Xá		9,31	9,31	15.1	Xã An Nội	7,56	13,51	5,95
8	Xã Đồng Du				15.2	Xã Bối Cầu			
9	Xã La Sơn	8,79	9,48	0,69	15.3	Xã Hưng Công	2,11	2,11	
						Toàn huyện	65,23	124,23	59,00

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 124,23ha, chiếm 0,86% tổng diện tích tự nhiên.

g. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

Năm 2024, đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích 2.081,51 ha, chiếm 14,43% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng không thay đổi mục đích sử dụng là 1.953,17 ha và giảm 128,34 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 2,23 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 23,30 ha;
- Đất ở tại đô thị : 1,03 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,94 ha;
- Đất quốc phòng : 0,87 ha;
- Đất an ninh : 1,13 ha;

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,45 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,07 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 1,38 ha;
- Đất khu công nghiệp : 42,09 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 35,63 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 2,84 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 12,80 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,20 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ntl, nht : 1,28 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,11 ha.

Đồng thời tăng 286,50 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 212,64 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 9,42 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 10,03 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 20,24 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 7,99 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 10,41 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,76 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,11 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,17 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 1,09 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,16 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,10 ha;
- Đất tôn giáo : 0,08 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,01 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ntl, nht : 3,89 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 4,53 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,76 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,09 ha;
- Đất chưa sử dụng : 3,03 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng có 2.239,67ha, chiếm 15,53% tổng diện tích tự nhiên.

* Đất giao thông:

Năm 2024, đất giao thông có diện tích 1.470,32 ha, chiếm 10,20% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng là 1.389,44 ha và giảm 80,88 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 1,30 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 10,52 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,77 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,32 ha;
- Đất quốc phòng : 0,44 ha;
- Đất an ninh : 0,71 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,30 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,71 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,72 ha;
- Đất khu công nghiệp : 20,69 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 23,23 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 1,29 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 4,23 ha;
- Đất thủy lợi : 3,82 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,27 ha;
- Đất có di tích ls - vh, danh lam thắng cảnh,... : 0,30 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,12 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 2,95 ha;
- Đất công trình bưu chính, viễn thông, CNTT : 0,003 ha;
- Đất chợ đầu mối, chợ dân sinh : 0,79 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 5,36 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,15 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ntl, nht : 0,80 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,10 ha.

Đồng thời tăng 289,96 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 155,55 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 7,45 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 9,00 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản : 16,86 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 5,74 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 10,09 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,76 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,05 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,17 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,55 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,16 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,10 ha;
- Đất thủy lợi : 72,54 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,004 ha;
- Đất công trình bưu chính, viễn thông, CNTT : 0,05 ha;
- Đất tôn giáo : 0,08 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,01 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ntl, nht : 3,30 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 3,32 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,18 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,09 ha;
- Đất chưa sử dụng : 2,91 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất giao thông có 1.679,40 ha, chiếm 11,65% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 27: Biến động đất giao thông trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	91,76	101,14	9,38	10	Xã Ngọc Lũ	45,60	51,16	5,57
2	Xã An Lão	120,73	122,56	1,84	11	Xã Tiêu Động	83,63	94,62	10,99
3	Xã An Ninh	54,09	62,81	8,72	12	Xã Tràng An	82,85	102,27	19,42
4	TT Bình Mỹ	160,75	191,82	31,07	13	Xã Trung Lương	95,75	97,58	1,83
5	Xã Bình Nghĩa	75,34	121,71	46,37	14	Xã Vũ Bản	96,58	102,37	5,78
6	Xã Bồ Đề	81,13	87,41	6,28	15	Xã Bình An	222,61	238,11	15,50
7	Xã Đồn Xá	92,03	132,79	40,76	15.1	Xã An Nội	109,13	123,66	14,52
8	Xã Đồng	81,71	82,11	0,40	15.2	Xã Bối Cầu	57,48	54,07	-3,41

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
	Du								
9	Xã La Sơn	85,75	90,94	5,19	15.3	Xã Hưng Công	55,99	60,38	4,39
						Toàn huyện	1.470,32	1.679,40	209,08

*** Đất thủy lợi:**

Năm 2024, đất thủy lợi có diện tích 578,68 ha, chiếm 4,01% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng là 438,88 ha và giảm 139,80 ha do chuyển sang:

- Đất nông nghiệp khác : 0,93 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 12,72 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,26 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,62 ha;
- Đất quốc phòng : 0,43 ha;
- Đất an ninh : 0,42 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,16 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,36 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,53 ha;
- Đất khu công nghiệp : 21,32 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 12,36 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 1,55 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 8,57 ha;
- Đất giao thông : 72,54 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,14 ha;
- Đất có di tích ls - vh, danh lam thắng, ... : 0,20 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,05 ha;
- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,64 ha;
- Đất chợ : 0,62 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 4,85 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,05 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ntl, nht : 0,48 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,01 ha.

Đồng thời tăng 11,12 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 5,36 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,29 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,37 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,05 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 0,05 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,31 ha;
- Đất giao thông : 3,82 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,33 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,52 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi có 450,00 ha, chiếm 3,12% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 28: Biến động đất thủy lợi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đô	43,40	35,86	-7,55	10	Xã Ngọc Lũ	11,75	11,26	-0,49
2	Xã An Lão	51,35	48,90	-2,45	11	Xã Tiêu Động	35,64	30,26	-5,38
3	Xã An Ninh	18,52	14,73	-3,80	12	Xã Tràng An	29,33	25,02	-4,31
4	TT Bình Mỹ	70,12	59,92	-10,20	13	Xã Trung Lương	31,20	14,16	-17,04
5	Xã Bình Nghĩa	19,87	6,25	-13,62	14	Xã Vũ Bản	42,99	40,99	-2,00
6	Xã Bò Đề	33,92	33,64	-0,28	15	Xã Bình An	97,38	59,31	-38,07
7	Xã Đồn Xá	40,00	33,29	-6,71	15.1	Xã An Nội	30,17	17,21	-12,95
8	Xã Đồng Du	22,37	19,56	-2,81	15.2	Xã Bối Cầu	44,26	19,40	-24,86
9	Xã La Sơn	30,84	16,86	-13,99	15.3	Xã Hưng Công	22,95	22,70	-0,25
						Toàn huyện	578,68	450,00	-128,68

* Đất công trình cấp nước, thoát nước

Năm 2024, đất công trình cấp nước, thoát nước có diện tích 10,83 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước không thay đổi mục đích sử dụng là 10,83 ha và tăng 4,13 ha, do các loại

đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 2,71 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,88 ha;
- Đất giao thông : 0,27 ha;
- Đất thủy lợi : 0,14 ha;
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,06 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,07 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước có 14,96ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 29: Biến động đất công trình cấp nước, thoát nước trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	1,37	3,55	2,18	10	Xã Ngọc Lũ			
2	Xã An Lão	1,37	1,37		11	Xã Tiêu Động		0,69	0,69
3	Xã An Ninh	1,18	1,43	0,25	12	Xã Tràng An			
4	TT Bình Mỹ	0,49	0,49		13	Xã Trung Lương			
5	Xã Bình Nghĩa				14	Xã Vũ Bản			
6	Xã Bồ Đề	0,25	0,25		15	Xã Bình An	3,61	4,62	1,01
7	Xã Đồn Xá				15.1	Xã An Nội	0,05	0,05	
8	Xã Đồng Du	2,56	2,56		15.2	Xã Bối Cầu		0,20	0,20
9	Xã La Sơn				15.3	Xã Hưng Công	3,56	4,37	0,81
						Toàn huyện	10,83	14,96	4,13

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Năm 2024, đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có diện tích là 0,97 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không thay đổi mục đích sử dụng 0,97 ha và tăng 5,50 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 4,50 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,20 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,10 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,20 ha;
- Đất giao thông : 0,30 ha;
- Đất thủy lợi : 0,20 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có 6,47 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 30: Biến động đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ				10	Xã Ngọc Lũ			
2	Xã An Lão				11	Xã Tiêu Động			
3	Xã An Ninh				12	Xã Tràng An			
4	TT Bình Mỹ	0,97	0,97		13	Xã Trung Lương		5,50	5,50
5	Xã Bình Nghĩa				14	Xã Vũ Bản			
6	Xã Bò Đề				15	Xã Bình An			
7	Xã Đồn Xá				15.1	Xã An Nội			
8	Xã Đồng Du				15.2	Xã Bối Cầu			
9	Xã La Sơn				15.3	Xã Hưng Công			
						Toàn huyện	0,97	6,47	5,50

* Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2024, đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 5,17ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng là 4,98 ha và giảm 0,19 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 0,06 ha;
- Đất khu công nghiệp : 0,08 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 0,05 ha;
- Đất giao thông : 0,004 ha;
- Đất thủy lợi : 0,00 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,001 ha.

Đồng thời tăng 2,84 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 2,57 ha;

- Đất giao thông : 0,12 ha;
- Đất thủy lợi : 0,05 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,10 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 7,82 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 31: Biến động đất bãi thải, xử lý chất thải trong điều chỉnh quy hoạch huyện Bình Lục

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	0,66	1,11	0,45	10	Xã Ngọc Lũ	0,33	0,63	0,30
2	Xã An Lão	0,45	0,45		11	Xã Tiêu Động	0,69	0,69	
3	Xã An Ninh	0,13	0,19	0,06	12	Xã Tràng An	0,54	0,54	
4	TT Bình Mỹ	0,55	1,23	0,68	13	Xã Trung Lương	0,16	0,12	-0,04
5	Xã Bình Nghĩa	0,04	0,04		14	Xã Vũ Bản	0,05	0,68	0,63
6	Xã Bò Đề	0,07	0,30	0,23	15	Xã Bình An	0,59	0,93	0,34
7	Xã Đồn Xá	0,22	0,27	0,05	15.1	Xã An Nội	0,35	0,44	0,09
8	Xã Đồng Du	0,38	0,38		15.2	Xã Bối Cầu	0,17	0,22	0,05
9	Xã La Sơn	0,31	0,26	-0,05	15.3	Xã Hưng Công	0,07	0,27	0,20
						Toàn huyện	5,17	7,82	2,65

* Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

Năm 2024, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích 3,46ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng không thay đổi mục đích sử dụng là 3,46 ha và tăng 17,20ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 13,26 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,10 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,01 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,25 ha;
- Đất giao thông : 2,95 ha;
- Đất thủy lợi : 0,64 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

có 20,66 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 32: Biến động đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng trong điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	0,08	1,46	1,38	10	Xã Ngọc Lũ	0,01	1,09	1,08
2	Xã An Lão	0,18	0,45	0,28	11	Xã Tiêu Động	0,29	1,29	1,00
3	Xã An Ninh	0,12	0,63	0,51	12	Xã Tràng An	0,05	0,69	0,64
4	TT Bình Mỹ	0,85	2,59	1,74	13	Xã Trung Lương	0,06	1,67	1,61
5	Xã Bình Nghĩa	0,09	0,64	0,55	14	Xã Vũ Bản	0,67	0,95	0,27
6	Xã Bò Đề	0,02	1,34	1,33	15	Xã Bình An	0,17	3,57	3,40
7	Xã Đồn Xá	0,48	1,10	0,62	15.1	Xã An Nội	0,02	1,10	1,08
8	Xã Đồng Du	0,34	1,25	0,91	15.2	Xã Bối Cầu	0,09	1,07	0,98
9	Xã La Sơn	0,05	1,94	1,89	15.3	Xã Hưng Công	0,07	1,41	1,34
						Toàn huyện	3,46	20,66	17,20

* Đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:

Năm 2024, đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có diện tích 1,28 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin không thay đổi mục đích sử dụng là 1,23ha và giảm 0,05 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đồng thời tăng 0,33 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 0,33 ha;
- Đất giao thông : 0,003 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 1,56 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 33: Biến động đất công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ	0,01	0,01		10	Xã Ngọc Lũ	0,05	0,05	
2	Xã An Lão	0,07	0,07		11	Xã Tiêu Động	0,03	0,03	
3	Xã An Ninh	0,08	0,08		12	Xã Tràng An	0,05	0,05	
4	TT Bình Mỹ	0,34	0,67	0,33	13	Xã Trung Lương	0,04	0,04	
5	Xã Bình Nghĩa	0,02	0,02		14	Xã Vũ Bản	0,14	0,14	
6	Xã Bồ Đề	0,05	0,05		15	Xã Bình An	0,24	0,19	-0,05
7	Xã Đồn Xá	0,07	0,07		15.1	<i>Xã An Nội</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	
8	Xã Đồng Du	0,02	0,02		15.2	<i>Xã Bối Cầu</i>	<i>0,12</i>	<i>0,07</i>	<i>-0,05</i>
9	Xã La Sơn	0,06	0,06		15.3	<i>Xã Hưng Công</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	
						Toàn huyện	1,28	1,56	0,28

*** Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**

Năm 2024, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích 6,08 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối không thay đổi mục đích sử dụng là 6,08 ha và tăng 9,83 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 7,63 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,70 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,06 ha;
- Đất giao thông : 0,79 ha;
- Đất thủy lợi : 0,62 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,03 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 15,91 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 34: Biến động đất chợ dân sinh, chợ đầu mối trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ	0,41	0,86	0,45	10	Xã Ngọc Lũ	0,31	0,31	
2	Xã An Lão	0,35	0,70	0,35	11	Xã Tiêu Động	0,26	0,26	

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
						Động			
3	Xã An Ninh				12	Xã Tràng An	0,50	1,18	0,68
4	TT Bình Mỹ	0,32	0,32		13	Xã Trung Lương	0,29	0,56	0,27
5	Xã Bình Nghĩa				14	Xã Vũ Bản	0,19	0,25	0,06
6	Xã Bò Đề				15	Xã Bình An	3,06	9,78	6,72
7	Xã Đồn Xá	0,20	0,40	0,20	15.1	<i>Xã An Nội</i>	0,12	1,22	1,10
8	Xã Đồng Du	0,18	1,18	1,00	15.2	<i>Xã Bối Cầu</i>	2,81	8,43	5,62
9	Xã La Sơn		0,10	0,10	15.3	<i>Xã Hưng Công</i>	0,14	0,14	
						Toàn huyện	6,08	15,91	9,83

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Năm 2024, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có diện tích 4,71 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng 4,59 ha và giảm 0,12ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao.

Đồng thời tăng 38,29 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 20,73 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,49 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,55 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 2,18 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 2,20 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,53 ha;
- Đất giao thông : 5,36 ha;
- Đất thủy lợi : 4,85 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,001 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,57 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,78 ha;
- Đất chưa sử dụng : 0,02 ha.

Bảng 35: Biến động đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ		0,50	0,50	10	Xã Ngọc Lũ	0,04	1,09	1,05
2	Xã An Lão		1,10	1,10	11	Xã Tiêu Động	0,10	3,75	3,65
3	Xã An Ninh		0,23	0,23	12	Xã Tràng An	0,57	2,73	2,16
4	TT Bình Mỹ	1,88	17,66	15,78	13	Xã Trung Lương	0,02	3,24	3,21
5	Xã Bình Nghĩa		1,33	1,33	14	Xã Vũ Bản		0,66	0,66
6	Xã Bò Đề		0,20	0,20	15	Xã Bình An	0,04	3,52	3,48
7	Xã Đồn Xá	2,05	4,23	2,18	15.1	Xã An Nội		0,65	0,65
8	Xã Đồng Du		0,82	0,82	15.2	Xã Bối Cầu	0,04	2,71	2,68
9	Xã La Sơn		1,83	1,83	15.3	Xã Hưng Công		0,16	0,16
						Toàn huyện	4,71	42,88	38,17

Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có 42,88ha, chiếm 0,30% tổng diện tích tự nhiên.

h. Đất tôn giáo

Năm 2024, đất tôn giáo có diện tích 30,83 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng là 30,75 ha và giảm 0,08 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đồng thời tăng 1,11 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 0,10 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,63 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,20 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,10 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ntl, nht : 0,08 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất tôn giáo có 31,86 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 36: Biến động đất tôn giáo trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đô	2,50	2,50		10	Xã Ngọc Lũ	1,41	1,41	
2	Xã An Lão	2,56	3,39	0,83	11	Xã Tiêu Động	2,61	2,61	
3	Xã An Ninh	1,29	1,29		12	Xã Tràng An	1,92	1,87	-0,05
4	TT Bình Mỹ	2,94	2,94		13	Xã Trung Lương	2,27	2,45	0,18
5	Xã Bình Nghĩa	1,52	1,49	-0,03	14	Xã Vũ Bản	0,31	0,41	0,10
6	Xã Bồ Đề	1,37	1,37		15	Xã Bình An	4,94	4,94	
7	Xã Đồn Xá	2,16	2,16		15.1	Xã An Nội	1,21	1,21	
8	Xã Đồng Du	2,12	2,12		15.2	Xã Bối Cầu	1,99	1,99	
9	Xã La Sơn	0,93	0,93		15.3	Xã Hưng Công	1,73	1,73	
						Toàn huyện	30,83	31,87	1,03

i. Đất tín ngưỡng

Năm 2024, đất tín ngưỡng có diện tích 34,06 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng là 34,05 ha và giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.

Đồng thời tăng 1,43 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 0,97 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,08 ha;
- Đất giao thông : 0,15 ha;
- Đất thủy lợi : 0,05 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 0,18 ha.

Bảng 37: Biến động đất tín ngưỡng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đô	1,88	1,88		10	Xã Ngọc Lũ	2,19	2,19	
2	Xã An Lão	1,27	1,27		11	Xã Tiêu Động	1,34	1,34	
3	Xã An Ninh	1,15	1,14	-0,01	12	Xã Tràng An	1,26	1,26	
4	TT Bình Mỹ	3,45	3,45		13	Xã Trung Lương	1,83	2,26	0,43
5	Xã Bình Nghĩa	1,12	1,12		14	Xã Vũ Bản	4,28	5,28	1,00

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
6	Xã Bò Đề	3,81	3,81		15	Xã Bình An	4,59	4,59	
7	Xã Đồn Xá	1,97	1,97		15.1	Xã An Nội	1,79	1,79	
8	Xã Đồng Du	1,75	1,75		15.2	Xã Bối Cầu	1,27	1,27	
9	Xã La Sơn	2,20	2,20		15.3	Xã Hưng Công	1,53	1,53	
						Toàn huyện	34,06	35,48	1,42

Đến năm 2030, diện tích đất tín ngưỡng có 35,48 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích tự nhiên.

j. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Năm 2024, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt có diện tích 251,18 ha, chiếm 1,74% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt không thay đổi mục đích sử dụng là 241,94ha và giảm 9,24 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 0,72 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,05 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,34 ha;
- Đất quốc phòng : 0,04 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,09 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,01 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,01 ha;
- Đất khu công nghiệp : 3,17 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 0,67 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,01 ha;
- Đất giao thông : 3,30 ha;
- Đất thủy lợi : 0,01 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,57 ha;
- Đất tôn giáo : 0,08 ha;
- Đất tín ngưỡng : 0,18 ha.

Đồng thời tăng 17,83 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 16,13 ha;

- Đất nông nghiệp khác : 0,20 ha;
- Đất giao thông : 0,80 ha;
- Đất thủy lợi : 0,48 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0,22 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt có 259,77 ha, chiếm 1,80% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 38: Biến động đất nghĩa trang, nghĩa địa trong điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ	20,93	22,39	1,47	10	Xã Ngọc Lũ	10,79	11,79	1,00
2	Xã An Lão	21,67	22,60	0,93	11	Xã Tiêu Động	13,97	14,85	0,88
3	Xã An Ninh	7,87	7,68	-0,19	12	Xã Tràng An	13,86	14,64	0,79
4	TT Bình Mỹ	26,05	26,15	0,10	13	Xã Trung Lương	15,16	15,31	0,15
5	Xã Bình Nghĩa	8,24	8,43	0,19	14	Xã Vũ Bản	17,62	18,72	1,10
6	Xã Bò Đề	15,40	16,30	0,90	15	Xã Bình An	34,79	33,52	-1,26
7	Xã Đồn Xá	15,77	16,73	0,96	15.1	Xã An Nội	18,24	17,78	-0,46
8	Xã Đồng Du	17,96	18,86	0,90	15.2	Xã Bối Cầu	9,21	7,02	-2,19
9	Xã La Sơn	11,13	11,81	0,68	15.3	Xã Hưng Công	7,34	8,73	1,39
						Toàn huyện	251,18	259,77	8,59

k. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Năm 2024, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có diện tích 149,01 ha, chiếm 1,03% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá không thay đổi mục đích sử dụng là 130,79 ha và giảm 18,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 1,02 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,00 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,03 ha;
- Đất an ninh : 0,10 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,11 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,12 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,18 ha;

- Đất khu công nghiệp : 8,00 ha;
- Đất cụm công nghiệp : 2,64 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 0,27 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,00 ha;
- Đất giao thông : 3,32 ha;
- Đất thủy lợi : 0,33 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,10 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,78 ha;
- Đất làm nghĩa trang : 0,22 ha.

Đồng thời tăng 2,09 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 1,98 ha;
- Đất giao thông : 0,10 ha;
- Đất thủy lợi : 0,01 ha.

Bảng 39: Biến động đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đổ	3,18	3,08	-0,10	10	Xã Ngọc Lũ	0,14	0,14	
2	Xã An Lão	12,69	11,38	-1,31	11	Xã Tiêu Động	3,63	3,50	-0,13
3	Xã An Ninh	1,34	1,24	-0,10	12	Xã Tràng An	7,52	6,68	-0,84
4	TT Bình Mỹ	19,57	18,28	-1,29	13	Xã Trung Lương	14,26	10,71	-3,54
5	Xã Bình Nghĩa	2,53	2,53		14	Xã Vũ Bản	9,49	9,34	-0,15
6	Xã Bò Đề	0,47	0,36	-0,10	15	Xã Bình An	35,93	29,35	-6,58
7	Xã Đồn Xá	20,33	20,61	0,28	15.1	Xã An Nội	27,35	26,56	-0,79
8	Xã Đồng Du	14,63	14,45	-0,18	15.2	Xã Bối Cầu	5,76	0,10	-5,66
9	Xã La Sơn	3,31	1,23	-2,08	15.3	Xã Hưng Công	2,82	2,69	-0,13
						Toàn huyện	149,01	132,88	-16,13

Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có 132,88 ha, chiếm 0,92% tổng diện tích tự nhiên.

1. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2024, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 261,52 ha, chiếm 1,81% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng là 259,76 ha và giảm 1,76 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất giao thông : 1,18 ha;
- Đất thủy lợi : 0,52 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,06 ha.

Bảng 40: Biến động đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đỗ	14,23	14,23		10	Xã Ngọc Lũ	17,55	17,55	
2	Xã An Lão	13,10	13,10		11	Xã Tiêu Động	7,12	7,12	
3	Xã An Ninh	29,11	29,05	-0,06	12	Xã Tràng An	9,71	9,71	
4	TT Bình Mỹ	14,94	14,84	-0,10	13	Xã Trung Lương	28,14	27,89	-0,25
5	Xã Bình Nghĩa	52,33	51,28	-1,05	14	Xã Vũ Bản	7,07	7,07	
6	Xã Bò Đề	10,19	10,19		15	Xã Bình An	34,07	33,77	-0,30
7	Xã Đồn Xá				15.1	Xã An Nội	7,95	7,95	
8	Xã Đồng Du	20,92	20,92		15.2	Xã Bối Cầu	5,73	5,58	-0,15
9	Xã La Sơn	3,03	3,03		15.3	Xã Hưng Công	20,38	20,23	-0,15
						Toàn huyện	261,52	259,76	-1,76

Đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 259,76 ha, chiếm 1,80% tổng diện tích tự nhiên.

m. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2024, đất phi nông nghiệp khác có diện tích 8,53ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 8,04 ha và giảm 0,49 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,40 ha;
- Đất giao thông : 0,09 ha.

Bảng 41: Biến động đất phi nông nghiệp khác trong điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đô	0,06	0,06		10	Xã Ngọc Lũ	1,11	1,11	
2	Xã An Lão				11	Xã Tiêu Động			
3	Xã An Ninh	1,33	1,33		12	Xã Tràng An	0,03	0,02	-0,01
4	TT Bình Mỹ	4,18	3,70	-0,48	13	Xã Trung Lương	0,23	0,23	
5	Xã Bình Nghĩa	0,62	0,62		14	Xã Vũ Bản	0,18	0,18	
6	Xã Bồ Đề	0,62	0,62		15	Xã Bình An	0,11	0,11	
7	Xã Đồn Xá	0,06	0,06		15.1	<i>Xã An Nội</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	
8	Xã Đồng Du				15.2	<i>Xã Bối Cầu</i>			
9	Xã La Sơn				15.3	<i>Xã Hưng Công</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	
						Toàn huyện	8,53	8,04	-0,49

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác có 8,04 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2024, đất chưa sử dụng có diện tích 34,29 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích 31,05 ha và giảm 3,24 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn : 0,13 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,03 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,05 ha;
- Đất giao thông : 2,91 ha;
- Đất công trình cấp nước, thoát nước : 0,07 ha;
- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,03 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,02 ha.

Bảng 42: Biến động đất chưa sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Đô	1,46	1,41	-0,05	10	Xã Ngọc Lũ	0,42	0,02	-0,40
2	Xã An Lão	12,46	12,16	-0,30	11	Xã Tiêu Động	0,59	0,59	
3	Xã An Ninh	6,75	6,55	-0,20	12	Xã Tràng An	1,73	1,23	-0,50

TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)	TT	Tên xã, thị trấn	Hiện trạng năm 2024 (ha)	Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-)
4	TT Bình Mỹ	0,81	0,55	-0,26	13	Xã Trung Lương	0,86	0,76	-0,10
5	Xã Bình Nghĩa	2,52	1,78	-0,74	14	Xã Vũ Bản	0,58	0,58	
6	Xã Bò Đề	0,44	0,34	-0,10	15	Xã Bình An	4,14	3,58	-0,56
7	Xã Đồn Xá	0,32	0,32		15.1	<i>Xã An Nội</i>	0,83	0,83	
8	Xã Đồng Du	0,75	0,75		15.2	<i>Xã Bối Cầu</i>	0,81	0,75	-0,06
9	Xã La Sơn	0,48	0,45	-0,03	15.3	<i>Xã Hưng Công</i>	2,50	2,00	-0,50
						Toàn huyện	34,29	31,05	-3,24

Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng có 31,05 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên.

2.3. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Lục

Trong kỳ điều chỉnh hoạch, cần thu hồi 1.314,36 ha đất nông nghiệp và 272,58 ha đất phi nông nghiệp, cụ thể:

- Đất trồng lúa : 658,62 ha;
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước : 657,52 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 359,84 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 44,94 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 208,02 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 42,95 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 11,08 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,76 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,50 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 7,35 ha;
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp : 1,05 ha;
- Đất có mục đích công cộng : 221,04 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo : 0,08 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,01 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ntl, nhà hỏa táng : 9,24 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 19,98 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,49 ha.

Bảng 43: Biến động diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.314,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	658,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	657,52
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,10
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	359,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	208,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	272,58
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,08
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,76
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,66
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,91
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,21
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,05
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,51
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	221,04

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	80,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	139,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,19
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	9,24
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	19,98
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	18,22
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,76
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49

2.4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, chuyển 867,06 ha đất nông nghiệp sang sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp, cụ thể:

- Đất trồng lúa : 650,85 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 33,90 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 44,94 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 100,12 ha;
- Đất nông nghiệp khác : 37,25 ha.

*** Được sử dụng cho các mục đích:**

- Đất ở tại nông thôn : 116,52 ha;
- Đất ở tại đô thị : 27,14 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 8,38 ha;
- Đất quốc phòng : 10,80 ha;
- Đất an ninh : 6,53 ha;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp : 36,82 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp : 380,33 ha;
- Đất có mục đích công cộng : 260,33 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo : 0,93 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,97 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhl, nht,... : 16,33 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 1,98 ha.

*** Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp:**

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, chuyển 7,77 ha đất nông nghiệp sang sử dụng cho các mục đích đất nông nghiệp, cụ thể:

- Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 7,77 ha.

*** Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất phi nông nghiệp:**

- Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai: 124,02 ha;

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 27,31 ha;

- Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,90 ha.

Bảng 44: Biến động diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	867,06
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	650,85
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	33,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	100,12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	37,25
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		7,77

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	7,77
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		152,23
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	124,02
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	27,31
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,90
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	

2.5. Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt: 7.525,00 ha.

Bảng 45: Biến động diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất trồng lúa	LUA	7.525,00
2	Đất rừng đặc dụng	RDD	
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng khi thu hồi đất, Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình triển khai công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Bình Lục được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 09 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 06 năm 2024 của Chính phủ về giá đất;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;
- Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 12/8/2024 của UBND tỉnh Hà Nam về việc điều chỉnh bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

- Quyết định số 91/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Quy định mức nộp đối với người được nhà nước giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

* Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất:

- Đất trồng lúa: 60.000 đồng/m²;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 60.000 đồng/m²;
- Đất trồng cây lâu năm: 72.000 đồng/m²;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 60.000 đồng/m²;
- Đất nông nghiệp khác: 72.000 đồng/m²;
- Đất ở nông thôn: 590.000 đồng/m²;
- Đất ở đô thị: 2.540.000 đồng/m²;
- Đất cụm công nghiệp: 550.000 đồng/m²;
- Đất thương mại, dịch vụ: 472.000 đồng/m²;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 354.000 đồng/m².

b. Xác định các loại đất chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch sử dụng đất có bồi thường về đất và thu tiền sử dụng đất

* Xác định các loại đất chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch sử dụng đất có bồi thường về đất và thu tiền sử dụng đất

- | | |
|-------------------------------|--------------|
| - Đất trồng lúa | : 658,62 ha; |
| - Đất trồng cây hàng năm khác | : 359,84 ha; |
| - Đất trồng cây lâu năm | : 44,94 ha; |
| - Đất nuôi trồng thủy sản | : 208,02 ha; |
| - Đất nông nghiệp khác | : 42,95 ha. |

* Diện tích đất giao, cho thuê có thu tiền:

- | | |
|--------------------------------------|--------------|
| - Đất ở tại nông thôn | : 142,23 ha; |
| - Đất ở tại đô thị | : 28,87 ha; |
| - Đất khu công nghiệp | : 253,00 ha; |
| - Đất cụm công nghiệp | : 151,34 ha; |
| - Đất thương mại, dịch vụ | : 26,16 ha; |
| - Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | : 59,51 ha. |

Bảng 46: Cân đối thu chi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Thứ tự	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (triệu đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Các khoản thu			4.642.277.200
1	Đất ở nông thôn	142,23	590.000	839.157.000
2	Đất ở tại đô thị	28,87	2.540.000	733.298.000
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	59,51	550.000	327.305.000
4	Đất thương mại, dịch vụ	26,16	472.000	123.475.200
5	Đất cụm công nghiệp	151,34	550.000	832.370.000
6	Đất khu công nghiệp	253	550.000	1.391.500.000
7	Thu tiền đất lúa	658,62	60.000	395.172.000
II	Các khoản chi			799.168.800
1	Đất trồng lúa	658,62	60.000	395.172.000
2	Đất trồng cây hàng năm khác	359,84	60.000	215.904.000
3	Đất trồng cây lâu năm	44,94	72.000	32.356.800
4	Đất nuôi trồng thủy sản	208,02	60.000	124.812.000
5	Đất nông nghiệp khác	42,95	72.000	30.924.000
III	Cân đối thu - chi (I - II)			3.843.108.400

Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả thi khi thực hiện quy hoạch.

- Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định đầy đủ chính xác, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

- Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng cao tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại tài sản bị mất. Một số biện pháp hỗ trợ đã được bổ sung và quy định rõ ràng, thể hiện được tinh thần đổi mới của Đảng và Nhà nước nhằm giúp cho người dân ổn định về đời sống và sản xuất.

- Việc bổ sung quy định về quyền tự thỏa thuận của các nhà đầu tư cần đất với người sử dụng đất đã góp phần giảm sức ép cho các cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

- Trình tự thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đã được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

- Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của các nhà quản lý được nâng lên tạo điều kiện vật chất và kỹ thuật trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư năng lực và có nhiều kinh nghiệm ngày càng đông đảo; sự chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của

công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giữa các bộ, ban ngành có dự án đầu tư ngày càng được mở rộng và có hiệu quả.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư với ý thức của nhân dân ta khá cao trong chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước vào mục đích quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, nhiều trường hợp người bị thu hồi đất chịu thiệt thòi ít nhiều nhưng vẫn vui lòng vì mong muốn được đóng góp chung để xây dựng một xã hội văn minh hơn. Bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, gặp nhiều khó khăn khi thực hiện công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng là vấn đề nhạy cảm và phức tạp nhằm xây dựng các khu công nghiệp, khu dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Quy luật giá trị bắt đầu tác động vào tư tưởng của người có đất bị thu hồi rồi hình thành nên sự so sánh về thiệt thòi của mình khi đất do mình đang sử dụng được giao cho người khác với khả năng sinh lợi cao hơn nhiều. Từ đó nảy sinh nhiều khiếu kiện của dân về mức bồi thường, hỗ trợ, đồng thời tạo nên tâm lý nặng nề đối với nhà đầu tư khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng.

3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

An ninh lương thực hay an ninh lương thực Quốc gia được hiểu là sự đảm bảo của mỗi Quốc gia về nguồn cung cấp lương thực cho người dân để hạn chế và đẩy lùi tình trạng thiếu lương thực, nạn đói và tình trạng phụ thuộc vào nguồn lương thực nhập khẩu. Theo định nghĩa của FAO thì An ninh lương thực là mọi người có quyền tiếp cận các thực phẩm một cách an toàn, bổ dưỡng, đầy đủ mọi lúc mọi nơi để duy trì cuộc sống khỏe mạnh và năng động.

Việc bảo đảm an ninh lương thực quốc gia được nhiều nước đặt lên vai trò quan trọng trong chương trình nghị sự và hành động của quốc gia mình đặc biệt là việc ưu tiên phát triển nông nghiệp. Trong thời đại ngày nay, vấn đề an ninh lương thực còn là vấn đề toàn cầu và là mối quan tâm chung của toàn nhân loại với sự ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và sự gia tăng dân số.

Thực trạng hiện nay đất nông nghiệp luôn có xu hướng giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau (lấy làm đất ở, chuyển sang mục đích phi nông nghiệp, bị thoái hoá...). Trong khi đó, dân số lại tăng quá nhanh, nhưng tiềm năng đất đai có thể khai thác đưa vào sản xuất nông nghiệp lại rất hạn chế, chính vì thế việc điều chỉnh quy hoạch có tác động to lớn đến sản xuất nông nghiệp nói chung cũng như an ninh lương thực nói riêng.

* Tác động tích cực của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia:

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 giảm diện tích trồng lúa ở các khu vực phát triển khu, cụm công nghiệp và đô thị, thương mại dịch vụ.

Các chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,...từ phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm gia tăng và phong phú lương thực trên địa bàn huyện nói riêng và các vùng lân cận nói chung, đảm bảo sự sẵn có lương thực.

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông các tuyến đường vành đai, đường Quốc lộ, đường cấp tỉnh, đường liên huyện, liên xã, liên thôn,...) được chú trọng và phát triển, đảm bảo khả năng tiếp cận lương thực thực phẩm của cá nhân và chế độ ăn uống dinh dưỡng được nâng cao.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất luôn chú trọng việc tận dụng quỹ đất chưa sử dụng và đảm bảo các yếu tố bảo vệ môi trường (đất đai, thổ nhưỡng, nguồn nước, không khí,..) giảm thiểu ảnh hưởng của hiệu ứng nhà kính và các vấn đề về thiên tai nên việc ổn định lương thực được đảm bảo, không gặp phải các rủi ro.

* Tác động tiêu cực của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực Quốc gia:

Việc chuyển đổi số lượng lớn đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp trong một thời gian ngắn, nhất là tại các xã trồng lúa có điều kiện canh tác tốt, cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện mà thiếu cân nhắc đến hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội - môi trường lâu dài đã tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống của một bộ phận nông dân và đe dọa mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực.

Mặc dù việc “đòn điền đổi thửa” đã thực hiện thành công ở nhiều xã trên địa bàn huyện nhưng chưa kết hợp chặt chẽ với quy hoạch chỉnh trang đồng ruộng nên đất sản xuất vẫn còn bị phân bố manh mún nên sản xuất nông nghiệp vẫn chưa được thuận lợi.

3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Dân số đang vào thời kỳ “vàng” và tiếp tục gia tăng kéo theo nhu cầu lớn về đất làm nhà ở, đất sản xuất tăng theo trong khi quỹ đất rất bị hạn chế nên phải

có phương án điều chỉnh quy hoạch để cân bằng nhu cầu sử dụng đất với quỹ đất hiện có.

Với tốc độ tăng dân số giai đoạn 2021-2030 khoảng 1,01%, kết hợp với sự gia tăng dân số theo hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ, quy mô hộ tăng dần và đạt 4,5 - 5 người/hộ vào năm 2030. Dự báo đến năm 2030, dân số của toàn huyện đạt khoảng là 225.918 người, với khoảng 45.184 hộ. Trên cơ sở phát triển quy mô dân số, lực lượng lao động trong độ tuổi có nhu cầu việc làm đến năm 2030 ngày càng tăng.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có tác động tích cực cũng như tiêu cực đối với việc giải quyết quỹ đất ở, ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

*** Tác động tích cực**

- Giải quyết được nhu cầu đất ở của người dân.
- Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn thông qua bố trí quỹ đất cho hàng loạt công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở nông thôn nhằm nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn.
- Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn do quy hoạch xây dựng các khu, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp.

*** Tác động tiêu cực**

- Khi thực hiện các dự án lớn như xây dựng các tuyến đường vành đai, tuyến quốc lộ, giao thông liên tỉnh, các cụm công nghiệp,... thì nhà nước phải thực hiện công tác thu hồi đất của dân. Trong đó có một số hộ là đất ở thì buộc các chính quyền địa phương phải có các khu tái định cư cho người dân. Việc này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống nhân dân như ảnh hưởng đến các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, ảnh hưởng tới việc làm,...
- Việc thực hiện chính sách đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp còn nhiều bất cập, chủ yếu chi trả bằng tiền, người có đất nông nghiệp bị thu hồi tự lo chuyển đổi nghề nhiều người sau khi bị thu hồi đất bị rơi vào tình trạng thất nghiệp, không ổn định cuộc sống.

3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phát triển hạ tầng hợp lý có vai trò quyết định tới sự phát triển bền vững của đô thị chứ không chỉ nhìn nhận trên giải pháp thiết kế hay quy hoạch. Đây chính là khâu còn thiếu trong các chính sách quản lý phát triển đô thị, định hướng thiết kế, quy hoạch hiện nay.

Quy hoạch hạ tầng trong giai đoạn tới cần được thiết lập gắn kết với nguyên tắc quy hoạch cấu trúc đô thị trong mục tiêu phát triển đô thị bền vững. Xem xét lại sự phát triển thiếu kiểm soát, phi cấu trúc hiện nay, đảm bảo không phá vỡ những liên kết của hạ tầng với các chức năng chính của đô thị.

Hạ tầng phải có khả năng thích ứng, hoàn thiện với sự biến động của đô thị tạo điều kiện, động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện và môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư. Tạo điều kiện đi lại thuận tiện cho nhân dân và giao lưu hàng hóa trên địa bàn huyện và với bên ngoài. Nâng cao đời sống nhân dân về mặt cung cấp điện, nước sạch, vệ sinh môi trường.

Phát triển hạ tầng tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống đường bộ hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực đô thị theo tiêu chuẩn của đô thị văn minh, hiện đại, hoàn thành cơ bản mạng lưới giao thông nông thôn theo hướng hình thành các cụm điểm dân cư văn minh hiện đại, thực hiện đầu tư hệ phát triển hệ thống bưu chính viễn thông với công nghệ và trình độ hiện đại ngang tầm khu vực.

Chú trọng đầu tư và xây dựng một số công trình dự án trọng điểm như hoàn thiện đường vành đai 5 vùng Thủ đô; Dự án xây dựng đường gom hai bên tuyến đường nối hai cao tốc Hà Nội- Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ- Ninh Bình, địa phận tỉnh Hà Nam; Dự án đầu tư xây dựng trục dọc phía Đông đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình (đoạn từ giáp địa phận thành phố Phủ Lý đến đường ĐT.495B); Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Kết nối từ QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với đường QL.21A, QL.21B đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định) và các trục kết nối giữa QL21A với QL21B,.....

3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc là nhằm bảo tồn và phát huy giá trị của di tích lịch sử - văn hóa.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cảnh quan và tạo điều kiện tốt nhất cho nhân dân tham gia các dịch vụ nâng cao đời sống. Quy hoạch phải tuân thủ đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà nước, đặc biệt là Luật Di sản văn hóa; tôn trọng, giữ gìn tối đa các di tích gốc, đặc điểm di tích, phục hồi các di tích phải đảm bảo tính khoa học,

khách quan; chú trọng trồng các loại cây bản địa, bảo đảm tạo dấu ấn sâu sắc đối với du khách. Phải lựa chọn vị trí phù hợp; bố trí lại khu đón tiếp, nhà ban quản lý, khu dịch vụ, bãi đỗ xe bảo đảm không ảnh hưởng quá lớn đến quỹ đất sản xuất nông nghiệp của nhân dân. Đồng thời, chú trọng bảo vệ môi trường, thu gom xử lý rác thải tại các điểm du lịch; xây dựng các tua, tuyến du lịch trong khoảng thời gian hợp lý nhất tạo điều kiện tốt cho du khách tham quan...

Chú trọng phát triển khu di tích nhà thờ Nguyễn Khuyến và khu lưu niệm Cát Tường, đình Triều Hội,.....

PHẦN IV

PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Phân kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.362,97	71,86	9.994,41	69,30	9.498,14	65,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.744,08	53,70	7.409,18	51,38	7.525,00	52,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.742,98	53,69	7.409,18	51,38	7.525,00	52,18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,10	0,01				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	632,89	4,39	623,86	4,33	273,05	1,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	675,25	4,68	672,08	4,66	630,31	4,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	922,23	6,39	908,62	6,30	714,21	4,95
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	388,52	2,69	380,67	2,64	355,57	2,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.024,19	27,90	4.393,09	30,46	4.892,26	33,92
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	869,75	6,03	913,29	6,33	1.000,90	6,94
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	116,90	0,81	129,49	0,90	145,01	1,01
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,41	0,08	11,90	0,08	21,60	0,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,85	0,01	4,55	0,03	13,56	0,09
2.5	Đất an ninh	CAN	1,29	0,01	4,01	0,03	9,36	0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự	DSN	94,94	0,66	100,09	0,69	133,99	0,93

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	ngành							
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,70	0,09	14,02	0,10	22,82	0,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,08	0,001	0,08	0,001	0,08	0,001
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,79	0,03	4,78	0,03	4,17	0,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,80	0,39	62,29	0,43	70,33	0,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,80	0,12	16,16	0,11	33,82	0,23
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0,0025	0,00002	0,0025	0,00002
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,77	0,02	2,77	0,02	2,77	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	111,41	0,77	306,75	2,13	600,37	4,16
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					253,00	1,75
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,29	0,28	149,31	1,04	191,63	1,33
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,89	0,04	25,40	0,18	31,51	0,22
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,23	0,45	132,04	0,92	124,23	0,86

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.081,51	14,43	2.190,85	15,19	2.239,67	15,53
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.470,32	10,20	1.585,24	10,99	1.679,40	11,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	578,68	4,01	538,83	3,74	450,00	3,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,83	0,08	14,96	0,10	14,96	0,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,97	0,01	0,97	0,01	6,47	0,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,17	0,04	5,35	0,04	7,82	0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,46	0,02	15,07	0,10	20,66	0,14
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,28	0,01	1,23	0,01	1,56	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,08	0,04	7,65	0,05	15,91	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,71	0,03	21,56	0,15	42,88	0,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,83	0,21	30,83	0,21	31,86	0,22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	34,06	0,24	34,06	0,24	35,48	0,25

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	251,18	1,74	249,81	1,73	259,77	1,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	410,53	2,85	408,95	2,84	392,64	2,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	149,01	1,03	148,54	1,03	132,88	0,92
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	261,52	1,81	260,41	1,81	259,76	1,80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,53	0,06	8,50	0,06	8,04	0,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,29	0,24	33,94	0,24	31,05	0,22
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT						
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,52	0,16	23,17	0,16	20,28	0,14
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	10,77	0,07	10,77	0,07	10,77	0,07
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao							

4.2. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3,24	0,35	2,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,13	0,10	0,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,08	0,03	0,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,03	0,03	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,05		0,05
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	CSK			

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
	nghiệp				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,03	0,22	2,81
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,91	0,13	2,78
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,07	0,07	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,03		0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02	0,02	0,00
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

4.3. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.314,36	368,55	945,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	658,62	334,90	323,72
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	657,52	333,80	323,72
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,10	1,10	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	359,84	9,02	350,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44,94	3,17	41,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	208,02	13,61	194,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,95	7,85	35,10
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	272,58	89,22	183,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,08	4,92	6,16
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,76	0,58	0,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,50		1,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,35	2,11	5,24
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,66	0,01	0,65
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,91	0,20	0,71
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,57	0,26	2,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,21	1,64	1,57
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,05	0,30	0,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,54	0,20	0,34
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,51	0,10	0,41
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	221,04	75,29	145,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	80,88	28,82	52,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	139,80	46,39	93,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,19	0,02	0,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05	0,05	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,12		0,12
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,08		0,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01		0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	9,24	2,33	6,92
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	19,98	3,67	16,31
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	18,22	2,56	15,66
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,76	1,11	0,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,49	0,03	0,46

4.4. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	867,06	368,55	498,51
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	650,85	334,90	315,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	33,90	9,02	24,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,94	3,17	41,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	100,12	13,61	86,51
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	37,25	7,85	29,40
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	7,77		7,77
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		152,23		97,00
	<i>Trong đó:</i>				

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	124,02	43,66	80,36
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	27,31	11,41	15,90
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,90	0,16	0,74
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD			

4.5. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	7.409,18	7.525,00
2	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3	Đất rừng phòng hộ	RPH		
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		

PHẦN V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Để thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Lục đạt hiệu quả cao nhất thì cần áp dụng một số giải pháp chính sau:

5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là trong thời gian mùa mưa);

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;

- Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp hiện tại đang nằm xen trong các khu dân cư di dời vào các điểm công nghiệp tập trung hoặc ra xa khu dân cư;

- Việc sử dụng phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước;

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thủy lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khỏe người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và

nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện;

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh, đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thuỷ lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Trên cơ sở phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Bình Lục đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, tiến hành tổ chức thông báo công khai rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các Ban ngành, các cấp, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong huyện biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc những bất cập cho phù hợp;

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch;
- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất; những hành vi làm tổn hại đến môi trường;
- Tuyên truyền giáo dục toàn thể nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai, thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất;
- Thực hiện đồng bộ và thường xuyên các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trong toàn huyện. Triển khai thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt;
- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch, kế hoạch sử dụng hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện;
- Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;
- Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai: Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất,... các khoản chi về đền bù thu hồi đất,... phải thực hiện theo đúng quy định của các văn bản pháp luật hiện hành.

5.4. Các giải pháp khác

5.4.1. Giải pháp về chính sách

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...
- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện và cán bộ địa chính cấp xã trong huyện có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện.

- Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

- Đề xuất chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất:

+ Hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm: hỗ trợ giống cây con, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm; đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở;

+ Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp...

+ Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

+ Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất cây, con gì? bán cho ai? để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

5.4.2. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và các lĩnh vực khác như: quản lý, điều hành,... Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao. Không nhập các thiết bị có công nghệ lạc hậu cũng như các thiết bị gây ảnh hưởng xấu đến môi trường;

- Chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn;

- Đẩy mạnh ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương vào sản xuất. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá. Thâm canh tăng vụ cải tạo đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, có hiệu quả cao;

- Tăng cường liên kết với các trường đại học, các viện nghiên cứu để đẩy nhanh ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp đảm bảo tăng năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi,...

- Gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch, phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Lục được xây dựng trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế xã hội của toàn huyện và định hướng phát triển chung của tỉnh, đảm bảo tính thực tiễn.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xây dựng đúng theo tinh thần của Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; tuân thủ hướng dẫn chuyên môn của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tổng hợp hầu hết các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các đối tượng trên địa bàn, với quan điểm sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, đảm bảo tính khoa học và mang tính khả thi. Đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, phù hợp với sự phát triển chung của tỉnh.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng. Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, địa phương cấp dưới, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp, các lĩnh vực kinh tế, xã hội đến năm 2030, cụ thể như sau:

* Đất nông nghiệp: Có diện tích 9.498,14 ha, chiếm 65,86% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm 867,06 ha so với hiện trạng.

* Đất phi nông nghiệp: Có diện tích 4.892,26 ha, chiếm 33,92% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 870,30 ha so với hiện trạng.

* Đất chưa sử dụng: Còn 31,05 ha, chiếm 0,22% tổng diện tích tự nhiên, giảm 3,24 ha so với hiện trạng.

II. KIẾN NGHỊ

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vị trí quan trọng cả về mặt pháp lý và khoa học trong công tác quản lý, sử dụng đất; là cơ sở để triển khai công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất,... Vì vậy để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện thực hiện các công trình dự án đã nêu ra trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục đề nghị:

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam sớm xem xét phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Lục để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung đã đề ra trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Do điều kiện cơ sở vật chất hạ tầng nông thôn và kinh tế - xã hội của huyện phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, vì vậy để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Bình Lục hòa nhập với tiến trình phát triển chung của toàn tỉnh, đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm hỗ trợ kinh phí sớm cho các công trình, dự án phát triển kinh tế xã hội đã được đề ra trong điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bình Lục.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng đã được ban hành nhất là các định mức đền bù, cơ chế và thủ tục đền bù ... để vừa phù hợp với thực tế của huyện, vừa tạo điều kiện ngày càng hấp dẫn và hợp lý hơn nhằm thu hút vốn đầu tư sử dụng đất.

- Đầu tư kinh phí để đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm giúp cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai của huyện ngày càng chặt chẽ và chính xác.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp trên và cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Lục được thực hiện tốt./.